CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CHỈ TIÊU
KẾ HOẠCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

TỈNH TRÀ VINH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Tháng 12 năm 2022

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2366/QĐ-UBND	*Trà Vinh, ngày 09 tháng 12 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 1506/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 1513/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 2579/QĐ-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ các Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh khóa X - Kỳ họp thứ 7 về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh khóa X - Kỳ họp thứ 7 về việc phê chuẩn dự toán ngân sách, phân bổ nhiệm vụ thu - chi ngân sách năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh khóa X - Kỳ họp thứ 7 về phân bổ vốn đầu tư công năm 2023;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính và Cục trưởng Cục Thuế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2023:

1. Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và các cơ quan, đơn vị khác thuộc tỉnh *(theo biểu đính kèm);*

2. Các Công ty TNHH một thành viên do tỉnh quản lý *(theo biểu đính kèm);*

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố *(theo biểu đính kèm).*

Điều 2. Chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hiện kế hoạch:

1. Căn cứ các chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách năm 2023 theo Nghị quyết của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh và UBND tỉnh giao, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc

UBND tỉnh, các cơ quan, đơn vị khác thuộc tỉnh, Chủ tịch Công ty TNHH một thành viên, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố xây dựng chương trình, kế hoạch cụ thể tổ chức triển khai thực hiện tốt nhiệm vụ, phấn đấu đạt và vượt kế hoạch được giao; theo dõi, kiểm tra và báo cáo định kỳ hàng tháng, quý, 6 tháng và cả năm về tình hình thực hiện nhiệm vụ theo quy định và Quy chế làm việc của UBND tỉnh; chủ động giải quyết theo thẩm quyền những vướng mắc, khó khăn của các đơn vị trực thuộc và cơ sở; trong quá trình tổ chức thực hiện nếu vượt thẩm quyền, các ngành, đơn vị và địa phương trao đổi với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Cục Thuế đề xuất giải pháp, kiến nghị Chủ tịch UBND tỉnh xử lý.

2. Giao Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được giao tổ chức thực hiện hoặc phối hợp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ: Hướng dẫn, kiểm tra, định kỳ tổng hợp, báo cáo, chủ động xử lý các vướng mắc của đơn vị và cơ sở, kịp thời đề xuất Chủ tịch UBND tỉnh xử lý các khó khăn vướng mắc vượt thẩm quyền của sở, ngành tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố.

Điều 3. Giao Thủ trưởng các sở, ngành, lãnh đạo doanh nghiệp, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm trực tiếp theo dõi chặt chẽ các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội được giao liên quan đến ngành, lĩnh vực, địa phương quản lý, định kỳ hàng quý rà soát kết quả thực hiện báo cáo gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp báo cáo UBND tỉnh.

Điều 4. Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp thuộc UBND tỉnh, các cơ quan, đơn vị khác thuộc tỉnh, Chủ tịch Công ty TNHH một thành viên, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố căn cứ Quyết định thi hành.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ KH&ĐT, Bộ Tài chính;
- TT.TU, TT. HĐND tỉnh;
- Cục Thuế, Kho bạc NN Trà Vinh;
- LĐVP UBND tỉnh, các phòng NC;
- Lưu VT, THNV.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Lê Văn Hẳn

CHỈ TIÊU
KẾ HOẠCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

NHÓM CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI

Trà Vinh, tháng 12 năm 2022

Biểu số 01

CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN CHỦ YẾU NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 2366/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch	Ghi chú
I	**KINH TẾ**			
1	Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP)	%	7,50	*có nhiệt điện*
			7,75	*không nhiệt điện*
2	GRDP bình quân đầu người	Trđ/người/năm	75,96	*có nhiệt điện*
			62,04	*không nhiệt điện*
3	Tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ trong GRDP	%	70,58	*có nhiệt điện*
			63,98	*không nhiệt điện*
4	Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội	Tỷ đồng	32.000	
5	Số doanh nghiệp phát triển mới	DN	520	
6	Tỷ lệ đô thị hóa	%	31,10	
7	Thu nội địa	Tỷ đồng	5.701	
	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	Tỷ đồng	1.220	
II	**XÃ HỘI**			
8	Giữ vững tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới	%	100	
	Số xã nông thôn mới nâng cao tăng thêm	xã	10	
	Số xã nông thôn mới kiểu mẫu	xã	8	
	Huyện đạt chuẩn nông thôn mới	huyện	1	Trà Cú
9	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội	%	44,00	
	Tỷ lệ lao động công nghiệp - xây dựng và dịch vụ trong tổng lao động xã hội	%	56,00	
10	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	69,30	
	Trong đó: Tỷ lệ lao động qua đào tạo có văn bằng chứng chỉ công nhận kết quả đào tạo	%	*36,04*	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch	Ghi chú
	Tạo việc làm tăng thêm	Lao động	23.000	
11	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%	2,00	
12	Tỷ lệ học sinh đi học **trong độ tuổi**			
	+ Tiểu học	*%*	*100,00*	
	+ Trung học cơ sở	*%*	*98,60*	
13	Số giường bệnh/vạn dân (không tính trạm y tế xã)	giường	26,43	
	Số bác sĩ/vạn dân	bác sĩ	9,60	
14	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế so với dân số	%	94,80	
15	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội so với lực lượng lao động trong độ tuổi	%	21,72	
	Trong đó: Bảo hiểm xã hội tự nguyện	%	*4,00*	
16	Tỷ lệ hộ nghèo giảm (Theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều)	%	0,50	
	Trong đó: Vùng dân tộc Khmer giảm	*%*	*1,00*	
17	Tỷ lệ hộ sử dụng điện	%	99,60	
III	**MÔI TRƯỜNG**			
18	Tỷ lệ dân cư thành thị được sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh	%	99,30	
	Tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh	%	99,80	
	Trong đó, sử dụng nước sạch	*%*	*79,20*	
19	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom và xử lý	%	99,35	
	Tỷ lệ chất thải rắn y tế được thu gom và xử lý	%	100	
	Tỷ lệ thu gom và xử lý rác thải sinh hoạt			
	+ Khu vực đô thị	%	98,30	
	+ Khu vực nông thôn	%	78,80	
	Tỷ lệ các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg và Quyết định số 1788/QĐ-TTg được xử lý	%	87,50	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch	Ghi chú
20	Tỷ lệ che phủ rừng so với diện tích tự nhiên	%	4,10	
IV	**QUỐC PHÒNG - AN NINH**			
21	Giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội	%	Giữ vững	
22	Xã, phường, thị trấn đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự	%	90,00	
	Cơ quan, đơn vị đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự	%	95,00	
23	Xã, phường, thị trấn vững mạnh về quốc phòng	%	> 98,00	

Biểu số 02

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2023
NÔNG NGHIỆP, CÔNG NGHIỆP, DỊCH VỤ, PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ

(Kèm theo Quyết định số 2366/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2023	Ghi chú
I	**NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN**			
1	**Tổng giá trị sản xuất (Theo giá so sánh 2010)**	**Tỷ đồng**	**30.150**	
a)	Nông nghiệp:	Tỷ đồng	18.158	
b)	Lâm nghiệp:	Tỷ đồng	270	
c)	Thủy sản:	Tỷ đồng	11.722	
2	**Năng suất, sản lượng một số cây trồng chủ yếu trên địa bàn**			
a)	Lúa cả năm:			
-	Diện tích gieo sạ	Ha	187.700	
-	Diện tích thu hoạch	Ha	187.700	
-	Năng suất	Tấn/ha	5,67	
-	Sản lượng	Tấn	1.065.150	
	Trong đó			
	Vụ Đông Xuân			
-	Diện tích gieo sạ	Ha	51.700	
-	Diện tích thu hoạch	Ha	51.700	
-	Năng suất	Tấn/ha	6,70	
-	Sản lượng	Tấn	346.390	
	Vụ Hè thu			
-	Diện tích gieo sạ	Ha	68.000	
-	Diện tích thu hoạch	Ha	68.000	
-	Năng suất	Tấn/ha	5,25	
-	Sản lượng	Tấn	357.000	
	Vụ Thu Đông			
-	Diện tích gieo sạ	Ha	68.000	
-	Diện tích thu hoạch	Ha	68.000	
-	Năng suất	Tấn/ha	5,32	
-	Sản lượng	Tấn	361.760	
b)	**Cây màu lương thực**			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2023	Ghi chú
-	Diện tích gieo trồng	Ha	5.970	
-	Diện tích thu hoạch	Ha	5.970	
-	Năng suất	Tấn/ha	10,12	
-	Sản lượng	Tấn	60.417	
	Trong đó			
	+ Bắp:			
	- Diện tích gieo trồng	Ha	3.700	
	- Diện tích thu hoạch	Ha	3.700	
	- Năng suất	Tấn/ha	5,55	
	- Sản lượng	Tấn	20.535	
	+ Khoai lang			
	- Diện tích gieo trồng	Ha	1.300	
	- Diện tích thu hoạch	Ha	1.300	
	- Năng suất	Tấn/ha	16,89	
	- Sản lượng	Tấn	21.957	
	+ Khoai mì			
	- Diện tích gieo trồng	Ha	570	
	- Diện tích thu hoạch	Ha	570	
	- Năng suất	Tấn/ha	19,21	
	- Sản lượng	Tấn	10.950	
	+ Cây có củ khác			
	- Diện tích gieo trồng	Ha	400	
	- Diện tích thu hoạch	Ha	400	
	- Năng suất	Tấn/ha	17,44	
	- Sản lượng	Tấn	6.975	
c)	**Cây màu thực phẩm**			
-	Diện tích gieo trồng	Ha	32.575	
-	Diện tích thu hoạch	Ha	32.575	
-	Năng suất	Tấn/ha	22,31	
-	Sản lượng	Tấn	726.781	
	Trong đó:			
	+ Rau màu các loại			
	- Diện tích gieo trồng	Ha	32.100	
	- Diện tích thu hoạch	Ha	32.100	
	- Năng suất	Tấn/ha	22,61	
	- Sản lượng	Tấn	725.781	
	+ Đậu các loại			
	- Diện tích gieo trồng	Ha	475	
	- Diện tích thu hoạch	Ha	475	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2023	Ghi chú
	- Năng suất	Tấn/ha	2,11	
	- Sản lượng	Tấn	1.000	
d)	**Cây công nghiệp ngắn ngày**			
-	Diện tích gieo trồng	Ha	14.040	
-	Diện tích thu hoạch	Ha	14.040	
-	Năng suất	Tấn/ha	43,59	
-	Sản lượng	Tấn	611.954	
	Trong đó:			
	+ Đậu phộng			
	- Diện tích gieo trồng	Ha	4.420	
	- Diện tích thu hoạch	Ha	4.420	
	- Năng suất	Tấn/ha	5,24	
	- Sản lượng	Tấn	23.161	
	+ Mía			
	- Diện tích gieo trồng	Ha	1.300	
	- Diện tích thu hoạch	Ha	1.300	
	- Năng suất	Tấn/ha	97,82	
	- Sản lượng	Tấn	127.166	
	+ Cây lác (cói)			
	- Diện tích gieo trồng	Ha	2.570	
	- Diện tích thu hoạch	Ha	2.570	
	- Năng suất	Tấn/ha	11,82	
	- Sản lượng	Tấn	30.377	
	+ Cây khác			
	- Diện tích gieo trồng	Ha	5.750	
	- Diện tích thu hoạch	Ha	5.750	
	- Năng suất	Tấn/ha	75,00	
	- Sản lượng	Tấn	431.250	
e)	**Cây lâu năm:**			
-	Cây ăn trái			
	+ Diện tích	Ha	18.600	
	+ Sản lượng	Tấn	341.434	
-	Cây dừa	0		
	+ Diện tích	Ha	25.600	
	+ Sản lượng	Tấn	371.349	
3	**Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu**			
-	Đàn heo	Con	280.000	
-	Đàn trâu bò	Con	245.000	
-	Đàn dê	Con	22.000	
-	Đàn gia cầm	1000 Con	7.800	
4	**Lâm nghiệp**			
-	DT rừng trồng tập trung	Ha	50	
-	Chăm sóc rừng	Ha	116	
-	DT giao khoán bảo vệ	Ha	3.490	
-	Tỷ lệ che phủ rừng	%	4,10	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2023	Ghi chú
5	**Thủy sản**	**Tấn**	**244.550**	
a)	***Sản lượng khai thác***	***Tấn***	***64.350***	
-	*Khai thác hải sản*	*Tấn*	*57.500*	
+	Tôm các loại	Tấn	5.500	
+	Cá các loại	Tấn	29.500	
+	Hải sản khác	Tấn	22.500	
-	*Khai thác nội đồng*	*Tấn*	*6.850*	
+	Tôm các loại	Tấn	550	
+	Cá các loại	Tấn	1.800	
+	Thủy sản khác	Tấn	4.500	
b)	***Sản lượng nuôi trồng***	***Tấn***	***180.200***	
-	Tôm càng xanh	Tấn	2.200	
-	Tôm sú	Tấn	13.300	
-	Tôm chân trắng	Tấn	75.500	
-	Cá lóc	Tấn	55.500	
-	Cá tra	Tấn	7.000	
-	Cá các loại	Tấn	17.500	
-	Cua biển	Tấn	6.200	
-	Thủy sản khác	Tấn	3.000	
c)	***Diện tích nuôi thủy sản***	***Ha***	***52.100***	
-	*Diện tích mặn, lợ (lượt nuôi)*	*Ha*	*48.600*	
	Trong đó			
+	Nuôi tôm sú	Ha	19.500	
+	Tôm chân trắng	Ha	8.300	
+	Nuôi cua biển	Ha	20.000	
+	Thủy sản khác (nghêu, sò huyết)	Ha	800	
-	*Diện tích nước ngọt*	*Ha*	*3.500*	
II	**CÔNG NGHIỆP**			
1	**Giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá so sánh năm 2010)**	**Tỷ đồng**	**33.863,26**	*Có nhiệt điện*
			18.859,30	*không nhiệt điện*
	Công nghiệp khai khoáng	Tỷ đồng	13,85	
	Công nghiệp chế biến, chế tạo	Tỷ đồng	17.100,13	
	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí.	Tỷ đồng	16.412,66	*Có nhiệt điện*
			1.408,70	*không nhiệt điện*
	Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	Tỷ đồng	336,62	
2	**Một số sản phẩm chủ yếu:**			
-	Thủy sản đông lạnh	Tấn	9.338	
-	Đường kết	Tấn	7.000	
-	Than hoạt tính	Tấn	6.000	
-	Thuốc viên các loại	Tr.viên	1.832	
-	May mặc (Quần áo các loại)	1000chiếc	7.384	
-	Thảm dệt các loại	1000m2	2.200	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2023	Ghi chú
-	Nước sinh hoạt	1000m3	35.680	
-	Gạo xay xát	Tấn	723.298	
-	Bộ truyền dẫn điện dùng trong ô tô	1000 bộ	12.466	
-	Sản xuất túi xách các loại	1000cái	12.000	
-	Giày thành phẩm	1000 đôi	7.500	
-	Sản lượng điện thương phẩm	Tr.KWh	1.150	
-	Sản lượng các NM Nhiệt điện	Tr.KWh	11.229	
-	Sản lượng điện gió, mặt trời	Tr. Kwh	1.388	
III	**DỊCH VỤ**			
1	**Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (giá hiện hành)**	**Tỷ đồng**	**52.465**	
	Trong đó:			
-	Bán lẻ hàng hoá	Tỷ đồng	35.931	
-	Dịch vụ lưu trú, ăn uống	Tỷ đồng	9.533	
-	Du lịch lữ hành	Tỷ đồng	21	
-	Dịch vụ khác	Tỷ đồng	6.980	
2	**Du lịch**			
-	Số lượt khách du lịch quốc tế	nghìn lượt	16,00	
-	Số lượt khách du lịch nội địa	nghìn lượt	1.554,00	
IV	**PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ**			
-	Số doanh nghiệp tư nhân trong nước đăng ký thành lập mới	Doanh nghiệp	520	
-	Tổng số hợp tác xã	HTX	212	
	Trong đó:			
	+ Số hợp tác xã thành lập mới	HTX	10	

Biểu số 03

CHỈ TIÊU VĂN HÓA, XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG KẾ HOẠCH NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 2366/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	KH năm 2023	Ghi chú
1	**Dân số**			
-	Dân số trung bình	Người	1.020.000	
-	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	74,68	
-	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/ 100 bé gái	111,2	
2	**An sinh xã hội, bảo trợ xã hội**			
a)	Giảm nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều GĐ 2021-2025)			
-	Tổng số hộ của toàn tỉnh	Hộ	286.790	
-	Số hộ nghèo	Hộ	4.227	
-	Tỷ lệ hộ nghèo	%	1,47	
-	Số hộ nghèo giảm trong năm	hộ	1.434	
-	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	0,50	
-	Số hộ cận nghèo	Hộ	9.221	
-	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%	3,22	
-	Số hộ cận nghèo giảm trong năm	hộ	2.868	
-	Mức giảm tỷ lệ hộ cận nghèo	%	1,00	
-	Số hộ thoát nghèo	Hộ	4.302	
-	Số hộ tái nghèo	Hộ	68	
b)	Cung cấp các dịch vụ, hạ tầng thiết yếu			
-	Tổng số xã của toàn tỉnh	Xã	106	
	+ Số xã phường có nhà văn hoá, thư viện	Xã, phường	104	
	+ Tỷ lệ xã có điểm phục vụ bưu chính (bao gồm bưu cục, bưu điện văn hoá xã)	%	100	
	+ Số xã có chợ xã, liên xã	xã	73	
	+ Tỷ lệ xã có chợ xã, liên xã	%	85,88	
-	Số hộ được sử dụng điện phát triển mới	Hộ	1.000	
3	**Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân**			
-	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ làm việc	%	100,00	
-	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%	100,00	

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	KH năm 2023	Ghi chú
-	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi	‰	2,40	
-	Tỷ lệ tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi	‰	3,00	
-	Số xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em	xã, phường	95	
-	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em	%	89,62	
4	**Giáo dục, đào tạo**			
-	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	217.450	
	+ Mầm non	Học sinh	38.450	
	+ Tiểu học	Học sinh	89.500	
	+ Trung học cơ sở	Học sinh	59.000	
	+ Trung học phổ thông	Học sinh	30.500	
5	**Văn hóa**			
	- Thời lượng phát thanh bằng tiếng dân tộc	Giờ/năm	547,50	
	- Tỷ lệ hộ xem được Đài Truyền hình Việt Nam	%	100	
	- Tỷ lệ hộ nghe được Đài Tiếng nói Việt Nam	%	100	

Biểu số 04: CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP, VĂN HÓA - XÃ HỘI TỈNH, HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2366/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Toàn tỉnh	Càng Long	Cầu Kè	Cầu Ngang	Châu Thành	Huyện Duyên Hải	TX Duyên Hải	Tiểu Cần	Trà Cú	TP Trà Vinh
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	**PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP**											
-	Số doanh nghiệp thành lập mới	Doanh nghiệp	520	50	40	40	70	25	48	40	35	160
II	**LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM**											
	Tổng số lao động đang làm việc	Người	544.112	69.687	65.993	66.585	75.312	52.823	22.763	62.104	85.000	44.260
-	Số lao động được tạo việc làm tăng thêm	Người	23.000	3.200	3.500	2.950	3.500	1.500	1.100	2.800	3.000	1.615
-	Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Người	900	155	110	118	120	35	25	135	140	62
-	Tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động	%	69,30	67,50	71,75	64,95	72,50	73,80	86,00	75,00	67,67	78,32
	Trong đó: tỷ lệ lao động qua đào tạo có văn bằng chứng chỉ	*%*	*36,04*	*45,00*	*44,00*	*33,00*	*34,00*	*28,38*	*41,50*	*35,00*	*33,77*	*61,89*
-	Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị	%	2,00									
III	**GIẢM NGHÈO** (theo chuẩn nghèo đa chiều GĐ 2021-2025)											
-	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	0,50	0,23	0,25	0,89	0,61	0,72	0,16	0,19	1,71	0,02
-	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo vùng dân tộc Khmer (so với tổng số hộ Khmer)	%	1,00	0,64	0,44	1,62	1,07	1,14	0,59	0,28	1,58	0,03
IV	**CUNG CẤP CÁC DỊCH VỤ CƠ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU**											
-	Tổng số xã, phường, thị trấn	đơn vị	106	14	11	15	14	7	7	11	17	10
+	Số xã, phường, thị trấn có nhà văn hoá, thư viện	Xã, phường	104	14	11	15	14	7	7	11	17	8
+	Số xã có chợ xã, liên xã	xã	73	10	8	12	11	6	3	8	14	1

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Toàn tỉnh	Càng Long	Cầu Kè	Cầu Ngang	Châu Thành	Huyện Duyên Hải	TX Duyên Hải	Tiểu Cần	Trà Cú	TP Trà Vinh
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
-	Thôn (ấp) ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn	ấp	1		1 (ấp II, xã Phong Thạnh)							
-	Tỷ lệ đô thị hóa	%	31,10									
-	Tỷ lệ hộ được sử dụng điện	%	99,60	99,48	99,65	99,20	99,36	99,45	99,68	99,80	99,45	99,90
-	Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh	%	99,80	100,00	99,03	99,22	99,89	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
+	Trong đó: được cung cấp Nước sạch	%	79,20	95,70	78,50	71,30	65,50	78,20	79,70	77,50	76,50	91,00
-	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch, hợp vệ sinh	%	99,30	99,51	100,00	91,99	100,00	95,65	100,00	100,00	92,99	100,00
-	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao tăng thêm	xã	10	2	1	1	1	1	1	1	2	-
-	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	Xã	8	1	1	1	1	1	1	1	1	-
V	**Y TẾ - XÃ HỘI**											
-	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	94,80	94,84	94,86	94,83	94,85	95,01	94,08	94,98	94,91	94,44
-	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội trong tổng số lao động	%	21,72	22,63	18,17	16,68	21,81	13,45	26,71	24,76	22,48	29,72
+	*Trong đó, tỷ lệ tham gia BHXH tự nguyện*	*%*	*4,00*	*5,00*	*4,00*	*4,00*	*3,00*	*4,50*	*6,00*	*5,00*	*3,50*	*3,00*
-	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm thất nghiệp	%	13,75	15,66	8,96	11,62	15,26	6,70	11,50	16,80	12,55	20,52
-	Số giường bệnh/1 vạn dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	26,43	6,62	9,41	23,83	42,36	6,24	20,75	24,10	13,21	89,90
-	Số bác sỹ/1 vạn dân	Bác sỹ	9,60	3,71	3,95	6,91	10,36	4,25	8,71	6,78	6,08	37,43
-	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ làm việc	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
-	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
-	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi	‰	2,40	2,40	2,40	2,30	2,20	2,60	2,80	2,40	2,10	2,40

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Toàn tỉnh	Càng Long	Cầu Kè	Cầu Ngang	Châu Thành	Huyện Duyên Hải	TX Duyên Hải	Tiểu Cần	Trà Cú	TP Trà Vinh
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
-	Tỷ lệ tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi	‰	3,00	2,90	3,00	2,90	2,90	3,20	3,20	3,00	2,90	3,00
-	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi)	%	4,70	7,44	2,11	6,17	5,57	6,76	3,84	2,24	3,69	4,19
-	Số xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em	xã, phường	95	13	9	13	12	7	6	9	16	10
+	*Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em*	*%*	*89,62*	*92,86*	*81,82*	*86,67*	*85,71*	*100,00*	*85,71*	*81,82*	*94,12*	*100,00*
VI	**THÔNG TIN - TRUYỀN THÔNG**											
-	Thời lượng phát thanh bằng tiếng dân tộc	Giờ/năm	547,5									
-	Tỷ lệ hộ xem được Đài Truyền hình Việt Nam	%	100									
-	Tỷ lệ hộ nghe được Đài Tiếng nói Việt Nam	%	100									
VII	**GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**											
-	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	217.450	31.890	21.550	27.300	27.940	15.900	10.090	24.050	33.530	25.200
+	Mẫu giáo	Học sinh	38.450	5.100	3.800	5.000	5.340	2.650	1.800	4.500	5.560	4.700
+	Tiểu học	Học sinh	89.500	12.490	8.600	11.500	12.100	7.400	4.010	9.450	14.200	9.750
+	Trung học cơ sở	Học sinh	59.000	9.000	6.300	7.300	7.800	4.200	2.600	6.900	9.000	5.900
+	Trung học phổ thông	Học sinh	30.500	5.300	2.850	3.500	2.700	1.650	1.680	3.200	4.770	4.850
-	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đi học:											
+	Mẫu giáo	%	85,00	89,00	82,00	82,00	84,00	80,00	85,00	88,00	83,00	98,50
+	Tiểu học	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
+	Trung học cơ sở	%	98,60	99,00	98,50	98,50	98,00	98,00	98,50	98,50	98,50	99,50

Biểu số 05: TỔNG HỢP DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2366/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên công ty	Tổng doanh thu	Lợi nhuận trước thuế	Các khoản thu ngân sách				Ghi chú
			Tổng cộng	Thuế GTGT	Thuế TNDN	Thu khác	
Tổng cộng	**5.611.800**	**540.000**	**1.520.000**	**494.980**	**81.000**	**944.020**	
1/. Công ty TNHH một thành viên Xổ số kiến thiết Trà Vinh	5.524.000	540.000	1.520.000	494.980	81.000	944.020	Thu khác bao gồm: Thuế tiêu thụ đặc biệt; Thu từ lợi nhuận sau thuế.
2/. Công ty TNHH một thành viên Quản lý khai thác công trình thuỷ lợi Trà Vinh	87.800	0	0	0	0	0	- Ngân sách Trung ương hỗ trợ kinh phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

Ghi chú: Cục Thuế tỉnh thu từ xổ số Vietlott 10 tỷ đồng

CHỈ TIÊU
KẾ HOẠCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

NHÓM CHỈ TIÊU THU – CHI
NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Trà Vinh, tháng 12 năm 2022

Biểu số 30 - NĐ31

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2366/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2022	ƯỚC TH NĂM 2022	DỰ TOÁN NĂM 2023	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3/1	5=3/2
A	**NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**					
I	**Nguồn thu ngân sách**	**10.093.108**	**10.217.112**	**10.644.200**	**105,46**	**104,18**
1	Thu nội địa ngân sách tỉnh được hưởng theo phân cấp	4.942.979	4.993.715	4.678.782	94,66	93,69
2	Thu bổ sung từ NSTW	4.971.025	5.044.293	5.965.418	120,00	118,26
	- Thu bổ sung cân đối	3.710.183	3.831.602	3.599.184	97,01	93,93
	- Thu bổ sung có mục tiêu	1.260.842	1.212.691	2.366.234	187,67	195,12
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					
4	Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh (Nguồn kết dư, CCTL)	179.104	179.104		0,00	0,00
II	**Chi ngân sách**	**10.104.608**	**9.604.854**	**10.700.100**	**105,89**	**105,89**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	4.997.540	4.497.786	6.312.800	126,32	126,32
2	Chi bổ sung cho ngân sách huyện	5.107.068	5.107.068	4.387.300	85,91	85,91
	- Chi bổ sung cân đối	3.710.183	3.710.183	3.566.649	96,13	96,13
	- Chi bổ sung có mục tiêu	1.260.842	1.260.842	369.102	29,27	29,27
	- Chi bổ sung từ nguồn ngân sách	136.043	136.043	451.549	331,92	331,92
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
III	**Bội chi NSĐP(-)/Bội thu NSĐP (+)**	**-11.500**	**612.258**	**-55.900**		
B	**NGÂN SÁCH HUYỆN**					
I	**Nguồn thu ngân sách**	**4.734.037**	**5.853.610**	**5.206.740**	**109,99**	**88,95**
1	Thu nội địa ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	670.400	670.400	819.440	122,23	122,23
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	4.063.637	5.183.210	4.387.300	107,96	84,64
	- Thu bổ sung cân đối	3.786.325	3.786.325	3.566.649	94,20	94,20
	- Thu bổ sung có mục tiêu	13.006	1.260.842	369.102	2.837,94	29,27
	- Thu bổ sung từ nguồn kết dư, CCTL	264.306	136.043	451.549		
II	**Chi ngân sách**	**4.734.037**	**4.734.037**	**5.206.740**	**109,99**	**109,99**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	3.597.868	3.597.868	3.957.122	109,99	109,99
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	1.136.169	1.136.169	1.249.618	109,99	109,99

Biểu số 31 - NĐ31

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2023
TỈNH TRÀ VINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2366/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

NỘI DUNG CÁC KHOẢN THU	DỰ TOÁN NĂM 2022	Ước thực hiện năm 2022	DỰ TOÁN NĂM 2023					
			TỔNG THU NSNN	NSTW	SỐ ĐIỀU TIẾT		SO SÁNH	
					NS TỈNH	NS HUYỆN	DT2023/ DT2022	DT2023/ ƯTH2022
	1	2	4		5	6	7=4/1	8=4/2
I. THU NỘI ĐỊA	**5.183.000**	**5.253.736**	**5.701.000**		**4.839.200**	**861.800**	**109,99**	**108,51**
THU NỘI ĐỊA HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	**4.942.979**	**4.993.715**	**5.498.222**		**4.678.782**	**819.440**	**111,23**	**111,23**
THU NỘI ĐỊA (không kể tiền SDĐ, XSKT)	**3.653.000**	**3.743.736**	**4.021.000**		**3.309.200**	**711.800**	**110,07**	**107,41**
1. Thu từ DN nhà nước do TW quản lý	**1.270.000**	**1.122.400**	**1.200.000**		**1.199.982**	**18**	**94,49**	**106,91**
- Thuế giá trị gia tăng	1.265.800	1.120.000	1.197.600		1.197.591	9	94,61	106,93
- Thuế tiêu thụ đặc biệt			-		-	-		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.550	2.000	2.000		1.991	9	56,34	
- Thuế tài nguyên	650	400	400		400	-	61,54	100,00
- Thu về khí thiên nhiên, khí than			-		-	-		
- Thu khác			-		-	-		
2. Thu từ DN nhà nước do ĐP quản lý	**68.000**	**59.740**	**65.000**		**62.998**	**2.002**	**95,59**	**108,80**
- Thuế giá trị gia tăng	33.140	27.000	29.500		28.510	990	89,02	109,26
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	60	50	50		50	-	83,33	100,00
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.600	25.690	27.950		26.938	1.012	101,27	108,80
- Thuế tài nguyên	7.200	7.000	7.500		7.500	-	104,17	107,14
- Thu về khí thiên nhiên, khí than			-		-	-		
- Thu khác			-		-	-		
3. Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	**623.000**	**810.250**	**850.000**		**850.000**		**136,44**	**104,91**
- Thuế giá trị gia tăng	414.150	700.000	740.000		740.000	-	178,68	105,71
- Thuế tiêu thụ đặc biệt			-		-	-		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	208.500	110.000	110.000		110.000	-	52,76	100,00
- Thuế tài nguyên	350	250	-		-	-		-
- Thu về khí thiên nhiên, khí than			-		-	-		
- Thu khác			-		-	-		
4. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	**472.000**	**534.830**	**550.000**		**270.010**	**279.990**	**116,53**	**102,84**
- Thuế giá trị gia tăng	*376.000*	*425.000*	434.000		*183.600*	*250.400*	115,43	102,12
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	*2.500*	*2.630*	2.750		-	*2.750*	110,00	104,56

NỘI DUNG CÁC KHOẢN THU	DỰ TOÁN NĂM 2022	Ước thực hiện năm 2022	DỰ TOÁN NĂM 2023					
			TỔNG THU NSNN	NSTW	SỐ ĐIỀU TIẾT		SO SÁNH	
					NS TỈNH	NS HUYỆN	DT2023/ DT2022	DT2023/ ƯTH2022
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	*90.000*	*100.000*	105.000		*80.350*	*24.650*	116,67	105,00
- Thuế tài nguyên	*3.500*	*7.200*	8.250		*6.060*	*2.190*	235,71	114,58
- Thu khác			-		-	-		
5. Lệ phí trước bạ	**140.000**	**140.000**	**150.000**		-	**150.000**	**107,14**	**107,14**
6. Thuế bảo vệ môi trường	**290.000**	**290.000**	**307.000**		**307.000**	-	**105,86**	**105,86**
Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu	150.800	150.800	122.800		122.800	-	81,43	81,43
- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	139.200	139.200	184.200		184.200	-	132,33	132,33
7. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	**6.000**	**4.900**	**4.900**		-	**4.900**	**81,67**	**100,00**
8. Thuế thu nhập cá nhân	**400.000**	**400.000**	**450.000**		**278.500**	**171.500**	**112,50**	**112,50**
9. Thu phí và lệ phí	**175.000**	**175.000**	**210.000**		**179.700**	**30.300**	**120,00**	**120,00**
Trong đó: - Lệ phí môn bài	*11.360*	*10.000*	*11.930*		*1.645*	*10.285*	105,02	119,30
- Lệ phí khai thác khoáng sản					*2.635*	*365*		
- Phí, lệ phí trung ương	*40.000*	*40.000*	-		-	-		-
- Phí, lệ phí địa phương	*135.000*	*135.000*	210.000		*179.700*	*30.300*	155,56	155,56
10. Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	**43.000**	**43.000**	**30.000**		**29.970**	**30**	**69,77**	**69,77**
11. Thu tiền sử dụng khu vực hiển	**5.000**	**5.000**	**8.000**		**8.000**	-	**160,00**	**160,00**
Trong đó; - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương			-		-	-		
- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương	5.000	5.000	8.000		8.000	-	**160,00**	**160,00**
12. Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu NN	**1.000**	**800**	**1.000**		**500**	**500**	**100,00**	**125,00**
13. Thu khác ngân sách	**140.000**	**139.000**	**167.000**		**94.540**	**72.460**	**119,29**	**120,14**
- Thu khác NSĐP	70.000	70.000	60.643		38.233	22.410	86,63	86,63
- Thu phạt ATGT (NSTW)	46.000	46.000	40.000		16.400	23.600	86,96	86,96
- Thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa					1.240	18.760		
- Phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế thực hiện	21.000	20.000	6.600		3.840	2.760	31,43	33,00
- Thu hồi các khoản chi năm trước					15.070	4.930		
- Thu khác NSTW	3.000	3.000	19.757		19.757	-	**658,57**	**658,57**
14. Thu tiền sử dụng đất	**180.000**	**150.000**	**150.000**		-	**150.000**	**83,33**	**100,00**
15. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi, công sản khác	**1.000**	**500**	**100**		-	**100**	**10,00**	**20,00**
16. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	**1.350.000**	**1.360.000**	**1.530.000**		**1.530.000**	-	**113,33**	**112,50**
17. Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản	**11.000**	**10.316**	**20.000**		**20.000**	-	**181,82**	**193,87**
Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp	316	316	316		316	-	100,00	100,00
- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp	10.684	10.000	19.684		19.684	-	184,24	196,84

NỘI DUNG CÁC KHOẢN THU	DỰ TOÁN NĂM 2022	Ước thực hiện năm 2022	DỰ TOÁN NĂM 2023					
			TỔNG THU NSNN	NSTW	SỐ ĐIỀU TIẾT		SO SÁNH	
					NS TỈNH	NS HUYỆN	DT2023/ DT2022	DT2023/ ƯTH2022
18. Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế (địa phương hưởng 100%)	**8.000**	**8.000**	**8.000**		**8.000**	**-**	**100,00**	**100,00**
II. THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU			**1.220.000**	**1.220.000**				
1. Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu			1.079.000	1.079.000				
2. Thuế nhập khẩu			141.000	141.000				
II. THU BỔ SUNG TỪ NSTW	**4.971.025**	**5.044.293**	**5.965.418**		**2.029.667**	**3.935.751**	**120,00**	**118,26**
- Bổ sung cân đối	3.710.183	3.831.602	3.599.184		32.535	3.566.649	97,01	93,93
- Bổ sung có mục tiêu	1.260.842	1.212.691	2.366.234		1.997.132	369.102	187,67	195,12
III. THU BỔ SUNG MỤC TIÊU TỪ NS TỈNH	**179.104**	**164.104**	**451.549**		**-**	**451.549**	**252,12**	**275,16**
1, Từ nguồn thu XSKT hỗ trợ chi đầu tư XDCB	179.104	164.104	355.000		-	355.000	198,21	216,33
2. Thu BSMT nguồn ngân sách cấp tỉnh Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; hỗ trợ hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã			12.176		-	12.176		
3. Thu BSMT nguồn ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ do địa phương không đảm bảo nguồn			84.373			84.373		
THU THEO PHÂN CẤP								
A. TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	**10.333.129**	**10.462.133**	**12.886.418**	**1.220.000**	**6.417.318**	**5.249.100**	**2.553.289**	**124,71**
B. TỔNG THU NSĐP ĐƯỢC HƯỞNG	**10.093.108**	**10.202.112**	**11.463.640**		**6.256.900**	**5.206.740**	**1.370.532**	**113,58**
THU CÂN ĐỐI NSĐP	**8.653.162**	**8.825.317**	**9.097.406**		**4.711.317**	**4.386.089**	**444.244**	**105,13**
C. THU NỘI ĐỊA HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	**4.942.979**	**4.993.715**	**5.498.222**		**4.678.782**	**819.440**	**555.243**	**111,23**
1. Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	1.982.479	1.942.145	2.215.172		1.847.052	368.120	232.693	111,74
2. Các khoản thu phân chia	2.960.500	3.051.570	3.283.050		2.831.730	451.320	322.550	110,90
Các khoản thu NSTW hưởng 100%	**240.021**	**260.021**	**202.778**		**160.418**	**42.360**	**-37.243**	**84,48**

Ghi chú:

Tổng thu ngân sách tỉnh 6.417.318 trđ do điều chỉnh giảm thu nội địa ngân sách tỉnh số tiền: 451.549 trđ để BSMT cho huyện, bao gồm: **451.549**

- Giảm thu hoạt động XSKT cấp tỉnh để BSMT chi đầu tư cho huyện: 355.000
- Giảm thu khác ngân sách cấp tỉnh BSMT cho huyện chi đầu tư hỗ trợ DN, HTX: 12.176
- Giảm thu khác ngân sách tỉnh hỗ trợ các nhiệm vụ ĐP không đảm bảo nguồn 84.373

Biểu số 32 - NĐ 31

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN TỪNG ĐỊA BÀN NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2366/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN 2022	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2022	DỰ TOÁN 2023	TRONG ĐÓ											
					NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN									
							CỘNG NS HUYỆN	TP TRÀ VINH	TX DUYÊN HẢI	TRÀ CÚ	CẦU NGANG	CHÂU THÀNH	DUYÊN HẢI	TIỂU CẦN	CẦU KÈ	CÀNG LONG
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
A	**TỔNG THU NSNN (I+II+III)**	**10.333.129**	**10.340.714**	**12.886.418**	**1.220.000**	**6.417.318**	**5.249.100**	**592.642**	**323.714**	**802.597**	**707.207**	**639.692**	**524.330**	**536.113**	**488.955**	**633.850**
	TỔNG THU NSĐP ĐƯỢC HƯỞNG	**10.093.108**	**10.080.693**	**11.463.640**		**6.256.900**	**5.206.740**	**580.642**	**321.214**	**800.297**	**705.607**	**630.692**	**522.970**	**531.613**	**485.355**	**628.350**
**	**THU CÂN ĐỐI NSĐP**	**8.653.162**	**8.703.898**	**9.097.406**		**4.711.317**	**4.386.089**	**524.784**	**269.622**	**610.433**	**574.337**	**577.343**	**364.815**	**451.295**	**438.140**	**575.320**
I	**Thu nội địa**	**5.183.000**	**5.253.736**	**5.701.000**		**4.839.200**	**861.800**	**295.000**	**111.000**	**60.000**	**50.300**	**120.000**	**44.000**	**58.500**	**49.500**	**73.500**
*	**Thu nội địa (không kể tiền SDĐ, SXKT)**	**3.653.000**	**3.743.736**	**4.021.000**		**3.309.200**	**711.800**	**215.000**	**97.000**	**54.500**	**44.300**	**98.500**	**43.000**	**50.500**	**43.500**	**65.500**
1	**Thu nội địa hưởng theo phân cấp**	**4.942.979**	**4.993.715**	**5.498.222**		**4.678.782**	**819.440**	**283.000**	**108.500**	**57.700**	**48.700**	**111.000**	**42.640**	**54.000**	**45.900**	**68.000**
*	*** Thu nội địa hưởng theo phân cấp (không tính thu sử dụng đất)**	**3.412.979**	**3.483.715**	**3.818.222**		**3.148.782**	**669.440**	**203.000**	**94.500**	**52.200**	**42.700**	**89.500**	**41.640**	**46.000**	**39.900**	**60.000**
1	**Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước**	**1.338.000**	**1.182.140**	**1.265.000**		**1.262.980**	**2.020**	**600**	**110**	**200**	**180**	**50**	**250**	**100**	**330**	**200**
1.1	**Thu từ khu vực doanh nghiệp trung ương**	**1.270.000**	**1.122.400**	**1.200.000**		**1.199.982**	**18**	**-**	**10**	**3,0**	**1,0**	**1,0**	**-**	**-**	**3,0**	**-**
	- Thuế giá trị gia tăng	1.265.800	1.120.000	1.197.600		1.197.591	9		5,0	1,5	0,5	0,5			1,5	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-		-		-	-									
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.550	2.000	2.000		1.991	9		5,0	1,5	0,5	0,5			1,5	
	- Thuế tài nguyên	650	400	400		400	-									
	- Thu về khí thiên nhiên, khí than	-		-		-	-									
	- Thu khác	-		-		-	-									
1.2	**Thu từ khu vực doanh nghiệp địa phương**	**68.000**	**59.740**	**65.000**		**62.998**	***2.002***	***600***	***100***	***197***	***179***	***49,0***	***250***	***100***	***327***	***200***
	- Thuế giá trị gia tăng	33.140	27.000	29.500		28.510	990	*300*	*70*	*110*	*80*	*30,0*	*150*	*30*	*130*	*90*
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	60	50	50		50	-									
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.600	25.690	27.950		26.938	1.012	*300*	*30*	*87*	*99*	*19,0*	*100*	*70*	*197*	*110*
	- Thuế tài nguyên	7.200	7.000	7.500		7.500										
	- Thu về khí thiên nhiên, khí than	-		-		-										
	- Thu khác	-		-		-										
2	**Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN**	**623.000**	**810.250**	**850.000**		**850.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	- Thuế giá trị gia tăng	414.150	700.000	740.000		740.000										
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-		-		-										
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	208.500	110.000	110.000		110.000										
	- Thuế tài nguyên	350	250	-												
	- Thu về khí thiên nhiên, khí than	-		-		-										
	- Thu khác	-		-		-										
3	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh**	**472.000**	**534.830**	**550.000**		**270.010**	**279.990**	**86.000**	**56.500**	**19.500**	**12.000**	**34.500**	**21.020**	**17.300**	**12.500**	**20.670**
	- Thuế giá trị gia tăng	376.000	425.000	434.000		183.600	250.400	*74.650*	*53.000*	*17.900*	*10.950*	*30.450*	*19.420*	*14.830*	*10.700*	*18.500*
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.500	2.630	2.750		-	2.750	*350*	*170*	*35*	*25*	*2.000*	*10*	*30*	*70*	*60*
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	90.000	100.000	105.000		80.350	24.650	*11.000*	*2.500*	*1.400*	*1.000*	*2.000*	*570*	*2.400*	*1.680*	*2.100*
	- Thuế tài nguyên	3.500	7.200	8.250		6.060	2.190		*830*	*165*	*25*	*50*	*1.020*	*40*	*50*	*10*
	- Thu về khí thiên nhiên, khí than	-		-		-	-									
	- Thu khác	-	-	-		-	-									
3.1	***Thu từ các doanh nghiệp và tổ chức kinh doanh***	***413.500***	***484.000***	***491.080***		***270.010***	***221.070***	***65.000***	***51.330***	***13.400***	***8.500***	***29.050***	***18.790***	***12.500***	***8.400***	***14.100***
	- Thuế giá trị gia tăng	318.540	375.000	375.920		*183.600*	192.320	53.900	48.000	11.900	7.500	25.000	17.220	10.100	6.700	12.000

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN 2022	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2022	DỰ TOÁN 2023	NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	TRONG ĐÓ										
						NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN									
							CỘNG NS HUYỆN	TP TRÀ VINH	TX DUYÊN HẢI	TRÀ CÚ	CẦU NGANG	CHÂU THÀNH	DUYÊN HẢI	TIỂU CẦN	CẦU KÈ	CÀNG LONG
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.680	2.000	2.120			2.120	100	20			2.000				
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	90.000	100.000	105.000		*80.350*	24.650	11.000	2.500	1.400	1.000	2.000	570	2.400	1.680	2.100
	- Thuế tài nguyên	3.280	7.000	8.040		*6.060*	1.980		810	100		50	1.000		20	
	- Thu về khí thiên nhiên, khí than	-		-		-	-									
	- Thu khác	-		-		-	-									
3.2	***Thu từ hộ gia đình và cá nhân kinh doanh***	***58.500***	***50.830***	***58.920***		-	***58.920***	***21.000***	***5.170***	***6.100***	***3.500***	***5.450***	***2.230***	***4.800***	***4.100***	***6.570***
	- Thuế giá trị gia tăng	57.460	50.000	58.080		-	58.080	20.750	5.000	6.000	3.450	5.450	2.200	4.730	4.000	6.500
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	820	630	630		-	630	250	150	35	25		10	30	70	60
	- Thuế tài nguyên	220	200	210		-	210		20	65	25		20	40	30	10
	- Thu khác	-		-		-	-									
4	**Thuế thu nhập cá nhân**	**400.000**	**400.000**	**450.000**		**278.500**	**171.500**	**55.000**	**16.000**	**12.500**	**10.500**	**29.000**	**8.500**	**13.500**	**11.500**	**15.000**
5	**Thuế bảo vệ môi trường**	**290.000**	**290.000**	**307.000**		**307.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu	**150.800**	**150.800**	**122.800**		**122.800**	-									
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	**139.200**	**139.200**	**184.200**		**184.200**	-									
6	**Lệ phí trước bạ**	**140.000**	**140.000**	**150.000**			**150.000**	**44.000**	**15.000**	**13.500**	**13.500**	**20.000**	**8.000**	**10.000**	**10.000**	**16.000**
7	**Phí - lệ phí**	**175.000**	**175.000**	**210.000**		**179.700**	**30.300**	**7.000**	**3.500**	**2.600**	**2.500**	**4.000**	**1.700**	**2.400**	**2.600**	**4.000**
	Trong đó: - Lệ phí môn bài	*11.360*	*10.000*	*11.930*		*1.645*	*10.285*	*3.200*	*840*	*1.040*	*660*	*1.300*	*470*	*820*	*785*	*1.170*
	- Lệ phí khai thác khoáng sản			*3.000*		*2.635*	*365*						*330*	*20*	*15*	
	- Phí, lệ phí trung ương	*40.000*	*40.000*	-												
	- Phí, lệ phí địa phương	*135.000*	*135.000*	*210.000*		*179.700*	*30.300*	*7.000*	*3.500*	*2.600*	*2.500*	*4.000*	*1.700*	*2.400*	*2.600*	*4.000*
8	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**6.000**	**4.900**	**4.900**			**4.900**	**2.750**	**320**	**180**	**80**	**280**	**200**	**390**	**300**	**400**
9	**Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước**	**43.000**	**43.000**	**30.000**		**29.970**	**30**								**30**	
10	**Thu tiền sử dụng đất**	**180.000**	**150.000**	**150.000**			**150.000**	**80.000**	**14.000**	**5.500**	**6.000**	**21.500**	**1.000**	**8.000**	**6.000**	**8.000**
11	**Thu tiền thuê và bán nhà ở thuộc SHNN**	**1.000**	**800**	**1.000**		**500**	**500**	-	**500**	-	-	-	-	-	-	-
12	**Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết**	**1.350.000**	**1.360.000**	**1.530.000**		**1.530.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	**Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước**	**11.000**	**10.316**	**20.000**		**20.000**	-	-	-		-	-	-	-	-	-
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp	316	316	316		316	-									
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp	10.684	10.000	19.684		19.684	-									
14	**Thu tiền sử dụng khu vực biển**	**5.000**	**5.000**	**8.000**		**8.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó; - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương	-		-												
	- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương	5.000	5.000	8.000		8.000										
15	**Thu khác ngân sách**	**140.000**	**139.000**	**167.000**		**94.540**	**72.460**	**19.650**	**5.070**	**6.020**	**5.500**	**10.610**	**3.330**	**6.810**	**6.240**	**9.230**
	- Thu khác NSĐP	*70.000*	*70.000*	*60.643*		*38.233*	*22.410*	*5.150*	*2.020*	*2.320*	*3.450*	*860*	*1.830*	*1.710*	*1.940*	*3.130*
	- Thu phạt ATGT	*46.000*	*46.000*	*40.000*		*16.400*	*23.600*	*4.000*	*2.500*	*1.800*	*1.400*	*2.500*	*1.300*	*2.000*	*3.000*	*5.100*
	- Thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa			*20.000*		*1.240*	*18.760*	*8.000*		*500*	*200*	*6.500*	*60*	*2.500*	*600*	*400*
	- Phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế thực hiện	*21.000*	*20.000*	*6.600*		*3.840*	*2.760*	*1.200*	*350*	*100*	*250*	*500*	*60*	*100*	*100*	*100*
	- Thu hồi các khoản chi năm trước			*20.000*		*15.070*	*4.930*	*1.300*	*200*	*1.300*	*200*	*250*	*80*	*500*	*600*	*500*
	- Thu khác NSTW	*3.000*	*3.000*	*19.757*		*19.757*	-									
16	**Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi, công sản khác**	**1.000**	**500**	**100**			**100**				**40**	**60**				

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN 2022	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2022	DỰ TOÁN 2023	NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	TRONG ĐÓ										
						NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN									
							CỘNG NS HUYỆN	TP TRÀ VINH	TX DUYÊN HẢI	TRÀ CÚ	CẦU NGANG	CHÂU THÀNH	DUYÊN HẢI	TIỂU CẦN	CẦU KÈ	CÀNG LONG
17	**Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và LNST NSĐP hưởng 100%**	**8.000**	**8.000**	**8.000**		**8.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
18	**Thu chênh lệch thu chi của Ngân hàng nhà nước**						**-**									
II	**THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU**			**1.220.000**	**1.220.000**											
1	**Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu**			**1.079.000**	**1.079.000**											
2	**Thuế nhập khẩu**			**141.000**	**141.000**											
III	**THU BỔ SUNG TỪ NS CẤP TRÊN (1+2)**	**5.150.129**	**5.086.978**	**6.416.967**		**2.029.667**	**4.387.300**	**297.642**	**212.714**	**742.597**	**656.907**	**519.692**	**480.330**	**477.613**	**439.455**	**560.350**
1	**Bổ sung cân đối**	**3.710.183**	**3.710.183**	**3.599.184**		**32.535**	**3.566.649**	**241.784**	**161.122**	**552.733**	**525.637**	**466.343**	**322.175**	**397.295**	**392.240**	**507.320**
	Năm đầu ổn định ngân sách	*3.710.183*	*3.710.183*	*3.710.183*			*3.710.183*	*288.205*	*209.899*	*558.017*	*531.381*	*474.347*	*334.590*	*415.270*	*388.899*	*509.575*
	Các năm tiếp theo			*-110.999*		*32.535*	*(143.534)*	*-46.421*	*-48.777*	*-5.284*	*-5.744*	*-8.004*	*-12.415*	*-17.975*	*3.341*	*-2.255*
2	**Thu bổ sung có mục tiêu**	**1.439.946**	**1.376.795**	**2.817.783**		**1.997.132**	**820.651**	**55.858**	**51.592**	**189.864**	**131.270**	**53.349**	**158.155**	**80.318**	**47.215**	**53.030**
2.1	**Thu bổ sung có mục tiêu từ NSTW**	**1.260.842**	**1.212.691**	**2.366.234**		**1.997.132**	**369.102**	**3.555**	**7.215**	**127.582**	**74.530**	**25.802**	**53.540**	**24.018**	**26.543**	**26.317**
2.1.1	**BSMT thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia**			**468.596**		**105.077**	**363.519**	**2.935**	**6.595**	**126.961**	**73.909**	**25.181**	**52.920**	**23.398**	**25.923**	**25.697**
a	**Vốn đầu tư**			**229.245**		**31.349**	**197.896**	**160**	**3.599**	**69.818**	**41.398**	**7.467**	**38.639**	**11.939**	**12.977**	**11.899**
	- Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng ĐB. DTTS và miền núi			141.905		28.379	113.526	160		39.818	37.998	4.067	5.067	8.340	9.577	8.499
	- Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững			2.970		2.970	-									
	- Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới			84.370			84.370		3.599	30.000	3.400	3.400	33.572	3.599	3.400	3.400
b	**Vốn sự nghiệp**			**239.351**		**73.728**	**165.623**	**2.775**	**2.996**	**57.143**	**32.511**	**17.714**	**14.281**	**11.459**	**12.946**	**13.798**
	- Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng ĐB. DTTS và miền núi			159.974		61.910	**98.064**	800		40.277	19.360	8.771	8.652	5.941	7.021	7.242
	- Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững			53.464		7.050	**46.414**	1.198	1.446	13.576	10.385	6.177	3.847	2.800	3.195	3.790
	- Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới			25.913		4.768	**21.145**	777	1.550	3.290	2.766	2.766	1.782	2.718	2.730	2.766
2.1.2	**BSMT các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ nguồn NSTW**	**1.260.842**	**1.212.691**	**1.897.638,0**		**1.892.055**	**5.583**	**620,00**	**620,00**	**621,00**	**621,00**	**621,00**	**620,00**	**620,00**	**620,00**	**620,00**
a	Vốn đầu tư	1.151.201	1.151.201	1.736.300		1.736.300										
b	Thực hiện công tác đảm bảo trật tự ATGT	21.000	21.000	7.583		2.000	5.583	620	620	621	621	621	620	620	620	620
c	Bổ sung nguồn vốn viện trợ dự án phát triển chuỗi giá trị nông nghiệp thông minh thích ứng biến đổi khí hậu (CSAT Trà Vinh) - AMD Trà Vinh	30.490	30.490				-									
d	Bổ sung nguồn vốn viện trợ dự án phát triển CSHT thiết yếu hỗ trợ chuyển đổi nông nghiệp thích ứng biến đổi khí hậu vùng ven viển ĐBSCL - Sở NN-PTNT	10.000	10.000				-									
e	Vốn vay ODA (Đầu tư 02 dự án)			103.293		103.293										
	- BSMT hỗ trợ các khoản chi khác			4.865		4.865										
f	BSMT Quỹ bảo trì đường bộ	33.151	33.151	35.597		35.597	-									
g	BSMT vốn dự bị động viên	15.000	15.000	10.000		10.000	-									
2.2	**Thu BSMT từ nguồn ngân sách cấp tỉnh**	**179.104**	**164.104**	**451.549**		**-**	**451.549**	**52.303**	**44.377**	**62.282**	**56.740**	**27.547**	**104.615**	**56.300**	**20.672**	**26.713**
2.2.1	**Thu BSMT từ nguồn thu XSKT năm 2023 cấp tỉnh Hỗ trợ chi đầu tư XDCB**			**355.000**			**355.000**	**46.000**	**38.000**	**50.800**	**49.000**	**14.000**	**93.200**	**38.000**	**8.000**	**18.000**

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN 2022	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2022	DỰ TOÁN 2023	TRONG ĐÓ										
					NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN								
							CỘNG NS HUYỆN	TP TRÀ VINH	TX DUYÊN HẢI	TRÀ CÚ	CÀU NGANG	CHÂU THÀNH	DUYÊN HẢI	TIỂU CẦN	CẦU KÈ	CÀNG LONG
	Thu BSMT nguồn ngân sách cấp tỉnh Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; hỗ trợ hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã			**12.176**			**12.176**			**2.476**		**4.200**		**5.500**		
2.2.2	**Thu BSMT nguồn ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ do địa phương không đảm bảo nguồn**	**179.104**	**164.104**	**84.373**		-	**84.373**	**6.303**	**6.377**	**9.006**	**7.740**	**9.347**	**11.415**	**12.800**	**12.672**	**8.713**
a	BSMT thực hiện mua sắm, trang bị mới phần mềm phục vụ số hóa quy trình nghiệp vụ	9.069	9.069	10.216			10.216	938	980	1.505	675	1.206	1.142	1.163	1.191	1.416
b	Hỗ trợ tiêu chí huyện nông thôn mới, xã nông thôn mới và các tiêu chí nông thôn mới nâng cao (cải tạo, bảo dưỡng, trồng mới cây xanh; đèn hoa, hệ thống chiếu sáng,...)	46.000	46.000	43.000			43.000	4.000	4.000	5.000	5.000	6.000	4.000	5.000	5.000	5.000
c	Hỗ trợ nâng cấp tiêu chí đô thị (Loại V lên loại IV; Loại IV lên loại III)	15.000					10.000						5.000	5.000		
d	Đề án chuyển giao dịch vụ hành chính công theo Nghị định 61/2018/NĐ-CP						600		500				100			
e	Nâng cấp, mở rộng đê bao kết hợp giao thông liên ấp Tân Qui 1, Tân Qui 2, xã An Phú Tân. Cầu Kè						5.000								5.000	
g	Thu BSMT từ NST hỗ trợ một số nhiệm vụ, chính sách khác	65.974	65.974				-									
h	BSMT hỗ trợ hoạt động ấp khóm (12 trđ/năm/ấp khóm) theo Thông báo số 1291-TB/VPTU ngày 29/9/2022 của Văn phòng Tỉnh Ủy			9.072			9.072	744	444	1.488	1.164	1.296	720	960	804	1.452
i	Hỗ trợ hoàn thành tiêu chí đô thị loại II, III, IV						-									
k	**Kinh phí thực hiện thuê và sử dụng hệ thống hội nghị truyền hình, mạng truyền số liệu chuyên dùng phòng họp không giấy kế hoạch 26/KH-UBND, ngày 28/5/2020**			6.485			6.485	621	453	1.013	901	845	453	677	677	845
l	Hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ khác	43.061	43.061				-									
	ĐIỀU TIẾT NSTW	**240.021**	**260.021**	**202.778**		**160.418**	**42.360**	**12.000**	**2.500**	**2.300**	**1.600**	**9.000**	**1.360**	**4.500**	**3.600**	**5.500**

Biểu số 33 - NĐ31

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2366/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	DỰ TOÁN NĂM 2022	DỰ TOÁN NĂM 2023	ĐIỀU TIẾT		SO SÁNH		Cơ cấu (%)
				Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Tuyệt đối	Tương đối (%)	
A	B	1	2=3+4	3	4	5=2-1	6=2/1	7
	TỔNG CHI NSĐP (A+B+C)	**10.104.608**	**11.519.540**	**6.312.800**	**5.206.740**	**1.414.932**	**114,00**	
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP (I+II+III+IV+V+VI+VII)**	**8.664.662**	**8.701.757**	**4.315.668**	**4.386.089**	**37.095**	**100,43**	**100,00**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**2.150.041**	**2.012.219**	**1.663.219**	**349.000**	**-137.822**	**93,59**	**23,12**
I.1	Chi đầu tư cho các dự án (XDCB từ nguồn NSĐP)	626.541	646.319	432.319	214.000	19.778	103,16	7,43
I.2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (90%)	162.000	135.000		135.000	-27.000	83,33	1,55
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (60%), bao gồm công trình xã hội hóa	*108.000*	*90.000*		*90.000*	*-18.000*	*83,33*	
	- Trích lập quỹ phát triển đất (30%)	*54.000*	*45.000*		*45.000*	*-9.000*	*83,33*	
I.3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.350.000	1.175.000	1.175.000		-175.000	87,04	13,50
1.4	Chi đầu tư các dự án vay nợ Chính phủ	11.500	55.900	55.900		44.400		
a	Dự án Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở" Dự án thành phần tỉnh Trà Vinh		16.900	16.900				
b	Dự án phát triển chuỗi giá trị nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu tại tỉnh Trà Vinh		39.000	39.000				
II	**Chi thường xuyên**	**6.315.239**	**6.459.856**	**2.509.190**	**3.950.666**	**144.617**	**102,29**	**74,24**
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.690.648	2.766.378	700.946	2.065.432	75.730	102,81	31,79
a	- Chi sự nghiệp Giáo dục	2.433.970	2.400.339	403.415	1.996.924	-33.631	98,62	27,58
b	- Chi sự nghiệp đào tạo	160.091	108.455	39.947	68.508	-51.636	67,75	1,25
	Trong đó:							-
	+ Sự nghiệp đào tạo	*136.340*	*78.407*	*9.899*	*68.508*	*-57.933*	*57,51*	

STT	Nội dung	DỰ TOÁN NĂM 2022	DỰ TOÁN NĂM 2023	ĐIỀU TIẾT		SO SÁNH		Cơ cấu (%)
				Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Tuyệt đối	Tương đối (%)	
	+ Đào tạo của Trường Chính trị	*23.751*	12.966	*12.966*		*-10.785*	*54,59*	
	+ Trường Đại học Trà Vinh		15.650	*15.650*		*15.650*		
	+'Trường Cao đẳng Y tế		*300*	*300*		*300*		
	+ Hội Nông dân (Trung tâm Hỗ trợ nông dân)		*1.132*	*1.132*		*1.132*		
c	Kinh phí cải cách sách giáo khoa, sửa học đường, nâng chuẩn giáo viên và thực hiện một số nhiệm vụ, chế độ, chính sách đào tạo khác	96.587	257.584	257.584		160.997	266,69	
2	Chi khoa học và công nghệ	28.023	32.516	23.516	9.000	4.493	116,03	0,37
3	Chi quốc phòng	127.752	142.363	93.648	48.715	14.611	111,44	1,64
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	54.523	68.615	40.285	28.330	14.092	125,85	0,79
5	Chi y tế, dân số và gia đình	672.705	521.915	521.915		-150.790	77,58	6,00
	Trong đó:							-
	- Sự nghiệp thường xuyên	205.596	193.396	193.396		-12.200	94,07	
	- BHYT cho các đối tương NSNN hỗ trợ:	467.109	328.519	328.519		-138.590	70,33	
	+ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	*78.680*	*74.211*	*74.211*		*-4.469*	*94,32*	
	+ BHYT cho đối tượng bảo trợ xã hội	*28.261*	*22.704*	*22.704*		*-5.557*	*80,34*	
	+ BHYT cho người thuộc hộ nghèo	*38.661*	*25.643*	*25.643*		*-13.018*	*66,33*	
	+ BHYT cho người thuộc dân tộc thiểu số	*56.322*	*37.134*	*37.134*		*-19.188*	*65,93*	
	+ BHYT cho người sinh sống tại vùng dặc biệt khó khăn	*127.919*	*25.251*	*25.251*		*-102.668*	*19,74*	
	+ BHYT cho người sinh sống tại các xã bãi ngang ven biển	*1.609*	*1.609*	*1.609*			*100,00*	
	+ BHYT cho người sinh sống tại các xã đảo	*46.304*	*48.866*	*48.866*		*2.562*	*105,53*	
	+ BHYT cho hộ cận nghèo	*44.969*	*37.336*	*37.336*		*-7.633*	*83,03*	
	+ BHYT cho học sinh, sinh viên	*33.149*	*37.105*	*37.105*		*3.956*	*111,93*	
	+ BHYT cho cựu chiến binh thanh niên xung phong	*5.608*	*5.795*	*5.795*		*187*	*103,33*	
	+ BHYT chi người thuộc hộ lâm, ngư, diêm nghiệp	*1.307*	*6.236*	*6.236*		*4.929*	*477,12*	
	+ BHYT chi người hiến bộ phận cơ thể	*8*	*6*	*6*		*-2*	*75,00*	

STT	Nội dung	DỰ TOÁN NĂM 2022	DỰ TOÁN NĂM 2023	ĐIỀU TIẾT		SO SÁNH		Cơ cấu (%)
				Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Tuyệt đối	Tương đối (%)	
	+ BHYT chi người đủ 80 tuổi hưởng trợ cấp tuất hàng tháng	*225*	*204*	*204*		*-21*	*90,67*	
	+ BHYT dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Mỹ, làm nhiệm vụ quốc tế tại Campchia	*4.087*	*4.152*	*4.152*		*65*	*101,59*	
	+ Chính sách hỗ trợ người đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện theo Nghị định số 134/2015/NĐ-CP ngày 29/12/2015 của Chính phủ (NSĐP)		*2.267*	*2.267*				
6	Chi văn hóa thông tin	57.609	50.813	31.155	19.658	-6.796	88,20	0,58
7	Chi thể dục thể thao	40.850	40.977	31.714	9.263	127	100,31	0,47
8	Chi phát thanh, truyền hình	27.633	27.288	27.288		-345	98,75	0,31
9	Chi bảo vệ môi trường	85.999	72.964	23.187	49.777	-13.035	84,84	0,84
10	Chi các hoạt động kinh tế	826.732	890.262	403.566	486.696	63.530	107,68	10,23
	Trong đó :							
	- KP Hỗ trợ đất lúa theo Nghị định 35	*78.693*	*75.829*		*75.829*	-2.864	96,36	
	- Phân bổ vốn thủy lợi phí	*81.200*	*109.000*	*87.800*	*21.200*	27.800	134,24	
	- Phân bổ theo loại đô thị	*195.500*	*195.500*		*195.500*		100,00	
	- Hỗ trợ thực hiện các chính sách hỗ trợ ưu đãi đầu tư	*30.000*	*30.000*	*30.000*			100,00	
	- KP lập hồ sơ bản đồ địa chính (10% từ nguồn thu tiền sử dụng đất)	*18.000*	*15.000*		*15.000*	-3.000	83,33	
	- Sự nghiệp kinh tế khác	*410.961*	*464.933*	*285.766*	*179.167*	53.972	113,13	
11	Chi bảo đảm xã hội	301.210	305.279	35.363	269.916	4.069	101,35	3,51
	Trong đó:							
	- Sự nghiệp thường xuyên	*58.668*	*58.759*	*35.363*	*23.396*	91	100,16	
	- Kinh phí thường xuyên cho đối tượng bảo trợ xã hội theo NĐ 20	*237.747*	*242.663*		*242.663*	4.916		
	- Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ CSXH	*4.795*	*3.857*		*3.857*	-938		
12	Chi quản lý hành chính (nhà nước, đảng, đoàn thể)	1.260.604	1.263.344	380.606	882.738	2.740	100,22	14,52
13	Chi thường xuyên khác	46.353	121.538	64.654	56.884	75.185	262,20	1,40

STT	Nội dung	DỰ TOÁN NĂM 2022	DỰ TOÁN NĂM 2023	ĐIỀU TIẾT		SO SÁNH		Cơ cấu (%)
				Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Tuyệt đối	Tương đối (%)	
	+ Vốn đối ứng ODA	*20.088*	7.612	7.612		*-12.476*	*37,89*	
	+ Trích trước nguồn thu theo quy đinh của Thanh Tra	*3.300*	6.292	6.292		*2.992*	*190,67*	
	+ Hỗ trợ Đài khí tượng thủy văn		500	500				
	+ Hỗ trợ Liên đoàn lao động		500	500				
	+ Hỗ trợ Cục Thống kê		300	300				
	+ Hỗ trợ công tác quyết toán, (Sở Tài chính)		450	450				
	+ Hỗ trợ công tác quyết toán, Hội nghị trực tuyến ngành Tài chính (Kho bac nhà nước))		200	200				
	+ Hỗ trợ Ban Chỉ đạo chống thất thu		300	300				
	+ Hỗ trợ vốn cho Ngân hàng chính sách cho vay đối với người nghèo, các đối tượng chính sách khác		30.000	30.000				
	+Hỗ trợ kinh phí hoạt động Đoàn đại biểu Quốc hội		500	500				
	+ Các khoản chi khác ngân sách còn lại	*22.965*	74.884	18.000	56.884	51.919	326,08	
14	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên dành nguồn CCTL	36.939	40.735	40.735		3.796	110,28	0,47
15	Kinh phí mua sắm trang thiết bị.chi thực hiện các chế độ, chính sách, quy hoạch chuyên ngành, nhiệm vụ khác	57.659	114.869	90.612	24.257	57.210		1,32
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**1.394**	**920**	**920**		**-474**	**66,00**	**0,01**
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.000**	**1.000**	**1.000**			**100,00**	**0,01**
V	**Dự phòng ngân sách**	**176.988**	**227.762**	**141.339**	**86.423**	**50.774**	**128,69**	**2,62**
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG, MỤC TIÊU NHIỆM VỤ (I+II+III+IV+V)**	**1.260.842**	**2.817.783**	**1.997.132**	**820.651**	**1.189.765**	**223,48**	

STT	Nội dung	DỰ TOÁN NĂM 2022	DỰ TOÁN NĂM 2023	ĐIỀU TIẾT		SO SÁNH		Cơ cấu (%)
				Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Tuyệt đối	Tương đối (%)	
I	**Chi 03 chương trình mục tiêu quốc gia NSTW**	**-**	**468.596**	**105.077**	**363.519**	**468.596**		
1	**Vốn đầu tư**	-	**229.245**	**31.349**	**197.896**	**229.245**		
a	Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng ĐB. DTTS và miền núi		141.905	28.379	113.526			
	- Vốn trong nước		141.905	28.379	113.526			
	- Vốn ngoài nước							
b	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	-	2.970	2.970		2.970		
	- Vốn trong nước		2.970	2.970				
	- Vốn ngoài nước							
c	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	84.370		84.370	84.370		
	- Vốn trong nước		84.370		84.370			
	- Vốn ngoài nước							
2	**Vốn sự nghiệp**	**-**	**239.351**	**73.728**	**165.623**	**79.377**		
a	- Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng ĐB. DTTS và miền núi		159.974	61.910	98.064			
b	- Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững		53.464	7.050	46.414	53.464		
c	- Chương trình MTQG nông thôn mới		25.913	4.768	21.145	25.913		
II	**NSTW bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**1.260.842**	**1.897.638**	**1.892.055**	**5.583**	**636.796**	**150,51**	
1	**Vốn đầu tư**	**1.151.201**	**1.839.593**	**1.839.593**		**688.392**	**159,80**	
1.1	**Vốn trong nước**	**1.073.901**	**1.736.300**	**1.736.300**		**662.399**	**161,68**	
	- Đầu tư theo ngành, lĩnh vực và các CTMT	1.073.901	1.736.300	1.736.300		662.399	161,68	
	Trong đó: Đầu tư dự án kết nối, có tác động liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển KTXH nhanh, bền vững							
1.2	**Vốn ngoài nước (ODA)**	**77.300**	**103.293**	**103.293**		**25.993**	**133,63**	
	Vốn ngoài nước giải ngân không theo cơ chế tài chính trong nước - Vốn vay GTGC	77.300				-77.300		

STT	Nội dung	DỰ TOÁN NĂM 2022	DỰ TOÁN NĂM 2023	ĐIỀU TIẾT		SO SÁNH		Cơ cấu (%)
				Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Tuyệt đối	Tương đối (%)	
	Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở" Dự án thành phần tỉnh Trà Vinh - Vốn vay GTGC		12.293	12.293		12.293		
	Dự án phát triển chuỗi giá trị nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu tại tỉnh Trà Vinh- Vốn vay GTGC		91.000	91.000		91.000		
2	**Vốn sự nghiệp**	**109.641**	**58.045**	**52.462**	**5.583**	**-51.596**	**52,94**	
2.1	**Vốn trong nước**	**69.151**	**58.045**	**52.462**	**5.583**	**-13.771**	**83,94**	
	- Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật		469	469		469		
	- Hỗ trợ Hội nhà báo		160	160				
	- Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa		2.000	2.000		2.000		
	- Kinh phí thực hiện trợ giúp xã hội và PHCN cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễm tâm trí; Chương trình phát triển công tác xã hội		200	200		200		
	- Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững		2.036	2.036				
	- Hỗ trợ chuẩn bị động viên (Bộ chỉ huy QS tỉnh)	15.000	10.000	10.000		-5.000	66,67	
	- Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	21.000	7.583	2.000	5.583	-13.417	36,11	
	Trong đó: Ban An toàn giao thông tỉnh: 2.000 trđ		*2.000*	*2.000*				
	- Quỹ bảo trì đường bộ	33.151	35.597	35.597		2.446	107,38	
2.2	**Vốn ngoài nước (ODA)**	**40.490**				**-40.490**		
	- Dự án phát triển chuỗi giá trị nông nghiệp thông minh thích ứng biến đổi khí hậu (CSAT Trà Vinh)	30.490						
	- Dự án phát triển CSHT thiết yếu hỗ trợ chuyển đổi nông nghiệp thích ứng biến đổi khí hậu vùng ven biển ĐBSCL - Sở NNPTNT	10.000				-10.000		
III	**Nguồn ngân sách cấp tỉnh bổ sung mục tiêu thực hiện chi đầu tư**		**367.176**		**367.176**			
1	**Hỗ trợ chi đầu tư từ nguồn thu XSKT năm 2023**		**355.000**		**355.000**			

STT	Nội dung	DỰ TOÁN NĂM 2022	DỰ TOÁN NĂM 2023	ĐIỀU TIẾT		SO SÁNH		Cơ cấu (%)
				Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Tuyệt đối	Tương đối (%)	
1.1	Chương trình MTQG xây dựng NTM		170.000		170.000			
1.2	Đầu tư CSHT đạt các tiêu chí đô thị		100.000		100.000			
1.3	Đầu tư các công trình giao thông		85.000		85.000			
2	**Hỗ trợ chi đầu tư từ nguồn XDCB ngân sách cấp tỉnh cho phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; hỗ trợ hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã**		**12.176**		**12.176**			
IV	**Chi hỗ trợ một số nhiệm vụ khác từ nguồn kết dư ngân sách cấp tỉnh**	**179.104**						
V	**Chi hỗ trợ một số nhiệm vụ khác từ nguồn chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh**		**84.373**		**84.373**	**84.373**		
	- Bổ sung mục tiêu cho cấp tỉnh; cấp huyện các chế độ chính sách và một số nhiệm vụ khác		84.373		84.373	84.373		
**	**BỘI CHI NGÂN SÁCH**	**11.500**	**55.900**	**55.900**		**44.400**		

Biểu số 34 - NĐ31

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2366/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
	TỔNG SỐ CHI CẤP TỈNH (A+B+C+D)	**10.700.100**
A	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH HUYỆN (1+2+3)**	**4.387.300**
1	Bổ sung cân đối	3.566.649
2	Bổ sung có mục tiêu từ nguồn NSTW	369.102
3	Bổ sung có mục tiêu từ nguồn ngân sách tỉnh	451.549
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC (I+II+III+IV+V+VI)**	**4.315.668**
	Trong đó:	
I	**Chi đầu tư phát triển**	**1.663.219**
1	Chi đầu tư cho các dự án ((XDCB từ nguồn NSĐP)	432.319
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	-
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.175.000
4	Chi đầu tư các dự án vay nợ Chính phủ	55.900
II	**Chi thường xuyên**	**2.509.190**
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	700.946
2	Chi khoa học và công nghệ	23.516
3	Chi quốc phòng	93.648
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	40.285
5	Chi y tế, dân số và gia đình	521.915
6	Chi văn hóa thông tin	31.155
7	Chi thể dục thể thao	31.714
8	Chi phát thanh, truyền hình	27.288
9	Chi bảo vệ môi trường	23.187
10	Chi các hoạt động kinh tế	403.566
11	Chi bảo đảm xã hội	35.363
12	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	380.606
13	Chi thường xuyên khác	64.654
14	Tiết kiệm chi thường xuyên năm 2019 (10%)	40.735
15	KP thực hiện các chế độ, chính sách	
	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-
15	Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách , nhiệm vụ khác	90.612
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**920**
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.000**
V	**Dự phòng ngân sách**	**141.339**
VI	**Chi tạo nguồn cải cách tiền lương**	

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
	Chi thực hiện chính sách TGBC theo TT31/2019/TT-BTC, thôi việc, nghỉ việc theo NQ71/2018/NQ-HĐND, NQ 84/2019/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	-
C	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU (I+II)**	**1.997.132**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**105.077**
1	**Vốn đầu tư**	**31.349**
	- Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng ĐB. DTTS và miền núi	28.379
	- Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	2.970
	- Chương trình MTQG nông thôn mới	-
2	**Vốn sự nghiệp**	**73.728**
	- Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng ĐB. DTTS và miền núi	61.910
	- Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	7.050
	- Chương trình MTQG nông thôn mới	4.768
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**1.892.055**
1	**Vốn đầu tư**	**1.839.593**
1.1	**Vốn trong nước**	**1.736.300**
	- Đầu tư theo ngành, lĩnh vực và các CTMT	1.736.300
	- Hỗ trợ nhà ở cho người có công	
1.2	**Vốn ngoài nước (ODA)**	**103.293**
	Trong đó:	
	- Vốn vay ODA Ghi thu ghi chi	103.293
	- Vốn vay ODA theo cơ chế tài chính trng nước	-
1.3	**Vốn trái phiếu chính phủ**	-
2	**Vốn sự nghiệp**	**52.462**
2.1	Vốn trong nước	52.462
2.2	Vốn ngoài nước	-
	Dự án phát triển chuỗi giá trị nông nghiệp thông minh thích ứng biến đổi khí hậu (CSAT Trà Vnh)- Ban QLDA AMD	-
	Dự án phát triển CSHT thiết yếu hỗ trợ chuyển đổi nông nghiệp thích ứng biến đổi khí hậu vùng ven biển ĐBSCL- Sở NNPTNT	-
D	**Chi hỗ trợ một số nhiệm vụ khác từ nguồn chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh**	**0**
	Bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ Đầu tư phát triển	0

Biểu 35 - NĐ31

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH BAN NGÀNH TỈNH NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2366/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số được giao	Biên chế được giao	Biên chế được giao		Biên chế (có mặt)		HĐ 68		Chi thường xuyên							Chi sự nghiệp - MSSC lớn					Đào tạo	DA quy hoạch	Thu Phí	Thu lệ phí	Thu phạt vi phạm hành chính	KP sự nghiệp thực hiện một số CTMT	Ghi nhận
				Công chức	Viên chức	Công chức	Viên chức	Được giao	Có mặt	Tổng số	Thanh toán cá nhân CB, CC, VC (nhóm 1)	Chi nghiệp vụ chuyên môn (nhóm 2)	Các khoản chi khác (nhóm 4)	Phân bổ thêm	Tiết kiệm chi TX 2023	Cộng	Sự nghiệp TX	Hợp đồng 68	MSSC (nhóm 3)	Tiết kiệm chi TX 2023	Cộng							
A	B	1=2+7	2=3+4	3	4	5	6	7	8	9=15+19+20+21	10	11	12	13	14	15=10+11+12+13-14	16	17	18	19	20=16+17+18-19	21	22	23	24	25	26	
I	**SN KINH TẾ (a+b+c)**	**530**	**482**	**79**	**403**	**79**	**356**	**48**	**45**	**420.114**	**39.752**	**13.465**	**1.789**	**-**	**1.568**	**53.438**	**359.541**	**2.797**	**13.057**	**9.964**	**365.431**	**1.245**		**2.981**	**43**	**80**	**4.036**	
a	**Sự nghiệp nông nghiệp**	**384**	**363**	**79**	**284**	**79**	**260**	**21**	**20**	**191.538**	**31.295**	**10.023**	**1.170**	**-**	**1.194**	**41.294**	**146.335**	**1.454**	**2.701**	**1.421**	**149.069**	**1.175**		**2.981**	**43**	**80**	**2.036**	
1	Sở Nông nghiệp & PTNT	384	363	79	284	79	260	21	20	103.738	31.295	10.023	1.170	-	1.194	41.294	58.535	1.454	2.701	1.421	61.269	1.175	-	2.981	43	80	2.036	- Thực hiện khi có chủ trương: + Kinh phí phục vụ hoạt động khuyến nông: 4.610 trđ
	Trong đó: - Sự nghiệp môi trường									*1.322*							*1.322*				1.322							
	- Kinh phí giao nhiệm vụ									*7.880*							*7.880*				*7.880*							
2	Sở Nông nghiệp & PTNT(CB về xã)									-																		
2	Vốn thủy lợi phí (Công ty Thủy nông)									87.800							87.800				87.800							
4	Chính sách hỗ trợ các dự án sản xuất nông nghiệp									-																		
b	**Sự nghiệp giao thông**	**36**	**31**		**31**		**28**	**5**	**5**	**65.488**	**2.582**	**770**	**257**	**-**	**103**	**3.506**	**61.945**	**351**	**200**	**514**	**61.982**						**2.000**	
3	Sở Giao thông VT (Đoạn Quản lý giao thông thủy bộ)	31	27		27		24	4	4	63.835	2.161	635	240		88	2.948	60.844	289	160	406	60.887							
4	Ban An toàn Giao thông	5	4		4		4	1	1	1.653	421	135	17		15	558	1.101	62	40	108	1.095						2.000	
c	**Sự nghiệp tài nguyên - môi trường**									**97.915**	**-**	**353**	**-**	**-**		**353**	**103.137**		**946**	**6.521**	**97.562**							
5	Sở Tài nguyên và Môi trường (các đơn vị trực thuộc)									97.915	-	353	-	-		353	103.137		946	6.521	97.562							Thực hiện khi có chủ trương: + Dự án đầu tư lò đốt chất thải rắn sinh hoạt tại huyện Cầu Ngang: 1.600 triệu đồng
	Trong đó: - Sự nghiệp môi trường									*15.226*							*15.226*				15.226							
	- Kinh phí đặt hàng									*353*		*353*				353												
	- Kinh phí giao nhiệm vụ									*10.551*							*10.551*				10.551							
d	**Sự nghiệp kinh tế khác**	**110**	**88**		**88**		**68**	**22**	**20**	**65.173**	**5.875**	**2.319**	**362**	**-**	**271**	**8.285**	**48.124**	**992**	**9.210**	**1.508**	**56.818**	**70**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
6	Văn phòng UBND tỉnh (Trung tâm Hội nghị và Nhà khách)	26	8		8		6	18	16	3.141	442	163	70		24	651	630	930	1.002	72	2.490							Đơn vị thực hiện khi có chủ trương: - SC thang máy đứng 290 trđ - Bảo dưỡng tòa nhà TT Hội nghị và Nhà khách: 100 trđ
7	Sở Thông tin – Truyền thông (Trung tâm Công nghệ thông tin và truyền thông)	26	24		24		21	2	2	11.278	1.506	558	137		69	2.132	1.787		7.503	144	9.146							
10	Sở Thông tin-Truyền thông (TT quản lý cổng thông tin - ĐT)									-																		
8	Ban quản lý Khu kinh tế (Trung tâm Quản lý hạ tầng Khu kinh tế, Khu công nghiệp)									2.241							1.876		555	190	2.241							

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số được giao	Biên chế được giao	Biên chế được giao		Biên chế (có mặt)		HĐ 68		Tổng số	Chi thường xuyên						Chi sự nghiệp - MSSC lớn					Đào tạo	DA quy hoạch	Thu Phí	Thu lệ phí	Thu phạt vi phạm hành chính	KP sự nghiệp thực hiện một số CTMT	Ghi nhận
				Công chức	Viên chức	Công chức	Viên chức	Được giao	Có mặt		Thanh toán cá nhân CB, CC, VC (nhóm 1)	Chi nghiệp vụ chuyên môn (nhóm 2)	Các khoản chi khác (nhóm 4)	Phân bổ thêm	Tiết kiệm chi TX 2023	Cộng	Sự nghiệp TX	Hợp đồng 68	MSSC (nhóm 3)	Tiết kiệm chi TX 2023	Cộng							
	Trong đó: Sự nghiệp môi trường									-																		
12	Sở Tư pháp (Phòng công chứng số 1)									-																		
9	Sở Kế hoạch đầu tư (TT Xúc tiến ĐT và hỗ trợ DN)	15	15		15		9			5.784	1.061	506	7		52	1.522	4.581			389	4.192	70						Đơn vị thực hiện khi có chủ trương: - Kinh phí xúc tiến đầu tư: 2.471 trđ - Kinh phí khởi nghiệp, khởi nghiệp sáng tạo: 110 trđ - Đánh giá năng lực cạnh tranh DDCI: 70 trđ
10	Sở VH-TTDL (TT thông tin Xúc tiến DL)	16	15		15		11	1	1	3.546	1.074	463	50		51	1.536	2.024	62	150	226	2.010							Thực hiện khi có chủ trương:- KP hoạt động khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo: 254 trđ
	Trong đó: Kinh phí giao nhiệm vụ									*1.544*							*1.544*				*1.544*							
11	Sở Công thương (Trung tâm khuyến công & xúc tiến thương mại)	27	26		26		21	1	1	9.183	1.792	629	98		75	2.444	7.226			487	6.739							
	Trong đó																											
	- Kinh phí giao nhiệm vụ									*7.226*							*7.226*				*7.226*							
12	Hỗ trợ thực hiện các chính sách hỗ trợ ưu đãi đầu tư									30.000							30.000				30.000							
16	10% Trích lập hồ sơ bản đồ địa chính từ nguồn thu tiền sử dụng đất (Sở TNMT)									-																		
17	Hỗ trợ mua sắm thiết bị quan trắc môi trường									-																		
II	**SN GIÁO DỤC – ĐÀO TẠO**	**2.451**	**2.373**		**2.373**		**2.207**	**78**	**75**	**700.946**	**285.022**	**34.919**	**2.864**	**-**	**4.854**	**317.951**	**335.047**	**1.344**	**2.673**	**1.638**	**337.426**	**45.569**						
a	**Sự nghiệp giáo dục**	**2.268**	**2.201**		**2.201**		**2.055**	**67**	**66**	**403.415**	**272.861**	**33.600**	**2.513**	**-**	**4.687**	**304.287**	**54.949**	**1.344**	**2.077**	**1.418**	**56.952**	**42.176**						
13	Sở Giáo dục và Đào tạo (SN Giáo dục)	2.150	2.091	-	2.091	-	1.945	59	58	390.041	262.626	32.448	2.304	-	4.388	292.990	54.949	1.344	-	1.418	54.875	42.176	-	-				Thực hiện khi có chủ trương: - Kinh phí mở các lớp bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn hè: 6.435trđ; - Kinh phí đặt hàng đào tạo giáo viên, nâng chuẩn: 35.741trđ
	Trong đó																											
	- Kinh phí đặt hàng									*44.246*							*2.070*				*2.070*	*42.176*						
14	Trường Thực hành Sư phạm	118	110		110		110	8	8	13.374	10.235	1.152	209		299	11.297			2.077		2.077							
b	**Sự nghiệp đào tạo**	**183**	**172**		**172**		**152**	**11**	**9**	**39.947**	**12.161**	**1.319**	**351**	**-**	**167**	**13.664**	**22.514**	**-**	**596**	**220**	**22.890**	**3.393**						
15	Trường Đại học Trà Vinh									15.650							15.687			37	15.650							Thực hiện khi có chủ trương: - Kinh phí thực hiện các hoạt động khởi nghiệp: 468trđ

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số được giao	Biên chế được giao	Biên chế được giao		Biên chế (có mặt)		HĐ 68		Tổng số	Chi thường xuyên						Chi sự nghiệp - MSSC lớn					Đào tạo	DA quy hoạch	Thu Phí	Thu lệ phí	Thu phạt vi phạm hành chính	KP sự nghiệp thực hiện một số CTMT	Ghi nhận
				Công chức	Viên chức	Công chức	Viên chức	Được giao	Có mặt		Thanh toán cá nhân CB, CC, VC (nhóm 1)	Chi nghiệp vụ chuyên môn (nhóm 2)	Các khoản chi khác (nhóm 4)	Phân bổ thêm	Tiết kiệm chi TX 2023	Cộng	Sự nghiệp TX	Hợp đồng 68	MSSC (nhóm 3)	Tiết kiệm chi TX 2023	Cộng							
16	Trường Chính trị	49	49		49		41			12.966	6.065	1.198	301		150	7.414	2.364		596	128	2.832	2.720						
20	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Trường Trung cấp Văn hóa Nghệ thuật và thể thao)									-																		
17	Trường Cao đẳng Y tế									300							300				300							
18	Trường Cao đẳng nghề	129	118		118		109	11	9	9.899	5.791					5.791	4.163			55	4.108							Thực hiện khi có chủ trương: - Kinh phí thực hiện các hoạt động khởi nghiệp: 792trđ
18	Sở LĐTBXH (Trường Trung cấp nghề Dân tộc nội trú)									-																		
19	Hội Nông dân (Trung tâm Hỗ trợ nông dân)	5	5		5		2			1.132	305	121	50		17	459						673						
29	Hội Liên hiệp Phụ nữ (Trung tâm dạy nghề Hội phụ nữ)									-																		
24	Sở Y tế (Đề án đào tạo thu hút bác sĩ theo QĐ 35/2013/ QĐ-UBND)									-																		
25	Sở Giáo dục và Đào tạo (Đề án đào tạo nguồn nhân lực có trình độ SĐH theo CV số 2826/UBND-VX ngày 12/8/2013)									-																		
26	Trường Đại học Trà Vinh (Đề án đào tạo sau đại học giai đoạn 2012-2016 theo Quyết định số 28/2012/QĐ-UBND ngày 28/10/2012)									-																		
c	**Kinh phí cải cách sách giáo khoa, sửa học đường,nâng chuẩn giáo viên và thực hiện một số nhiệm vụ, chế độ, chính sách đào tạo khác**									**257.584**							**257.584**				**257.584**							
III	**SN Y TẾ**	**2.291**	**2.212**	**25**	**2.187**	**24**	**2.034**	**79**	**55**	**525.933**	**144.892**	**16.476**	-	-	**1.847**	**159.521**	**367.738**	**166**		**1.492**	**366.412**			**320**		**186**		
a	**KHỐI PHÒNG BỆNH**	**719**	**698**	**25**	**673**	**24**	**609**	**21**	**9**	**115.623**	**70.510**	**8.244**	-	-	**1.024**	**77.730**	**39.219**	**166**		**1.492**	**37.893**			**320**		**186**		
20	Sở Y tế (các đơn vị trực thuộc)	719	698	25	673	24	609	21	9	115.623	70.510	8.244	-	-	1.024	77.730	39.219	166		1.492	37.893			320		186		
	Trong đó: Kinh phí bảo vệ môi trường									*4.018*							*4.018*				*4.018*							
	Trong đó: Quỹ Khám chữa bệnh người nghèo									*11.064*							*11.064*				*11.064*							
b	**TUYẾN ĐIỀU TRỊ**	**1.572**	**1.514**		**1.514**		**1.425**	**58**	**46**	**410.310**	**74.382**	**8.232**	-	-	**823**	**81.791**	**328.519**	-	-	-	**328.519**							
21	Bệnh viện Quân dân y	55	55		55		55			-																		
22	Sở Y tế (các Bệnh viện trực thuộc)	1.517	1.459		1.459		1.370	58	46	81.791	74.382	8.232	-	-	823	81.791												
23	BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi									74.211							74.211				74.211							
24	BHYT cho đối tượng bảo trợ xã hội									22.704							22.704				22.704							
25	BHYT cho người thuộc hộ nghèo									25.643							25.643				25.643							
26	BHYT cho người thuộc dân tộc thiểu số									37.134							37.134				37.134							
27	BHYT cho người sinh sống tại vùng đặc biệt khó khăn									25.251							25.251				25.251							
28	BHYT cho người sinh sống tại các xã bãi ngang ven biển									1.609							1.609				1.609							
29	BHYT cho người sinh sống tại các xã đảo									48.866							48.866				48.866							
30	BHYT cho hộ cận nghèo									37.336							37.336				37.336							

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số được giao	Biên chế được giao	Biên chế được giao		Biên chế (có mặt)		HĐ 68		Tổng số	Chi thường xuyên						Chi sự nghiệp - MSSC lớn					Đào tạo	DA quy hoạch	Thu Phí	Thu lệ phí	Thu phạt vi phạm hành chính	KP sự nghiệp thực hiện một số CTMT	Ghi nhận
				Công chức	Viên chức	Công chức	Viên chức	Được giao	Có mặt		Thanh toán cá nhân CB, CC, VC (nhóm 1)	Chi nghiệp vụ chuyên môn (nhóm 2)	Các khoản chi khác (nhóm 4)	Phân bổ thêm	Tiết kiệm chi TX 2023	Cộng	Sự nghiệp TX	Hợp đồng 68	MSSC (nhóm 3)	Tiết kiệm chi TX 2023	Cộng							
31	BHYT cho học sinh, sinh viên									37.105							37.105				37.105							
32	BHYT cho cựu chiến binh thanh niên xung phong									5.795							5.795				5.795							
33	BHYT cho người thuộc hộ lâm, ngư, diêm nghiệp									6.236							6.236				6.236							
34	BHYT cho người hiến tạng									6							6				6							
35	BHYT cho người đủ 80 tuổi hưởng trợ cấp tuất hàng tháng									204							204				204							
36	BHYT dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Mỹ, làm nhiệm vụ quốc tế tại Campchia									4.152							4.152				4.152							
37	Chính sách hỗ trợ người đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện theo Nghị định số 134/2015/NĐ-CP ngày 29/12/2015 của Chính phủ (NSĐP)									2.267							2.267				2.267							
IV	**SN VĂN HÓA - THỂ THAO - DU LỊCH**	**203**	**170**		**170**		**158**	**33**	**33**	**62.869**	**14.202**	**4.668**	**760**	**-**	**543**	**19.087**	**40.048**	**2.098**	**3.398**	**1.782**	**43.762**	**20**						
38	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch (các đơn vị trực thuộc)	203	170		170		158	33	33	62.869	14.202	4.668	760	-	543	19.087	40.048	2.098	3.398	1.782	43.762	20						
	Trong đó: Kinh phí giao nhiệm vụ									*35.579*							*35.579*				*35.579*							
V	**SN PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN**									**27.288**	**-**	**14.424**	**-**			**14.424**	**12.867**			**3**	**12.864**							
39	Đài Phát thanh và Truyền hình									27.288		14.424				14.424	12.867			3	12.864							
	Trong đó									-																		
	- Kinh phí đặt hàng									*14.424*		*14.424*				*14.424*												
	- Kinh phí giao nhiệm vụ									*855*							*855*				*855*							
VI	**SN XÃ HỘI**	**126**	**94**		**94**		**84**	**32**	**32**	**35.363**	**8.968**	**4.271**	**150**	**-**	**295**	**13.094**	**20.757**	**1.676**	**355**	**594**	**22.194**	**75**					**200**	
40	Sở Lao động TB – XH (các đơn vị trực thuộc)	126	94		94		84	32	32	35.363	8.968	4.271	150	-	295	13.094	20.757	1.676	355	594	22.194	75					200	
	Trong đó																											
	- Kinh phí đặt hàng									*1.468*		*1.468*				*1.468*												
VII	**SN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ**	**25**	**24**	**6**	**18**	**6**	**6**	**1**	**1**	**23.516**	**1.791**	**730**	**136**	**-**	**87**	**2.570**	**20.311**	**62**	**1.146**	**573**	**20.946**							
41	Sở Khoa học-Công nghệ (các đơn vị trực thuộc)	25	24	6	18	6	6	1	1	23.516	1.791	730	136	-	87	2.570	20.311	62	1.146	573	20.946							Thực hiện khi có chủ trương: KP phê duyệt nhiệm vụ thường xuyên cho Trung tâm Thông tin và Ứng dụng khoa học công nghệ: 933 trđ
	Trong đó: Quỹ Phát triển Khoa học công nghệ																											
**	**KHỐI QLHC (IX+X+XI+XII)**	**1.338**	**1.227**	**1.072**	**155**	**1.005**	**129**	**111**	**107**	**383.227**	**146.445**	**35.549**	**6.958**	**2.233**	**4.643**	**186.542**	**144.851**	**6.660**	**35.353**	**10.852**	**176.012**	**14.230**	**6.443**	**94.851**	**2.896**	**3.910**	**38.226**	
VIII	**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC**	**943**	**851**	**784**	**67**	**749**	**57**	**92**	**88**	**237.607**	**97.622**	**25.142**	**4.594**	**850**	**3.083**	**125.125**	**70.114**	**6.351**	**25.933**	**4.701**	**97.697**	**8.342**	**6.443**	**94.851**	**2.896**	**3.910**	**37.597**	

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số được giao	Biên chế được giao	Biên chế được giao		Biên chế (có mặt)		HĐ 68		Tổng số	Chi thường xuyên						Chi sự nghiệp - MSSC lớn					Đào tạo	DA quy hoạch	Thu Phí	Thu lệ phí	Thu phạt vi phạm hành chính	KP sự nghiệp thực hiện một số CTMT	Ghi nhận
				Công chức	Viên chức	Công chức	Viên chức	Được giao	Có mặt		Thanh toán cá nhân CB, CC, VC (nhóm 1)	Chi nghiệp vụ chuyên môn (nhóm 2)	Các khoản chi khác (nhóm 4)	Phân bổ thêm	Tiết kiệm chi TX 2023	Cộng	Sự nghiệp TX	Hợp đồng 68	MSSC (nhóm 3)	Tiết kiệm chi TX 2023	Cộng							
42	Văn phòng UBND tỉnh	126	88	66	22	64	16	38	35	25.271	9.131	2.422	605	435	346	12.247	7.767	2.986	2.886	615	13.024							
43	VP Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh	42	35	35		34		7	6	12.315	4.201	1.100	160	252	151	5.562	6.897	466		640	6.723	30						
44	Thanh tra Tỉnh	38	36	36		36		2	2	8.060	4.953	1.196	100		130	6.119	1.936	138		173	1.901	40						
45	Sở Nội vụ	73	67	55	12	54	12	6	6	37.906	7.724	2.160	153	-	243	9.794	20.474	185	1.996	236	22.419	5.693		120				
46	Sở Thông tin – Truyền thông	31	28	28		28		3	3	7.432	3.288	966	42		101	4.195	2.378	204		167	2.415	822		100		40		
47	Sở Tài chính	51	48	48		46		3	3	13.280	5.290	1.370	262	163	180	6.905	1.281	214	4.519	87	5.927	448						450 tr hỗ trợ quyết toán năm
48	Sở Kế hoạch và Đầu tư	34	32	32		28		2	2	4.793	3.516	1.092	60		127	4.541	102	133		3	232	20					2.000	
49	Sở Giao thông – Vận tải	58	53	39	14	38	13	5	5	12.397	5.725	1.620	288	-	191	7.442	4.487	329	490	369	4.937	18		1.685	2.709	1.200	35.597	
	- VP Sở Giao thông vận tải	25	23	23		22		2	2	6.869	2.628	714	114		83	3.373	3.337	129	360	330	3.496			1.685	2.709		35.597	
	- Thanh tra Sở Giao thông vận tải	33	30	16	14	16	13	3	3	5.528	3.097	906	174		108	4.069	1.150	200	130	39	1.441	18				1.200		
50	Sở Xây dựng	43	40	40		36		3	3	19.391	4.452	1.000	360		136	5.676	7.115	185	6.845	430	13.715			400	86	160		
51	Sở Công thương	36	34	34		32		2	2	8.150	3.925	1.134	90		122	5.027	2.148	157	985	223	3.067	56		62		100		
	Trong đó: Kinh phí bảo vệ môi trường									*24*							*24*				24							
52	Sở Tư pháp	48	45	26	19	23	16	3	3	13.165	4.726	1.446	140	-	159	6.153	2.313	214	4.532	578	6.481	531		800				
	- VP Sở Tư pháp	28	26	26		23		2	2	9.480	3.051	852	84		94	3.893	1.071	152	4.390	557	5.056	531		800				
	- TT trợ giúp pháp lý của nhà nước	20	19		19		16	1	1	3.685	1.675	594	56		65	2.260	1.242	62	142	21	1.425							
	Trong đó									-																		
	- Kinh phí giao nhiệm vụ									*1.105*							*1.105*				*1.105*							
53	Ban Dân tộc	20	19	19		17		1	1	5.977	2.221	615	107		72	2.871	2.970	62		246	2.786	320						
54	Ban quản lý Khu kinh tế	31	29	29		26		2	2	14.897	3.045	644	400		104	3.985	3.727	133	950	341	4.469		6.443	15	71			Đơn vị thực hiện khi có chủ trương: - KP thực hiện chương trình xúc tiến đầu tư năm 2023: 3.300 trđ
	Trong đó: Kinh phí bảo vệ môi trường									*110*							*110*				*110*							
55	Sở Nông nghiệp & PTNT	52	51	51		49		1	1	8.009	6.029	1.584	150		173	7.590	398	62		41	419			15		400		
56	Sở Tài nguyên và Môi trường	53	52	52		50		1	1	7.746	5.793	1.000	768		177	7.384	330	62		50	342	20		90.481	30	500		
57	Sở Giáo dục và Đào tạo	51	49	49		48		2	2	10.651	6.522	1.216	450		167	8.021	1.832	123	770	95	2.630							Thực hiện khi có chủ trương: - Kinh phí thực hiện các hoạt động khởi nghiệp: 144trđ
	Trong đó: Kinh phí bảo vệ môi trường									*696*							*696*				696							
58	Sở Y tế	33	30	30		29		3	3	6.461	3.902	1.080			108	4.874	1.553	185		151	1.587			1.000		850		
59	Sở Văn hóa, TT, DL	46	44	44		43		2	2	6.733	4.791	1.200	296		150	6.137	290	143	120	164	389	207		30		230		
60	Sở Lao động-TB-XH	52	48	48		47		4	4	8.779	5.586	1.549	83		163	7.055	721	247	759	72	1.655	69		73		230		
61	Sở Khoa học-Công nghệ	25	23	23		21		2	2	6.194	2.802	748	80		83	3.547	1.395	123	1.081	20	2.579	68		70		200		
IX	**ĐOÀN THỂ - HỘI**	**88**	**86**	**76**	**10**	**54**		**2**	**2**	**29.953**	**11.101**	**2.268**	**920**	-	**320**	**13.969**	**13.876**	**123**		**1.024**	**12.975**	**3.009**						
62	Tỉnh đoàn thanh niên	33	31	21	10			2	2	8.961	2.959	848	250	-	110	3.947	4.771	123		464	4.430	584						Đơn vị thực hiện khi có chủ trương: - KP hoạt động khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo: 487 trđ

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số được giao	Biên chế được giao	Biên chế được giao		Biên chế (có mặt)		HĐ 68		Tổng số	Chi thường xuyên						Chi sự nghiệp - MSSC lớn					Đào tạo	ĐA quy hoạch	Thu Phí	Thu lệ phí	Thu phạt vi phạm hành chính	KP sự nghiệp thực hiện một số CTMT	Ghi nhận
				Công chức	Viên chức	Công chức	Viên chức	Được giao	Có mặt		Thanh toán cá nhân CB, CC, VC (nhóm 1)	Chi nghiệp vụ chuyên môn (nhóm 2)	Các khoản chi khác (nhóm 4)	Phân bổ thêm	Tiết kiệm chi TX 2023	Cộng	Sự nghiệp TX	Hợp đồng 68	MSSC (nhóm 3)	Tiết kiệm chi TX 2023	Cộng							
	Trong đó: Kinh phí bảo vệ môi trường									*233*							*233*				233							
63	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	17	17	17		17				8.697	2.627	346	300		65	3.208	4.415			283	4.132	1.357						
	Trong đó: Kinh phí bảo vệ môi trường									*246*							*246*				246							
64	Hội Nông dân tỉnh	15	15	15		15				4.674	2.386	420	150		57	2.899	1.101			54	1.047	728						
	Trong đó:Kinh phí bảo vệ môi trường									*214*							*214*				214							
65	Hội Liên hiệp phụ nữ	16	16	16		15				4.674	2.162	448	160		61	2.709	1.794			79	1.715	250						Đơn vị thực hiện khi có chủ trương: - KP khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo: 310 trđ
	Trong đó: - Kinh phí bảo vệ môi trường									*697*							*697*				697							
66	Hội Cựu chiến binh	7	7	7		7				2.947	967	206	60		27	1.206	1.795			144	1.651	90						
	Trong đó: - Kinh phí bảo vệ môi trường									*200*							*200*				200							
X	**KHỐI ĐẢNG**	**226**	**212**	**212**		**202**		**14**	**14**	**97.241**	**30.069**	**5.914**	**1.000**	**1.383**	**973**	**37.393**	**53.599**		**9.420**	**4.463**	**58.556**	**1.292**						
67	Phòng Tài chính Đảng	226	212	212		202		14	14	97.241	30.069	5.914	1.000	1.383	973	37.393	53.599		9.420	4.463	58.556	1.292						
XI	**HỘI ĐẶC THÙ**	**81**	**78**		**78**		**72**	**3**	**3**	**18.426**	**7.653**	**2.225**	**444**	**-**	**267**	**10.055**	**7.262**	**186**		**664**	**6.784**	**1.587**				**629**		
68	Liên minh các HTX	13	13		13		13			2.932	1.174	388	57		45	1.574	785			60	725	633						
	Trong đó: - Kinh phí bảo vệ môi trường									*201*							*201*				*201*							
69	Hội Nhà báo	2	2		2		2			662	257	55	13		7	318	340			35	305	39				160		
70	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội (Hội Bảo trợ Người kh/tật và nạn nhân chất độc da cam/Dioxin)	7	7		7		7			1.124	599	234	5		24	814	345			35	310							
71	Sở Giáo dục và Đào tạo (Hội Khuyến học)	3	3		3		3			1.426	378	78	25		10	471	1.005			50	955							
72	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Hội Thủy sản và Làm vườn)	7	7		7		6			1.010	575	210	30		24	791	109			15	94	125						
73	Sở Khoa học và Công nghệ (Liên hiệp các Hội KH và KT)	9	8		8		8	1	1	2.326	764	246	28		27	1.011	1.378	62		125	1.315							
74	Sở Kế hoạch và Đầu tư (Hiệp Hội DN)	4	4		4		3			658	370	127	10		14	493	185			20	165							
75	Ủy ban Mặt trận tổ quốc (Ban Đại diện Hội Người cao tuổi)	3	3		3		3			1.644	509	63	40		10	602	547			55	492	550						
76	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	7	6		6		6	1	1	1.485	758	150	55		21	942	546	62		65	543							
77	Hội Văn học nghệ thuật	8	7		7		6	1	1	2.063	575	193	46		24	790	1.346	62		135	1.273					469		
78	Hội Đông y - Châm cứu	5	5		5		5			653	389	141	30		17	543	122			12	110							
79	Hội Luật gia	3	3		3					487	339	88	15		10	432	65			10	55							
80	Hội Chữ thập đỏ	10	10		10		10			1.956	966	252	90		34	1.274	489			47	442	240						

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số được giao	Biên chế được giao	Biên chế được giao		Biên chế (có mặt)		HĐ 68		Tổng số	Chi thường xuyên						Chi sự nghiệp - MSSC lớn					Đào tạo	DA quy hoạch	Thu Phí	Thu lệ phí	Thu phạt vi phạm hành chính	KP sự nghiệp thực hiện một số CTMT	Ghi nhận
				Công chức	Viên chức	Công chức	Viên chức	Được giao	Có mặt		Thanh toán cá nhân CB, CC, VC (nhóm 1)	Chi nghiệp vụ chuyên môn (nhóm 2)	Các khoản chi khác (nhóm 4)	Phân bổ thêm	Tiết kiệm chi TX 2023	Cộng	Sự nghiệp TX	Hợp đồng 68	MSSC (nhóm 3)	Tiết kiệm chi TX 2023	Cộng							
XII	**Chi thường xuyên khác (Vốn đối ứng ODA, vốn kéo dài Dự án, vốn Ban chuẩn bị Dự án)**									**7.612**	-	-	-	-	-	-	**7.612**		-	-	**7.612**	-						
81	- Vốn đối ứng ODA									7.612	-	-	-	-	-	-	7.612		-	-	7.612	-	-	-	-	-	-	-
	+ Dự án phát triển chuỗi giá trị thông minh thích ứng biến đổi khí hậu (Dự án IFAD giai đoạn III)									6.812							6.812				6.812							
	+ BQL Dự án phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh TV (Sở Kế hoạch và Đầu tư)									800						-	800		-	-	800	-	-	-	-	-	-	
XV	**Chi thường xuyên khác**									**57.042**	**3.260**	**2.532**	**500**	-	-	**6.292**	**50.750**	-	-	-	**50.750**	-	-	-	-	-	-	
a	**Ngân sách bổ sung nguồn đã được trích năm 2021**									**3.092**	**2.320**	**322**	**450**	-	-	**3.092**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
82	Sở Tài chính (Thanh tra Sở Tài chính)									382	195	122	65			382												
83	Thanh tra Tỉnh									2.710	2.125	200	385			2.710												
b	**Trích trước nguồn thu năm 2023 theo quy định**									**3.200**	**940**	**2.210**	**50**	-	-	**3.200**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
84	Sở Tài chính (Thanh tra Sở Tài chính)									200	100	50	50			200												
85	Thanh tra Tỉnh									3.000	840	2.160				3.000												
c	**Chi hỗ trợ một số nhiệm vụ khác**									**50.750**	-	-	-	-	-	-	**50.750**	-	-	-	**50.750**							
86	- Hỗ trợ Đài khí tượng thủy văn									500							500				500							
87	- Hỗ trợ Liên đoàn lao động									500							500				500							
88	- Hỗ trợ Cục Thống kê									300							300				300							
89	- Hỗ trợ công tác quyết toán, (Sở Tài chính)									450							450				450							
90	- Hỗ trợ công tác quyết toán, Hội nghị trực tuyến ngành Tài chính (Kho bạc nhà nước))									200							200				200							
91	- Hỗ trợ Ban Chỉ đạo chống thất thu									300							300				300							
92	- Hỗ trợ vốn cho Ngân hàng chính sách cho vay đối với người nghèo, các đối tượng chính sách khác									30.000							30.000				30.000							
93	- Hỗ trợ kinh phí hoạt động Đoàn đại biểu Quốc hội									500							500				500							
94	- Các khoản chi khác									18.000							18.000				18.000							
XVI	**An ninh quốc phòng**									**133.933**	-	-	-	-			**133.933**				**133.933**						**10.000**	
95	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Trà Vinh									85.043							85.043				85.043						10.000	
96	Công an tỉnh Trà Vinh									40.285							40.285				40.285							
97	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh Trà Vinh									8.605							8.605				8.605							
XVII	**Dự phòng ngân sách**									**141.339**							**141.339**				**141.339**							

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số được giao	Biên chế được giao	Biên chế được giao		Biên chế (có mặt)		HĐ 68		Tổng số	Chi thường xuyên						Chi sự nghiệp - MSSC lớn					Đào tạo	DA quy hoạch	Thu Phí	Thu lệ phí	Thu phạt vi phạm hành chính	KP sự nghiệp thực hiện một số CTMT	Ghi nhận
				Công chức	Viên chức	Công chức	Viên chức	Được giao	Có mặt		Thanh toán cá nhân CB, CC, VC (nhóm 1)	Chi nghiệp vụ chuyên môn (nhóm 2)	Các khoản chi khác (nhóm 4)	Phân bổ thêm	Tiết kiệm chi TX 2023	Cộng	Sự nghiệp TX	Hợp đồng 68	MSSC (nhóm 3)	Tiết kiệm chi TX 2023	Cộng							
XVII	Quỹ dự trữ tài chính địa phương									1.000							1.000				1.000							
XIX	Chi trả lãi vay nợ vay Chính phủ									920							920				920							
XX	Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách, quy hoạch chuyên ngành, nhiệm vụ khác									90.612							90.612				90.612							
	TỔNG CỘNG	6.964	6.582	1.182	5.400	1.114	4.974	382	348	2.468.455	644.332	127.034	13.157	2.233	13.837	772.919	1.727.326	14.803	55.982	26.898	1.771.213	61.139	6.443	98.152	2.939	4.176	52.462	
Trong đó: Sở, Ban ngành tỉnh		6.964	6.582	1.182	5.400	1.114	4.974	382	348	1.489.257	644.332	127.034	13.157	2.233	13.837	772.919	604.869	14.803	55.982	26.898	648.756	61.139	6.443	98.152	2.939	4.176	42.462	-

*** Ghi chú:**

1. BS có mục tiêu vốn sự nghiệp từ NSTW: 87.046 triệu đồng

- Hội Văn học Nghệ thuật: hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật: 469 trđ

- Sở Giao thông Vận tải: Quỹ bảo trì đường bộ: 35.597 trđ

- Hội Nhà báo: hỗ trợ Hội Nhà báo: 160 trđ

- Sở Kế hoạch và Đầu tư: hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa: 2.000 trđ

- Sở Lao động, Thương binh và Xã hội: Kinh phí thực hiện Chương trình trợ giúp xã hội và PCCN cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễm tâm lý; Chương trình phát triển công tác xã hội: 200 trđ

- Sở Nông nghiệp và PTNT: Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững: 2.036 trđ

- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh: hỗ trợ chuẩn bị động viên: 10.000 trđ

- Ban ATGT: bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT: 2.000 trđ

Biểu số 36-NĐ31

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2366/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ													
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	QUỐC PHÒNG, AN NINH	CHI KHÁC
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN				
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
	TỔNG SỐ	**3.534.161**	**304.247**	**0**	**398.404**	**65.151**	**0**	**47.000**	**3.500**	**2.099.908**	**1.445.577**	**641.300**	**58.510**	**22.000**	**37.000**	**498.441**
I	**Chi đầu tư phát triển vốn NSĐP**	**1.663.219**	**252.050**	**0**	**220.111**	**65.151**	**0**	**47.000**	**3.500**	**468.608**	**378.577**	**77.000**	**58.510**	**22.000**	**37.000**	**489.289**
1	BQLDA đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp	352.360	70.100		193.000			35.000					53.510			750
2	BQLDA Đầu tư xây dựng Các Công trình giao thông tỉnh Trà Vinh	103.500								103.500	103.500					
3	Ban QLDA các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	28.000								28.000		28.000				
4	Bộ Chỉ huy Quân sự	25.000													25.000	
5	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng	0														
6	Công an tỉnh	17.000			5.000										12.000	
7	Sở Kế hoạch Đầu tư	13.031								13.031						
8	Sở Y tế	22.111			22.111											
9	Sở Xây dựng	0														
10	Sở Giáo dục và Đào tạo	0														
11	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	5.000								5.000		5.000				
12	Sở Tài nguyên Môi trường	0														
13	Sở Giao thông Vận tải	0														

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ													
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	QUỐC PHÒNG, AN NINH	CHI KHÁC
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN				
14	Sở Văn hóa Thể thao du lịch	23.000				23.000										
15	Sở Lao động Thương binh xã hội	22.000												22.000		
16	Sở Thông tin Truyền thông	42.151				42.151										
17	Đài Phát thanh truyền hình	0														
18	Văn phòng Tỉnh ủy	0														
19	Trường Đại học Trà Vinh	166	166													
20	Trường Chính trị	0														
21	BQL Khu Kinh tế	0														
22	UBND huyện Châu Thành	78.500	67.500							11.000	11.000					
23	UBND huyện Cầu Kè	11.149								11.149	11.149					
24	UBND huyện Trà Cú	28.000	6.000							22.000	22.000					
25	UBND huyện Càng Long	89.355	44.355							40.000	40.000		5.000			
26	UBND huyện Tiểu Cần	58.437							3.500	54.937	54.937					
27	UBND huyện Duyên Hải	85.500	31.500					12.000		42.000	42.000					
28	UBND huyện Cầu Ngang	34.000	27.500							6.500	6.500					
29	UBND thị xã Duyên Hải	29.929	4.929							25.000	25.000					
30	UBND thành phố Trà Vinh	62.491								62.491	62.491					
31	BQLDA CSAT Trà Vinh	44.000								44.000		44.000				
32	KHÁC (chưa phân bổ cho dự án)	488.539														488.539
II	**Vốn chương trình mục tiêu quốc gia NSTW**	**31.349**	**22.197**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**9.152**
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	19.227	19.227													
2	Sở Văn hóa Thể thao du lịch	6.908														6.908
3	Sở Lao động Thương binh xã hội	2.970	2.970													
4	Sở Thông tin Truyền thông	2.244														2.244
III	**Vốn chương trình mục tiêu, nhiệm vụ NSTW**	**1.839.593**	**30.000**	**0**	**178.293**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.631.300**	**1.067.000**	**564.300**	**0**	**0**	**0**	**0**
	+ Vốn trong nước	**1.736.300**	**30.000**	**0**	**166.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.540.300**	**1.067.000**	**473.300**	**0**	**0**	**0**	**0**

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ													
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	QUỐC PHÒNG, AN NINH	CHI KHÁC
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN				
	BQLDA đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp	166.000			166.000											
	BQLDA Đầu tư xây dựng Các Công trình giao thông tỉnh Trà Vinh	226.500								226.500	226.500					
	Ban QLDA các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	150.000								150.000		150.000				
	Trường Đại học Trà Vinh	30.000	30.000													
	Sở Giao thông Vận tải	308.500								308.500	308.500					
	BQL Khu Kinh tế	230.000								230.000	230.000					
	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	169.650								169.650		169.650				
	UBND huyện Châu Thành	22.000								22.000	22.000					
	UBND huyện Cầu Kè	130.000								130.000	30.000	100.000				
	UBND huyện Trà Cú	13.650								13.650		13.650				
	UBND huyện Tiểu Cần	110.000								110.000	70.000	40.000				
	UBND huyện Cầu Ngang	80.000								80.000	80.000					
	UBND thị xã Duyên Hải	37.000								37.000	37.000					
	UBND thành phố Trà Vinh	63.000								63.000	63.000					
	+ Vốn nước ngoài	**103.293**	**0**	**0**	**12.293**	**0**	**0**	**0**	**0**	**91.000**	**0**	**91.000**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Sở Y tế	12.293			12.293											
	Ban QLDA CSAT Trà Vinh	91.000								91.000		91.000				

Biểu số 37 - NĐ31

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2366/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL
													Chi giao thông	Hỗ trợ đầu tư cho doanh ngiệp	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	2	3	3	4	4	5	5	6	6	7	7	8	8	9	9	14
	Mã loại		**070**	**100**	**010**	**040**	**130**	**160**	**190**	**220**	**250**	**280**				**340**	**370**	**428**	
	TỔNG SỐ	**2.494.189**	**692.594**	**23.516**	**93.648**	**40.285**	**521.915**	**31.155**	**27.288**	**31.714**	**23.187**	**403.566**	**65.488**	**30.000**	**172.436**	**380.606**	**35.363**	**148.617**	**40.735**
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	402.118	390.041	-	-	-	-	-	-	-	696	-	-		-	11.381	-	-	
	- Sự nghiệp giáo dục	390.041	390.041	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	
	- Sở Giáo dục và Đào tạo	10.651	-	-	-	-	-	-	-	-	696	-	-		-	9.955	-	-	
	- Hội Khuyến học	1.426	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	1.426	-		
	Kinh phí cải cách sách giáo khoa, sửa học đường,nâng chuẩn giáo viên và thực hiện một số nhiệm vụ, chế độ, chính sách đào tạo khác	249.232	249.232																
2	Trường Thực hành Sư phạm	13.374	13.374	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	
3	Trường Đại học Trà Vinh	15.650	15.650	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	
	- Trường Đại học Trà Vinh	15.650	15.650	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	
	- Đề án đào tạo sau đại học giai đoạn 2012-2016 theo Quyết định số 28/2012/QĐ-UBND ngày 28/10/2012	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	
4	Trường Chính trị	12.966	12.966		-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	
5	Trường Cao đẳng Y tế	300	300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	
6	Trường Cao đẳng nghề	9.899	9.899	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	
7	Sở Khoa học-Công nghệ	32.036	-	23.516	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	8.520	-	-	
	- VP Sở Khoa học	21.948	-	15.754	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	6.194			
	- Quỹ Phát triển KHCN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	
	- Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	6.773	-	6.773	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	
	- TT Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	989	-	989	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	
	- TT Ứng dụng tiến bộ KH và công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	
	- TT Thông tin, Thống kê khoa học công nghệ và Đổi mới sáng tạo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	
	- Liên hiệp các Hội KH và KT	2.326	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	2.326	-		
	Trong đó: Quỹ Phát triển Khoa học công nghệ	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	
8	Sở Y tế	203.875	-	-	-	-	193.396	-	-	-	4.018	-	-		-	6.461	-	-	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL
													Chi giao thông	Hỗ trợ đầu tư cho doanh nghiệp	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
	- VP Sở Y tế (các chế độ chính sách ngành y tế)	40.511	-		-	-	30.032	-	-	-	4.018	-	-		-	6.461			
	- Chi cục dân số	4.864	-	-	-	-	4.864	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	
	- Chi cục an toàn VS thực phẩm	2.027	-	-	-	-	2.027	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	
	- TT Kiểm soát bệnh tật	15.264	-	-	-	-	15.264	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	
	- TT Kiểm nghiệm	4.196	-	-	-	-	4.196	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	
	- TT Pháp y	1.939	-	-	-	-	1.939	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	
	- TT Y tế huyện, TP, TX	53.283	-	-	-	-	53.283	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	
	Trong đó:Quỹ Khám, chữa bệnh người nghèo tỉnh Trà Vinh	*11.064*	-	-	-	-	*11.064*	-	-	-	-	-	-		-	-			
	- Đề án đào tạo thu hút bác sĩ theo QĐ 35/2013/ QĐ-UBND)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	
	- Bệnh viện Đa khoa khu vực	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	
	+ BVĐK Khu vực Tiểu Cần	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	
	+ BVĐK Khu vực Cầu Ngang	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	
	- BV đa khoa cấp huyện	71.359	-	-	-	-	71.359	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	
	+ BVĐK Trà Cú	14.876	-	-	-	-	14.876	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	
	+ BVĐK Cầu Kè	15.124	-	-	-	-	15.124	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	
	+ BVĐK Càng Long	14.751	-	-	-	-	14.751	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	
	+ BVĐK Châu Thành	13.732	-	-	-	-	13.732	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	
	+ BVĐK thị xã Duyên Hải	12.876	-	-	-	-	12.876	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	
	- BV Y dược cổ truyền	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	
	- BV Sản nhi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	
	- BV Lao phổi	10.432	-	-	-	-	10.432	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	
	- 95 trạm Y tế xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	
	- Phòng khám đa khoa khu vực	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	
	- Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	
10	Bệnh viện Quân dân y	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	
10	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	73.148	-	-	-	-	-	31.155	-	31.714	-	3.546	-		-	6.733	-	-	
	- Văn phòng Sở Văn hóa, TT, DL	9.238	-	-	-	-	-	2.505	-	-	-	-	-		-	6.733			
	- Đoàn nghệ thuật Ánh Bình Minh	6.121	-	-	-	-	-	6.121	-	-	-	-	-		-	-	-	-	
	- Thư viện tỉnh	5.486	-	-	-	-	-	5.486	-	-	-	-	-		-	-	-	-	
	- Bảo tàng tổng hợp	2.308	-	-	-	-	-	2.308	-	-	-	-	-		-	-	-	-	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL
													Chi giao thông	Hỗ trợ đầu tư cho doanh nghiệp	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
	- BQL Di tích	5.465	-	-	-	-	-	5.465	-	-	-	-	-		-	-	-	-	
	- Trung tâm Văn hóa tỉnh	9.270	-	-	-	-	-	9.270	-	-	-	-	-		-	-	-	-	
	- Trường Trung cấp Văn hóa Nghệ thuật và thể thao	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	
	- Trung tâm Huấn luyện và thi đấu TDTT	31.714	-	-	-	-	-	-	-	31.714	-	-	-		-	-	-	-	
	- TT thông tin Xúc tiến DL	3.546	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.546	-		-	-	-	-	
11	Đài Phát thanh và Truyền hình	27.288	-	-	-	-	-	-	27.288		-	-	-		-	-	-	-	
12	Sở Tài nguyên và Môi trường	120.887	-	-	-	-	-	-	-	-	15.226	97.915	-		-	7.746	-	-	
	- VP Sở Tài nguyên	109.037	-	-	-	-	-	-	-	-	15.226	86.065	-		-	7.746		-	
	- Trung tâm Kỹ thuật TNMT	4.672	-	-	-	-	-	-	-	-		4.672	-		-	-	-	-	
	- Trung tâm CNTT	3.193	-	-	-	-	-	-	-	-		3.193	-		-	-	-	-	
	- Chi cục Bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-		-	-	-	-	
	- Trung tâm Phát triển quỹ đất	3.613	-	-	-	-	-	-	-	-		3.613	-		-	-	-	-	
	- Văn phòng đăng ký đất đai	372										372						-	
	Trong đó: Sự nghiệp môi trường	*15.226*	-	-	-	-	-	-	-	-	*15.226*	-	-		-	-	-	-	
13	Ban An toàn Giao thông	1.653	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.653	1.653		-	-	-	-	
14	Sở Nông nghiệp & PTNT	114.079	-	-	-	-	-	-	-	-	1.322	103.738	-		84.636	9.019	-	-	
	- TT Khuyến nông	11.262	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.262	-		11.262	-	-	-	
	- Chi cục Trồng trọt và BVTV	5.563	-	-	-	-	-	-	-	-	289	5.274	-		4.709	-	-	-	
	- Chi cục Chăn nuôi và Thú y	37.509	-	-	-	-	-	-	-	-	65	37.444	-		37.312	-	-	-	
	- Chi cục Kiểm lâm	7.904	-	-	-	-	-	-	-	-	658	7.246	-		5.988	-	-	-	
	Trong đó: Quỹ bảo vệ và phát triển rừng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	
	- Chi cục phát triển nông thôn	4.244	-	-	-	-	-	-	-	-	310	3.934	-		3.414	-	-	-	
	- Chi cục Thủy lợi	3.072	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.072	-		3.072	-	-	-	
	- Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và thủy sản	3.640	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.640	-		3.640	-	-	-	
	- Trung tâm giống	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	
	- TT huấn luyện chăn nuôi bò	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	
	- BQL rừng phòng hộ	6.143	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.143	-		6.143	-	-	-	
	- VP Điều phối CTMTQG XD NTM	1.226	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.226	-		1.226	-	-	-	
	- Ban Quản lý Cảng cá	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	
	- Trung tâm giống thủy sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	
	- Chi cục Thủy sản	7.870	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.870	-		7.870	-	-	-	
	- VP Sở	24.636	-	-	-	-	-	-	-	-		16.627	-			8.009		-	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL
													Chi giao thông	Hỗ trợ đầu tư cho doanh nghiệp	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
	- Sở Nông nghiệp & PTNT(CB về xã)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	
	- Hội Thủy sản và Làm vườn	1.010	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	1.010	-		
	- Hội Thủy sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		
15	Vốn thủy lợi phí (Công ty Thủy nông)	87.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	87.800	-		87.800	-	-		
16	Văn phòng UBND tỉnh	28.412	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.141	-		-	25.271	-	-	
	- VP UBND tỉnh	19.064	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	19.064	-	-	
	- TT tin học	4.566	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	4.566	-	-	
	- TT Phục vụ hành chính công	1.641	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	1.641	-	-	
	- Trung tâm Hội nghị và Nhà khách	3.141	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.141	-		-	-	-		
17	VP HĐND tỉnh	12.315	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	12.315	-	-	
18	Thanh tra Tỉnh	13.770	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	8.060	-	5.710	
	- Thanh tra tỉnh	8.060	-													8.060			
	- Trích trước nguồn thu theo quy định	5.710	-															5.710	
19	Sở Nội vụ	37.906	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	37.906	-	-	
	- VP Sở Nội vụ	15.307	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	15.307	-	-	
	- Ban Thi đua - Khen thưởng	14.749	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	14.749	-	-	
	- Ban Tôn giáo	4.126	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	4.126	-	-	
	- Trung tâm Hành chính công	-																	
	- Trung tâm Lưu trữ lịch sử	3.724	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	3.724	-	-	
	- Chi cục Văn thư Lưu trữ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	
20	Sở Thông tin – Truyền thông	18.710	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.278	-		-	7.432	-	-	
	- Sở Thông tin - Truyền thông	7.432	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	7.432	-	-	
	- Trung tâm Công nghệ thông tin và truyền thông	11.278	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.278	-		-	-	-	-	
	- TT quản lý cổng thông tin - ĐT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	
21	Sở Tài chính	13.862	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	13.280	-	582	
	- Sở Tài chính	13.280	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	13.280	-	-	
	- Trích trước nguồn thu theo quy định	582	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-		-	582	
22	Sở Kế hoạch và Đầu tư	11.235	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.784	-		-	5.451	-	-	
	- Sở Kế hoạch và Đầu tư	4.793	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	4.793	-	-	
	- TT Xúc tiến ĐT và hỗ trợ DN	5.784	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.784	-		-	-	-	-	
	- Hiệp Hội DN	658	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	658	-		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL
													Chi giao thông	Hỗ trợ đầu tư cho doanh nghiệp	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
23	Sở Giao thông – Vận tải	76.232	-	-	-	-	-	-	-	-	-	63.835	63.835		-	12.397	-	-	
	- VP Sở Giao thông vận tải	6.869	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	6.869	-	-	
	- Thanh tra Sở Giao thông vận tải	5.528	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	5.528	-	-	
	- Đoạn Quản lý giao thông thủy bộ	63.835	-	-	-	-	-	-	-	-	-	63.835	63.835		-				
24	Sở Xây dựng	19.391	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	19.391	-	-	
25	Sở Công thương	17.333	-	-	-	-	-	-	-	-	24	9.183	-		-	8.126	-	-	
	- VP Sở Công thương	8.150	-								24					8.126		-	
	- Trung tâm khuyến công & tư vấn PTCN	9.183	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.183	-		-	-	-	-	
	- Trung tâm Xúc tiến thương mại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	
26	Sở Tư pháp	13.165	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	13.165	-	-	
	- VP Sở Tư pháp	9.480	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	9.480	-	-	
	- TT trợ giúp pháp lý của nhà nước	3.685	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	3.685	-	-	
	- Phòng công chứng số 1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	
27	Ban Dân tộc	5.977	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	5.977	-	-	
28	Ban quản lý Khu kinh tế	17.138	-	-	-	-	-	-	-	-	110	2.241	-		-	14.787	-	-	
	- Ban Quản lý Khu kinh tế	14.897	-	-	-	-	-	-	-	-	110	-	-		-	14.787	-	-	
	- Công ty Quản lý và Phát triển Hạ tầng Khu kinh tế và các Khu công nghiệp	2.241	-	-	-	-	-	-	-	-		2.241	-		-	-	-	-	
	Trong đó: Sự nghiệp môi trường	*110*									*110*								
29	Tỉnh đoàn thanh niên	8.961	-	-	-	-	-	-	-	-	233	-	-		-	8.728	-	-	
	- Tỉnh đoàn thanh niên	6.537	-	-	-	-	-	-	-	-	233	-	-		-	6.304	-	-	
	- Trung tâm SH thanh thiếu nhi	2.424	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	2.424	-	-	
30	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	10.341	-	-	-	-	-	-	-	-	246	-	-		-	10.095	-	-	
	- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	8.697	-								246					8.451			
	- Ban Đại diện Hội Người cao tuổi	1.644	-													1.644			
31	Hội Nông dân tỉnh	5.806	1.132	-	-	-	-	-	-	-	214	-	-		-	4.460	-	-	
	- Hội Nông dân	4.674	-	-	-	-	-	-	-	-	214	-	-		-	4.460			
	- TT dạy nghề	1.132	1.132	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	
	Trong đó: Quỹ Hỗ trợ nông dân	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	
32	Hội Liên hiệp phụ nữ	4.674	-	-	-	-	-	-	-	-	697	-	-		-	3.977	-	-	
33	Hội Cựu chiến binh	2.947	-	-	-	-	-	-	-	-	200	-	-		-	2.747	-	-	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL
													Chi giao thông	Hỗ trợ đầu tư cho doanh ngiệp	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
34	Liên minh các HTX	2.932	-	-	-	-	-	-	-	-	201	-	-		-	2.731	-		
	Trong đó: Quỹ Hỗ trợ PT HTX tỉnh TV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	
35	Hội Nhà báo	662	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	662	-		
36	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	1.485	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	1.485	-		
37	Hội Văn học nghệ thuật	2.063	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	2.063	-	-	
38	Hội Đông y - Châm cứu	653	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	653	-	-	
39	Hội Luật gia	487	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	487	-	-	
40	Hội Chữ thập đỏ	1.956	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	1.956	-	-	
41	Phòng Tài chính Đảng	97.241	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-		-	97.241	-	-	
42	Ban Dân vận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	
43	Sở Lao động-TB-XH	45.266	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	9.903	35.363	-	
	- VP Sở Lao động (SN đảm bảo XH)	23.615	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	8.779	14.836	-	
	- Trung Dịch vụ Việc làm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	
	- Cơ sở Tư vấn và điều trị nghiện ma túy	7.891	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	7.891	-	
	- TT Bảo trợ Xã hội	11.841	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	11.841	-	
	- Chi cục Phòng chống tệ nạn XH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	
	- VP Ban chỉ đạo giảm nghèo tỉnh	795	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	795	-	
	- Trường Trung cấp nghề Dân tộc nội trú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-		
	- Hội Nạn nhân chất độc da cam/ Dioxin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-			
	- Hội người mù	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-			
	- Hội Bảo trợ Người kh/tật TMC&BNN	1.124	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	1.124			
44	Vốn đối ứng ODA	7.612	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	7.612	
	+ Dự án Mô hình trình diễn kho lạnh thông minh (Sở NN&PTNT)	-																-	
	+ BQL Dự án phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh TV (Sở Kế hoạch và Đầu tư)	800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	800	
	+ Dự án phát triển chuỗi giá trị thông minh thích ứng biến đổi khí hậu (Dự án IFAD giai đoạn III)	6.812	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	6.812	
45	Ban chuẩn bị dự án và Tổ giúp việc Ban chuẩn bị Dự án do IFAD tài trợ (giai đoạn III)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	
46	Liên đoàn lao động	-																	
47	CA-QS, khác	133.933			93.648	40.285													

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL
													Chi giao thông	Hỗ trợ đầu tư cho doanh nghiệp	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
48	*Bảo hiểm y tế*	328.519					328.519												
49	*Trích lập hồ sơ bản đồ địa chính (Sở TNMT)*	-										-							
51	*Hỗ trợ thực hiện các chính sách hỗ trợ ưu đãi đầu tư*	30.000										30.000		30000					
	Giảm SNMT	(16.548)										(16.548)							
52	Chi TX khác	50.750																50.750	
	+ Hỗ trợ Đài khí tượng thủy văn																	500	
	+ Hỗ trợ Liên đoàn lao động																	500	
	+ Hỗ trợ Cục Thống kê																	300	
	+ Hỗ trợ công tác quyết toán, (Sở Tài chính)																	450	
	+ Hỗ trợ công tác quyết toán, Hội nghị trực tuyến ngành Tài chính (Kho bạc nhà nước))																	200	
	+ Hỗ trợ Ban Chỉ đạo chống thất thu																	300	
	+ Hỗ trợ vốn cho Ngân hàng chính sách cho vay đối với người nghèo, các đối tượng chính sách khác																	30.000	
	+Hỗ trợ kinh phí hoạt động Đoàn đại biểu Quốc hội																	500	
	+ Các khoản chi khác ngân sách còn lại																	18.000	
	Kinh phí mua sắm trang thiết bị,chi thực hiện các chế độ, chính sách, quy hoạch chuyên ngành, nhiệm vụ khác	83.963																83.963	
53	Tiết kiệm chi thường xuyên	40.735																	40.735

Ghi chú: - Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, Ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

- Chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên chi tiết các lĩnh vực theo quy định tại Điều 38 Luật Ngân sách nhà nước.

Biểu số 38 - NĐ31

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2366/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững							Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Cộng	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Cộng	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Cộng	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Cộng	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Cộng	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Cộng	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	1=2+3	2=5+12	3=8+15								4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+15	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17
	TỔNG CỘNG	**468.596**	**229.245**	**239.351**	**301.879**	**141.905**	**141.905**	-	**159.974**	**159.974**	-	**56.434**	**2.970**	**2.970**	-	**53.464**	**53.464**	-	**110.283**	**84.370**	**84.370**	-	**25.913**	**25.913**	-
1	**Sở, ban ngành tỉnh**	**105.077**	**31.349**	**73.728**	**90.289**	**28.379**	**28.379**	-	**61.910**	**61.910**	-	**10.020**	**2.970**	**2.970**	-	**7.050**	**7.050**	-	**4.768**	-	-	-	**4.768**	**4.768**	-
-	Sở Lao động TB&XH	**26.883**	**2.970**	**23.913**	**22.669**	-			**22.669**	22.669		**3.814**	2.970	2.970		**844**	844		400	-			400	400	
-	Sở Nông nghiệp và PTNT	**2.470**	-	**2.470**	-	-			-			**1.520**	-			**1.520**	1.520		950	-			950	950	
-	Sở Tài nguyên và Môi trường	**700**	-	**700**	-	-			-			-	-			-			700	-			700	700	
-	Ban Dân tộc	**11.577**	-	**11.577**	**11.577**	-			**11.577**	11.577		-	-			-			-	-			-		
-	Sở Thông tin và Truyền thông	**6.344**	**2.244**	**4.100**	**2.717**	**2.244**	2.244		**473**	473		**3.427**	-			**3.427**	3.427		200	-			200	200	
-	Sở Văn hóa, Thể thao và DL	**10.954**	**6.908**	**4.046**	**10.454**	**6.908**	6.908		**3.546**	3.546		-	-			-			500	-			500	500	
-	Sở Giáo dục và Đào tạo	**30.665**	**19.227**	**11.438**	**30.665**	**19.227**	19.227		**11.438**	11.438		-	-			-			-	-			-		
-	Sở Nội vụ	**3.809**	-	**3.809**	**3.809**	-			**3.809**	3.809		-	-			-			-	-			-		
-	Sở Y tế	**4.779**	-	**4.779**	**3.320**	-			**3.320**	3.320		**1.259**	-			**1.259**	1.259		200	-			200	200	
-	Sở Tư pháp	**258**	-	**258**	**258**	-			**258**	258		-	-			-			-	-			-		
-	Công an tỉnh	**200**	-	**200**	-	-			-			-	-			-			200	-			200	200	
-	Sở Khoa học và Công nghệ	**100**	-	**100**	-	-			-			-	-			-			100	-			100	100	
-	Sở Kế hoạch và Đầu tư	**400**	-	**400**	-	-			-			-	-			-			400	-			400	400	
-	Hội Nông dân tỉnh	**100**	-	**100**	-	-			-			-	-			-			100	-			100	100	
-	Tỉnh đoàn	**100**	-	**100**	-	-			-			-	-			-			100	-			100	100	
-	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	**4.920**	-	**4.920**	**4.820**	-			**4.820**	4.820		-	-			-			100	-			100	100	
-	Văn phòng Điều phối Nông thôn mới (BCĐ)	**818**	-	**818**	-				-			-	-			-			**818**	-			**818**	**818**	
2	**UBND các huyện**	**363.519**	**197.896**	**165.623**	**211.590**	**113.526**	**113.526**	-	**98.064**	**98.064**	-	**46.414**	-	-	-	**46.414**	**46.414**	-	**105.515**	**84.370**	**84.370**	-	**21.145**	**21.145**	-
-	Huyện Châu Thành	**25.181**	**7.467**	**17.714**	**12.838**	**4.067**	4.067		**8.771**	8.771		6.177	-			6.177	6.177		6.166	3.400	3.400		2.766	2.766	
-	Huyện Cầu Kè	**25.923**	**12.977**	**12.946**	**16.598**	**9.577**	9.577		**7.021**	7.021		3.195	-			3.195	3.195		6.130	3.400	3.400		2.730	2.730	
-	Huyện Càng Long	**25.697**	**11.899**	**13.798**	**15.741**	**8.499**	8.499		**7.242**	7.242		3.790	-			3.790	3.790		6.166	3.400	3.400		2.766	2.766	
-	Huyện Trà Cú	**126.961**	**69.818**	**57.143**	**80.095**	**39.818**	39.818		**40.277**	40.277		13.576	-			13.576	13.576		33.290	30.000	30.000		3.290	3.290	
-	Huyện Tiểu Cần	**23.398**	**11.939**	**11.459**	**14.281**	**8.340**	8.340		**5.941**	5.941		2.800	-			2.800	2.800		6.317	3.599	3.599		2.718	2.718	
-	Huyện Cầu Ngang	**73.909**	**41.398**	**32.511**	**57.358**	**37.998**	37.998		**19.360**	19.360		10.385	-			10.385	10.385		6.166	3.400	3.400		2.766	2.766	
-	Huyện Duyên Hải	**52.920**	**38.639**	**14.281**	**13.719**	**5.067**	5.067		**8.652**	8.652		3.847	-			3.847	3.847		35.354	33.572	33.572		1.782	1.782	
-	Thị xã Duyên Hải	**6.595**	**3.599**	**2.996**	-	-	-		-	-		**1.446**	-			1.446	1.446		5.149	3.599	3.599		1.550	1.550	
-	Thành phố Trà Vinh	**2.935**	**160**	**2.775**	**960**	**160**	160		**800**	800		1.198	-			1.198	1.198		777	-	-		777	777	

Biểu số 39 - NĐ31

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2366/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

TT	HUYỆN, TP	NĂM 2023							
		Tổng thu cân đối ngân sách	Trong đó			Tổng chi cân đối ngân sách	Trong đó		
			Tổng thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	Thu bổ sung cân đối đầu kỳ ổn định năm 2022	Thu bổ sung cân đối năm 2023		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Dự phòng
A	B	1=2+3+4	2	3	4	4=5+6+7	5	6	7
1	Thành phố Trà Vinh	524.784	283.000	288.205	(46.421)	524.784	92.000	422.444	10.340
2	Huyện Trà Cú	610.433	57.700	558.017	(5.284)	610.433	27.950	570.455	12.028
3	Huyện Cầu Ngang	574.337	48.700	531.381	(5.744)	574.337	29.400	533.620	11.317
4	Huyện Châu Thành	577.343	111.000	474.347	(8.004)	577.343	50.350	515.617	11.376
5	Huyện Duyên Hải	364.815	42.640	334.590	(12.415)	364.815	21.900	335.727	7.188
6	Huyện Tiểu Cần	451.295	54.000	415.270	(17.975)	451.295	32.200	410.203	8.892
7	Huyện Cầu Kè	438.140	45.900	388.899	3.341	438.140	34.400	395.107	8.633
8	Huyện Càng Long	575.320	68.000	509.575	(2.255)	575.320	32.200	531.784	11.336
9	Thị xã Duyên Hải	269.622	108.500	209.899	(48.777)	269.622	28.600	235.709	5.313
Cộng		**4.386.089**	**819.440**	**3.710.183**	**(143.534)**	**4.386.089**	**349.000**	**3.950.666**	**86.423**

Biểu số 40 - NĐ31

TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2366/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: %

STT	Tên đơn vị	Chia theo sắc thuế											
		Thuế giá trị gia tăng			Thuế thu nhập doanh nghiệp			Thuế thu nhập cá nhân			Thuế tiêu thụ đặc biệt		
		Tỉnh	Huyện	Xã	Tỉnh	Huyện	Xã	Tỉnh	Huyện	Xã	Tỉnh	Huyện	Xã
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	**Khu vực doanh nghiệp nhà nước**												
	Doanh nghiệp nhà nước do Trung ương và tỉnh quản lý	100			100			100			100		
	Doanh nghiệp nhà nước do huyện quản lý		100			100			100			100	
II	**khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài**	100			100			100			100		
III	**Khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh**												
1	Khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh do tỉnh quản lý	100			100			100			100		
2	Khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh do cấp huyện quản lý		100			100			100				100
2.1	Thành phố Trà Vinh								100				100
	- Phường 1, 2, 3, 4, 5, 8, 9 và xã Long Đức		70	30		50	50						
	- Phường 6, 7		85	15		70	30						
2.2	Huyện Trà Cú			100			100		100				100
2.3	Huyện Cầu Ngang			100			100		100				100
2.4	Huyện Châu Thành			100			100		100				100
2.5	Huyện Duyên Hải			100			100		100				100
2.6	Huyện Tiểu Cần			100			100		100				100
2.7	Huyện Cầu Kè			100			100		100				100
2.8	Huyện Càng Long			100			100		100				100
2.9	Thị xã Duyên Hải			100			100		100				100
	- Phường 1, Dân Thành		80	20		60	40						
	- Phường 2 và các xã: Long Toàn, Long Hữu, Trường Long Hòa, Hiệp Thạnh		26	74		6	94						

Biểu số 41 - NĐ31

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2366/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN NĂM 2022	DỰ TOÁN NĂM 2023	Thành phố Trà Vinh	Trà Cú	Cầu Ngang	Châu Thành	Duyên Hải	Tiểu Cần	Cầu Kè	Càng Long	Thị xã Duyên Hải
	TỔNG CHI NSĐP (A+B)	**4.565.458**	**5.206.740**	**580.642**	**800.297**	**705.607**	**630.692**	**522.970**	**531.613**	**485.355**	**628.350**	**321.214**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP (I+II+III)**	**4.414.783**	**4.386.089**	**524.784**	**610.433**	**574.337**	**577.343**	**364.815**	**451.295**	**438.140**	**575.320**	**269.622**
I	**CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN**	**366.620**	**349.000**	**92.000**	**27.950**	**29.400**	**50.350**	**21.900**	**32.200**	**34.400**	**32.200**	**28.600**
1	Chi đầu tư từ NSĐP	94.000	214.000	20.000	23.000	24.000	31.000	21.000	25.000	29.000	25.000	16.000
	- Chi ĐT XDCB (theo NQ 26/2022/NQ-HĐND)	63.000	141.000	20.000	17.000	17.000	17.000	14.000	15.000	15.000	15.000	11.000
	- Chi đầu tư cho Cụm quản lý hành chính cấp xã	31.000	73.000	-	6.000	7.000	14.000	7.000	10.000	14.000	10.000	5.000
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (Bố trí chi đầu tư 90% của tổng số thu tiền sử dụng đất)	118.620	135.000	72.000	4.950	5.400	19.350	900	7.200	5.400	7.200	12.600
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất, kể cả công trình xã hội hóa (60%)	79.080	90.000	48.000	3.300	3.600	12.900	600	4.800	3.600	4.800	8.400
	- Chi trích lập Quỹ phát triển đất (30%)	39.540	45.000	24.000	1.650	1.800	6.450	300	2.400	1.800	2.400	4.200
3	Chi từ nguồn Xổ số kiến thiết	154.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	**CHI THƯỜNG XUYÊN**	**3.961.175**	**3.950.666**	**422.444**	**570.455**	**533.620**	**515.617**	**335.727**	**410.203**	**395.107**	**531.784**	**235.709**
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	2.118.025	2.065.433	160.702	310.728	308.114	276.010	172.928	216.231	212.318	310.010	98.392
2	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	9.000	9.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
3	Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	49.777	49.777	29.338	2.436	2.304	2.040	1.770	2.207	2.066	2.270	5.346
4	Các khoản chi thường xuyên khác còn lại, trong đó:	1.792.723	1.826.456	231.404	256.291	222.202	236.567	160.029	190.765	179.723	218.504	130.971
	- KP Hỗ trợ đất lúa theo Nghị định 35/Nghị định 62	*78.693*	*75.829*	*970*	*14.556*	*12.754*	*15.523*	*611*	*11.508*	*8.188*	*11.121*	*598*
	- Phân bổ vốn thủy lợi phí	*21.200*	*21.200*	*800*	*3.500*	*3.200*	*3.600*	*1.000*	*3.000*	*2.300*	*3.000*	*800*
	- Phân bổ theo loại đô thị:	195.500	*195.500*	85.000	17.000	17.000	8.500	8.500	25.500	8.500	8.500	17.000
	- Đô thị loại II (85.000trđ)	*85.000*	*85.000*	*85.000*								
	- Đô thị loại III (24.000 trđ)	-	-									
	- Đô thị loại IV (17.000trđ)	*34.000*	*34.000*						*17.000*			*17.000*
	- Đô thị loại V (8.500 trđ)	*76.500*	*76.500*		*17.000*	*17.000*	*8.500*	*8.500*	*8.500*	*8.500*	*8.500*	
	- Lập hồ sơ bản đồ địa chính (10% thu tiền sử dụng đất)	*13.180*	*15.000*	*8.000*	*550*	*600*	*2.150*	*100*	*800*	*600*	*800*	*1.400*
**	***Trong đó: Chế độ, chính sách***	***480.808***	***468.479***	***30.278***	***70.549***	***66.868***	***71.399***	***43.861***	***48.576***	***49.556***	***67.583***	***19.810***
	- Chính sách Trung ương	*380.052*	*377.924*	*20.029*	*57.924*	*56.173*	*60.817*	*34.706*	*39.912*	*40.713*	*54.569*	*13.082*
	- Chính sách địa phương	*100.756*	*90.555*	*10.249*	*12.625*	*10.695*	*10.582*	*9.155*	*8.664*	*8.843*	*13.014*	*6.728*
**	***Trong đó: Quỹ lương***	***2.200.430***	***2.200.430***	***188.916***	***330.298***	***310.646***	***287.956***	***179.221***	***237.076***	***224.045***	***315.786***	***126.486***
	- Lương Khối QLHC (cấp huyện)	*171.409*	*171.409*	*19.061*	*19.417*	*19.053*	*18.157*	*18.781*	*19.357*	*16.789*	*19.081*	*21.713*
	- Lương Giáo dục-Đào tạo (cấp huyện)	*1.564.119*	*1.564.119*	*128.036*	*236.128*	*226.510*	*207.753*	*126.588*	*170.380*	*160.537*	*232.905*	*75.282*
	- Lương cấp xã	*464.902*	*464.902*	*41.819*	*74.753*	*65.084*	*62.046*	*33.852*	*47.338*	*46.720*	*63.800*	*29.490*
III	**DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH (2,01% THU CÂN ĐỐI)**	**86.988**	**86.423**	**10.340**	**12.028**	**11.317**	**11.376**	**7.188**	**8.892**	**8.633**	**11.336**	**5.313**
**	***Trong đó tiết kiệm 10% chi thường xuyên***	*97.754*	*97.965*	*14.416*	*13.269*	*11.657*	*12.024*	*9.528*	*9.257*	*9.696*	*11.011*	*7.107*
B	**CHI TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH BSMT (1+2+3)**	**150.675**	**820.651**	**55.858**	**189.864**	**131.270**	**53.349**	**158.155**	**80.318**	**47.215**	**53.030**	**51.592**

STT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN NĂM 2022	DỰ TOÁN NĂM 2023	Thành phố Trà Vinh	Trà Cú	Cầu Ngang	Châu Thành	Duyên Hải	Tiểu Cần	Cầu Kè	Càng Long	Thị xã Duyên Hải
1	**Từ nguồn cân đối chi thường xuyên ngân sách tỉnh BSMT thực hiện một số nhiệm vụ do địa phương không đảm bảo nguồn**	**136.043**	**84.373**	**6.303**	**9.006**	**7.740**	**9.347**	**11.415**	**12.800**	**12.672**	**8.713**	**6.377**
1.1	Kinh phí mua sắm, trang bị mới phần mềm phục vụ số hóa quy trình nghiệp vụ	9.069	10.216	938	1.505	675	1.206	1.142	1.163	1.191	1.416	980
1.2	Hỗ trợ tiêu chí huyện nông thôn mới, xã nông thôn mới và các tiêu chí nông thôn mới nâng cao (cải tạo, bảo dưỡng, trồng mới cây xanh; đèn hoa, hệ thống chiếu sáng,...)	46.000	43.000	4.000	5.000	5.000	6.000	4.000	5.000	5.000	5.000	4.000
1.3	Hỗ trợ kinh phí các chính sách địa phương ban hành	65.974										
1.4	BSMT hỗ trợ hoạt động ấp khóm (12 trđ/năm/ấp khóm) theo Thông báo số 1291-TB/VPTU ngày 29/9/2022 của Văn phòng Tỉnh Ủy		9.072	744	1.488	1.164	1.296	720	960	804	1.452	444
1.5	Hỗ trợ nâng cấp tiêu chí đô thị	15.000	10.000	-	-	-	-	5.000	5.000	-	-	-
1.6	Đề án chuyển giao dịch vụ hành chính công theo Nghị định 61/2018/NĐ-CP		600					100				500
1.7	Nâng cấp, mở rộng đê bao kết hợp giao thông liên ấp Tân Qui 1, Tân Qui 2, xã An Phú Tân. Cầu Kè		5.000							5.000		
1.8	Kinh phí thực hiện thuê và sử dụng hệ thống hội nghị truyền hình, mạng truyền số liệu chuyên dùng phòng họp không giấy kế hoạch 26/KH-UBND, ngày 28/5/2020	-	6.485	621	1.013	901	845	453	677	677	845	453
2	**Hỗ trợ chi đầu tư từ nguồn thu XSKT năm 2023**		**355.000**	**46.000**	**50.800**	**49.000**	**14.000**	**93.200**	**38.000**	**8.000**	**18.000**	**38.000**
2.1	Chương trình MTQG xây dựng NTM		170.000	-	39.800	38.000	-	82.200	-	-	10.000	-
2.2	Đầu tư CSHT đạt các tiêu chí đô thị		100.000	40.000	-	-	-	-	30.000	-	-	30.000
2.3	Đầu tư các công trình giao thông		85.000	6.000	11.000	11.000	14.000	11.000	8.000	8.000	8.000	8.000
3	**Vốn đầu tư nguồn XDCB NST Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; hỗ trợ hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã**		**12.176**	**-**	**2.476**	**-**	**4.200**	**-**	**5.500**	**-**	**-**	**-**
4	**Từ nguồn NSTW BSMT thực hiện công tác đảm bảo trật tự ATGT**	**14.632**	**5.583**	**620**	**621**	**621**	**621**	**620**	**620**	**620**	**620**	**620**
5	**Từ nguồn NSTW BSMT thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia**		**363.519**	**2.935**	**126.961**	**73.909**	**25.181**	**52.920**	**23.398**	**25.923**	**25.697**	**6.595**
5.1	**Vốn đầu tư**		**197.896**	**160**	**69.818**	**41.398**	**7.467**	**38.639**	**11.939**	**12.977**	**11.899**	**3.599**
a	**Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng ĐB. DTTS và miền núi**		**113.526**	**160**	**39.818**	**37.998**	**4.067**	**5.067**	**8.340**	**9.577**	**8.499**	**-**
	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		30.593	160	17.243	8.320	1.100	2.580	340	500	350	-

STT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN NĂM 2022	DỰ TOÁN NĂM 2023	Thành phố Trà Vinh	Trà Cú	Cầu Ngang	Châu Thành	Duyên Hải	Tiểu Cần	Cầu Kè	Càng Long	Thị xã Duyên Hải
	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị		8.286	-	8.286	-	-	-	-	-	-	-
	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc		74.647	-	14.289	29.678	2.967	2.487	8.000	9.077	8.149	-
b	**Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững**		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đầu tư cơ sở vật chất, hạ tầng thiết yếu		-									
c	**Chương trình MTQG Nông thôn mới**		**84.370**	**-**	**30.000**	**3.400**	**3.400**	**33.572**	**3.599**	**3.400**	**3.400**	**3.599**
	Đầu tư cơ sở vật chất, hạ tầng thiết yếu		*84.370*	-	*30.000*	*3.400*	*3.400*	*33.572*	*3.599*	*3.400*	*3.400*	*3.599*
5.2	**Vốn sự nghiệp**		**165.623**	**2.775**	**57.143**	**32.511**	**17.714**	**14.281**	**11.459**	**12.946**	**13.798**	**2.996**
a	**Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng ĐB. DTTS và miền núi**		**98.064**	**800**	**40.277**	**19.360**	**8.771**	**8.652**	**5.941**	**7.021**	**7.242**	-
	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		42.675	230	23.958	11.633	1.541	3.606	478	717	512	-
	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị		19.078	-	13.543	792	2.371	-	-	792	1.580	-
	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc		5.115	-	980	2.032	205	170	549	622	557	-
	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (Tiểu dự án 3)		30.694	539	1.617	4.845	4.579	4.845	4.845	4.845	4.579	-
	- Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi.		*30.694*	*539*	*1.617*	*4.845*	*4.579*	*4.845*	*4.845*	*4.845*	*4.579*	-
	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình		502	31	179	58	75	31	69	45	14	-
	- Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, việc tổ chức thực hiện Chương trình		*502*	*31*	*179*	*58*	*75*	*31*	*69*	*45*	*14*	-
b	**Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững**		**46.414**	**1.198**	**13.576**	**10.385**	**6.177**	**3.847**	**2.800**	**3.195**	**3.790**	**1.446**
	Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo		18.540	301	6.011	4.499	2.402	1.394	994	1.124	1.375	440
	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng		8.017	213	2.344	1.810	1.101	605	474	521	701	248
	- Tiểu dự án 1. Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực nông nghiệp		*6.677*	*108*	*2.165*	*1.620*	*865*	*502*	*358*	*405*	*495*	*159*
	- Tiểu dự án 2. Cải thiện dinh dưỡng		*1.340*	*105*	*179*	*190*	*236*	*103*	*116*	*116*	*206*	*89*
	Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững		13.661	583	3.213	2.574	1.871	1.381	999	1.175	1.255	610
	- Tiểu dự án 1, Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn		*8.684*	*509*	*1.728*	*1.490*	*1.153*	*889*	*724*	*801*	*900*	*490*
	-Tiểu dự án 3. Hỗ trợ việc làm bền vững		*4.977*	*74*	*1.485*	*1.084*	*718*	*492*	*275*	*374*	*355*	*120*

STT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN NĂM 2022	DỰ TOÁN NĂM 2023	Thành phố Trà Vinh	Trà Cú	Cầu Ngang	Châu Thành	Duyên Hải	Tiểu Cần	Cầu Kè	Càng Long	Thị xã Duyên Hải
	Dự án 6. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin		1.417	23	459	343	184	107	76	86	105	34
	- Tiểu dự án 2. Truyền thông về giảm nghèo đa chiều		*1.417*	*23*	*459*	*343*	*184*	*107*	*76*	*86*	*105*	*34*
	Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình		4.779	78	1.549	1.159	619	360	257	289	354	114
	- Tiểu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình		*3.109*	*51*	*1.008*	*754*	*403*	*234*	*167*	*188*	*230*	*74*
	- Tiểu dự án 2. Giám sát, đánh giá		*1.670*	*27*	*541*	*405*	*216*	*126*	*90*	*101*	*124*	*40*
c	**Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**		**21.145**	**777**	**3.290**	**2.766**	**2.766**	**1.782**	**2.718**	**2.730**	**2.766**	**1.550**
	Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện nông thôn mới theo quy hoạch		5.600	-	*800*	*800*	*800*	*400*	*800*	*800*	*800*	*400*
	Xây dựng và phát triển các vùng nguyên liệu tập trung, cơ giới hóa đồng bộ, nâng cao năng lực chế biến và bảo quản nông sản		2.600	*200*	*400*	*300*	*300*	*300*	*300*	*300*	*300*	*200*
	Chương trình mỗi xã một sản phẩm		3.600	*200*	*500*	*500*	*500*	*200*	*500*	*500*	*500*	*200*
	Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất		2.400	*100*	*400*	*300*	*300*	*300*	*300*	*300*	*300*	*100*
	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn gắn với nhu cầu thị trường		3.300	*200*	*500*	*400*	*400*	*300*	*400*	*400*	*400*	*300*
	Nâng cao chất lượng môi trường, xây dựng cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn		2.450	*50*	*500*	*300*	*300*	*200*	*300*	*300*	*300*	*200*
	Nâng cao nhận thức và chuyển đổi tư duy của cán bộ các cấp và người dân về phát triển kinh tế nông thôn và xây dựng nông thôn mới		465	*5*	*75*	*65*	*65*	*30*	*45*	*50*	*65*	*65*
	Truyền thông về Nông thôn mới		470	*10*	*75*	*65*	*65*	*30*	*45*	*50*	*65*	*65*
	Kinh phí hoạt động của cơ quan chỉ đạo Chương trình các cấp		260	*12*	*40*	*36*	*36*	*22*	*28*	*30*	*36*	*20*

Biểu số 42 - NĐ31

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2366/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên huyện/TP	Tổng số	Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ							Chương trình MTQG			Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng ĐB. DTTS và miền núi			Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững			Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới		
			Cộng CTMT-Nhiệm vụ	Vốn đầu tư	Bao gồm		Vốn sự nghiệp	Bao gồm		Tổng số	Bao gồm		Cộng	Bao gồm		Cộng	Bao gồm		Cộng	Bao gồm	
					Hỗ trợ chi đầu tư từ nguồn thu XSKT năm 2023	Hỗ trợ chi đầu tư từ nguồn XDCB NSTcho doanh nghiệp nhỏ và vừa, hỗ trợ hợp tác xã		BSMT từ nguồn cân đối NST thực hiện một số nhiệm vụ do địa phương không đảm bảo nguồn	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT nguồn NSTW		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp
	B	1=2+9	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	10=13+16+19	11=14+17+20	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17	18=19+20	19	20
	TỔNG SỐ	**820.651**	**457.132**	**367.176**	**355.000**	**12.176**	**89.956**	**84.373**	**5.583**	**363.519**	**197.896**	**165.623**	**211.590**	**113.526**	**98.064**	**46.414**	**-**	**46.414**	**105.515**	**84.370**	**21.145**
1	Thành phố Trà Vinh	**55.858**	**52.923**	46.000	46.000	-	6.923	6.303	620	**2.935**	160	2.775	960	160	800	1.198	-	1.198	777	-	777
2	Huyện Trà Cú	**189.864**	**62.903**	53.276	50.800	2.476	9.627	9.006	621	**126.961**	69.818	57.143	80.095	39.818	40.277	13.576	-	13.576	33.290	30.000	3.290
3	Huyện Cầu Ngang	**131.270**	**57.361**	49.000	49.000	-	8.361	7.740	621	**73.909**	41.398	32.511	57.358	37.998	19.360	10.385	-	10.385	6.166	3.400	2.766
4	Huyện Châu Thành	**53.349**	**28.168**	18.200	14.000	4.200	9.968	9.347	621	**25.181**	7.467	17.714	12.838	4.067	8.771	6.177	-	6.177	6.166	3.400	2.766
5	Huyện Duyên Hải	**158.155**	**105.235**	93.200	93.200	-	12.035	11.415	620	**52.920**	38.639	14.281	13.719	5.067	8.652	3.847	-	3.847	35.354	33.572	1.782
6	Huyện Tiểu Cần	**80.318**	**56.920**	43.500	38.000	5.500	13.420	12.800	620	**23.398**	11.939	11.459	14.281	8.340	5.941	2.800	-	2.800	6.317	3.599	2.718
7	Huyện Cầu Kè	**47.215**	**21.292**	8.000	8.000	-	13.292	12.672	620	**25.923**	12.977	12.946	16.598	9.577	7.021	3.195	-	3.195	6.130	3.400	2.730
8	Huyện Càng Long	**53.030**	**27.333**	18.000	18.000	-	9.333	8.713	620	**25.697**	11.899	13.798	15.741	8.499	7.242	3.790	-	3.790	6.166	3.400	2.766
9	Thị xã Duyên Hải	**51.592**	**44.997**	38.000	38.000	-	6.997	6.377	620	**6.595**	3.599	2.996	-	-	-	1.446	-	1.446	5.149	3.599	1.550

Biểu số 43 - NĐ31

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN ĐỂ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2366/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên huyện/TP	Tổng số			Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			Chương trình MTQG			Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng ĐB. DTTS và miền núi			Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững			Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Cộng CTMT-Nhiệm vụ	Bao gồm		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
						Hỗ trợ chi đầu tư từ nguồn thu XSKT năm 2023	Hỗ trợ chi đầu tư từ nguồn XDCB NST cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, hỗ trợ hợp tác xã												
A	B	1=2+3	2=4+7	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=11+12	11	12	13=14+15	14	15	16=17+18	17	18
	TỔNG SỐ	**565.072**	**565.072**	**-**	**367.176**	**355.000**	**12.176**	**197.896**	**197.896**	**-**	**113.526**	**113.526**	**-**	**-**	**-**	**-**	**84.370**	**84.370**	**-**
1	Thành phố Trà Vinh	**46.160**	**46.160**		46.000	46.000	-	160	160		160	160		-	-		-	-	
2	Huyện Trà Cú	**123.094**	**123.094**		53.276	50.800	2.476	69.818	69.818		39.818	39.818		-	-		30.000	30.000	
3	Huyện Cầu Ngang	**90.398**	**90.398**		49.000	49.000	-	41.398	41.398		37.998	37.998		-	-		3.400	3.400	
4	Huyện Châu Thành	**25.667**	**25.667**		18.200	14.000	4.200	7.467	7.467		4.067	4.067		-	-		3.400	3.400	
5	Huyện Duyên Hải	**131.839**	**131.839**		93.200	93.200	-	38.639	38.639		5.067	5.067		-	-		33.572	33.572	
6	Huyện Tiểu Cần	**55.439**	**55.439**		43.500	38.000	5.500	11.939	11.939		8.340	8.340		-	-		3.599	3.599	
7	Huyện Cầu Kè	**20.977**	**20.977**		8.000	8.000	-	12.977	12.977		9.577	9.577		-	-		3.400	3.400	
8	Huyện Càng Long	**29.899**	**29.899**		18.000	18.000	-	11.899	11.899		8.499	8.499		-	-		3.400	3.400	
9	Thị xã Duyên Hải	**41.599**	**41.599**		38.000	38.000	-	3.599	3.599		-	-		-	-		3.599	3.599	

Biểu số 45 - NĐ31

Tình hình thực hiện kế hoạch tài chính năm 2022 và dự kiến kế hoạch tài chính năm 2023 của các Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do địa phương quản lý

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2366/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN QUỸ	DƯ NGUỒN ĐẾN 31/12/2021	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2022					DƯ NGUỒN ĐẾN 31/12/2022	KẾ HOẠCH NĂM 2023					DƯ NGUỒN ĐẾN 31/12/2023
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm (2)		Tổng số sử dụng nguồn vốn trong năm (3)		Chênh lệch nguồn trong năm		Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm (2)		Tổng số sử dụng nguồn vốn trong năm (3)		Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Tr.đó Hỗ trợ từ NSNN (nếu có)	Tổng số	Trong đó: Bổ sung vốn điều lệ (Nếu có)			Tổng số	Tr.đó Hỗ trợ từ NSNN (nếu có)	Tổng số	Trong đó: Bổ sung vốn điều lệ (Nếu có)		
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=2-4*	*7=1+2-4*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12=8-10*	*13=7+8-10*
	Tổng cộng	**662.446**	**255.414**	**13.000**	**252.384**	**200**	**3.030**	**665.476**	**215.381**	**25.800**	**276.215**	**200**	**-60.834**	**604.642**
1	Quỹ Đền ơn Đáp nghĩa	10.997	2.508	0	2.349	0	159	11.156	3.021	0	2.738	0	283	11.439
2	Quỹ Bảo trợ Trẻ em	549	516	0	613	0	-97	452	427	0	427	0	0	452
3	Quỹ Hỗ trợ Phụ nữ Phát triển	23.075	108.183		103.259		4.924	27.999	97.364		92.933		4.431	32.430
4	Quỹ vì người nghèo	10.674	13.742	0	17.016	0	-3.274	7.400	13.486	0	13.454	0	32	7.432
5	Quỹ An sinh Xã hội	110.092	52.441	0	62.596	0	-10.155	99.937	21.718	0	81.500	0	-59.782	40.155
6	Quỹ Cứu trợ thiên tai	12.600	741	0	10.890	0	-10.149	2.451	1.200	0	3.000	0	-1.800	651
7	Quỹ Hỗ trợ Nông dân	22.391	2.239	1.000	2.046	200	193	22.583	2.334	800	2.200	200	134	22.717
8	Quỹ bảo vệ và phát triển rừng	3.800	13.079		1.494		11.585	15.385	1.000		13.079		-12.079	3.306
9	Quỹ phòng chống thiên tai	8.318	6.005		5.225		780	9.098	6.000		8.852		-2.852	6.246
10	Quỹ Hỗ trợ phát triển HTX	7.030	0	0	2.116		-2.116	4.914	10.000	10.000	13.153		-3.153	1.761
11	Quỹ phát triển đất	237.943	761		180		581	238.524	0	0	0	0	0	238.524
12	Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Trà Vinh	103.749	2.600				2.600	106.349	2.700				2.700	109.049
13	Quỹ Đầu tư phát triển	111.229	52.600	12.000	44.600		8.000	119.229	56.131	15.000	44.879		11.252	130.481

Biểu số 47 - NĐ31

KẾ HOẠCH THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2366/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh	
					Dự toán năm 2022	Thực hiện năm 2022
A	B	1	2	3	4=3/1	5=3/2
	TỔNG SỐ	**1.575.438**	**1.424.690**	**1.587.946**	**100,79**	**111,46**
1	Sự nghiệp giáo dục	33.427	27.053	108.076	323,32	399,50
2	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	708.255	669.695	716.302	101,14	106,96
3	Sự nghiệp khoa học công nghệ	3.000	3.000	3.300		
4	Sự nghiệp y tế	716.835	623.912	636.390	88,78	102,00
5	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình	18.100	13.070	14.200	78,45	108,65
6	Sự nghiệp văn hóa thông tin	1.140	601	1.780	156,14	296,17
7	Sự nghiệp thể dục thể thao	10	7	20	200,00	285,71
8	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	800	600	1.000		
9	Sự nghiệp kinh tế	93.871	86.752	106.878	113,86	123,20

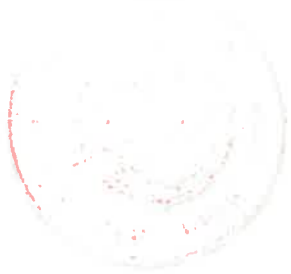

CHỈ TIÊU
KẾ HOẠCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

NHÓM CHỈ TIÊU
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN
TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Trà Vinh, tháng 12 năm 2022

Biểu mẫu I

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 2366/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch vốn năm 2023	Ghi chú
1	2	3	4
	TỔNG SỐ	**4.813.584**	
I	**VỐN NGÂN SÁCH TỈNH**	**2.505.395**	
	Trong đó:		
1	Nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương	658.495	
2	Nguồn vốn sử dụng đất	150.000	
3	Nguồn vốn xổ số kiến thiết	1.530.000	
4	Nguồn vốn bội chi ngân sách địa phương (vốn nước ngoài tỉnh vay lại của Chính phủ)	55.900	
5	Nguồn vốn xổ số kiến thiết vượt thu năm 2022 (Vốn ngoài dự toán Thủ tướng Chính phủ giao)	111.000	
II	**VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU**	**1.839.593**	
1	Vốn trong nước	1.736.300	
	Trong đó:		
1.1	Đầu tư theo ngành, lĩnh vực (bao gồm dự án quan trọng quốc gia, liên kết vùng, dự án trọng điểm)	1.370.300	
1.1	Đầu tư các dự án thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	366.000	
2	Vốn nước ngoài	103.293	
III	**VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**	**468.596**	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	301.879	
	Trong đó:		
-	Vốn đầu tư phát triển	141.905	
-	Vốn sự nghiệp	159.974	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	56.434	
	Trong đó:		
-	Vốn đầu tư phát triển	2.970	

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch vốn năm 2023	Ghi chú
1	2	3	4
-	Vốn sự nghiệp	53.464	
3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	110.283	
	Trong đó:		
-	Vốn đầu tư phát triển	84.370	
-	Vốn sự nghiệp	25.913	

Biểu mẫu II

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023
(NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH)

(Kèm theo Quyết định số 2366/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			KHTH giai đoạn 2021 - 2025	Số vốn KHTH đã bố trí đến hết năm trước	Kế hoạch vốn năm 2023			Ghi chú
									Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tổng số	Trong đó		
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG SỐ									**8.890.464**	**5.371.970**	**6.201.313**	**2.671.437**	**2.505.395**			
Mục I	**NGUỒN VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**									**4.098.894**	**2.221.494**	**2.311.013**	**737.393**	**658.495**			
A	**TỈNH QUẢN LÝ**									**4.098.894**	**2.221.494**	**1.328.657**	**447.893**	**432.319**			
I	**Chuẩn bị đầu tư**									**1.117.516**	**631.916**	**50.000**	**9.900**	**3.500**			
1	Đường huyện 30 xã Long Hòa, Hòa Minh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh	Châu Thành	KBNN Trà Vinh	BQL DA ĐTXD các công trình giao thông	7928308		Cấp VI ĐB; chiều dài khoảng 15,62 km và 12 cầu BTCT	2024-2027	2546/QĐ-UBND 08/11/2021	129.000	129.000			500			
2	Xây dựng Đường huyện 6 kéo dài từ giáp Quốc lộ 60, xã Hiếu Tử đến giáp Đường tỉnh 912, xã Tập Ngãi, huyện Tiểu Cần	Tiểu Cần	KBNN Trà Vinh	BQL DA ĐTXD các công trình giao thông	7928307		chiều dài khoảng 7,3 km, cấp IV ĐB và 06 cầu BTCT	2024-2027	2545/QĐ-UBND 08/11/2021	154.282	154.282			500			
3	Nâng cấp, mở rộng Đường tỉnh 915	Cầu Kè, Tiểu Cần, Trà Cú	KBNN Trà Vinh	BQL DA ĐTXD các công trình giao thông	7907554		dài 49.8km	2024-2027	1085/QĐ-UBND 07/6/2021	539.580	53.980			500			
4	Nâng cấp, cải tạo Nhà làm việc của Mặt trận Tổ quốc + Đoàn thể tỉnh Trà Vinh	TPTV	KBNN Trà Vinh	BQL DA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp			cấp III	2022-2025	2306/QĐ-UBND 29/11/2022	52.654	52.654			1.000			
5	Đường Vành đai phía Đông, huyện Tiểu Cần	Tiểu Cần	KBNN Trà Vinh	UBND huyện Tiểu Cần	7983731		Đường cấp III ĐB	2024-2027	2839/QĐ-UBND 06/12/2021	242.000	242.000			1.000			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			KHTH giai đoạn 2021 - 2025	Số vốn KHTH đã bố trí đến hết năm trước	Kế hoạch vốn năm 2023			Ghi chú
									Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tổng số	Trong đó		
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
II	**Thực hiện dự án**									**2.981.378**	**1.589.578**	**1.278.657**	**437.993**	**381.149**			
1	**Quốc phòng - An ninh và trật tự, an toàn xã hội**									**207.599**	**207.599**	**195.400**	**51.000**	**40.000**			
(1)	***Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023***									***90.000***	***90.000***	***82.900***	***51.000***	***15.000***			
	Xây dựng Sở Chỉ huy diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh Trà Vinh	huyện Cầu Ngang	KBNN Trà Vinh	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	7004686		cấp III	2021-2024	3795/QĐ-UBND 30/11/2020	90.000	90.000	82.900	51.000	15.000			
(2)	***Dự án khởi công mới năm 2023***									***117.599***	***117.599***	***112.500***	-	***25.000***			
1	Đầu tư, nâng cấp các cơ sở làm việc thuộc Công an tỉnh Trà Vinh	Càng Long, thành phố Trà Vinh	KBNN Trà Vinh	Công an tỉnh	7004692		cấp III	2022-2024	2064/QĐ-UBND 25/10/2022	34.100	34.100	29.000		7.000			
2	Bến tạm giữ phương tiện vi phạm trật tự an toàn giao thông đường thủy nội địa và kho vật chứng trên sông thuộc Công an tỉnh Trà Vinh	Càng Long	KBNN Trà Vinh	Công an tỉnh	7004692		cấp III	2023-2025	1977/QĐ-UBND 10/10/2022	11.557	11.557	9.500		5.000			
3	Đầu tư xây dựng công trình lĩnh vực Quân sự thuộc Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Trà Vinh	TPTV, Cầu Ngang và Cầu Kè	KBNN Trà Vinh	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	7004686		Cấp III	2022-2025	2100/QĐ-UBND 31/10/2022	65.942	65.942	69.000		10.000			
4	Trạm Kiểm soát Biên phòng Hiệp Thạnh thuộc Đồn Biên phòng Cửa khẩu Trường Long Hòa	thị xã Duyên Hải	KBNN Trà Vinh	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh	7004686		cấp III	2022-2024	264/QĐ-SKHĐT 08/11/2022	6.000	6.000	5.000		3.000			
2	**Văn hóa, thông tin**									**43.555**	**43.555**	**39.000**	**6.000**	**23.000**			
(1)	***Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023***									***26.555***	***26.555***	***24.000***	***6.000***	***18.000***			
	Tu bổ, tôn tạo di tích kiến trúc nghệ thuật Chùa Bodhisălarăja (Kom Pong), phường 1, thành phố Trà Vinh	TPTV	KBNN Trà Vinh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	7872403		Tu bổ, tôn tạo	2021-2023	4070/QĐ-UBND 29/12/2020	26.555	26.555	24.000	6.000	18.000			
													-				
(2)	***Dự án khởi công mới năm 2023***									***17.000***	***17.000***	***15.000***	-	***5.000***			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			KHTH giai đoạn 2021 - 2025	Số vốn KHTH đã bố trí đến hết năm trước	Kế hoạch vốn năm 2023			Ghi chú
									Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tổng số	Trong đó		
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử chùa Ba Si	Càng Long	KBNN Trà Vinh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	7872402		Tu bổ, tôn tạo	2021-2023	51/QĐ-UBND 11/01/2021	17.000	17.000	15.000		5.000			
3	**Các hoạt động kinh tế**									**2.496.220**	**1.104.420**	**816.557**	**313.803**	**240.139**			
3.1	**Nông nghiệp**									**230.000**	**18.200**	**18.200**	**-**	**5.000**			
	Dự án khởi công mới năm 2023									***230.000***	***18.200***	***18.200***	**-**	***5.000***			
	Hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản các xã Dân Thành, Trường Long Hòa, thị xã Duyên Hải	thị xã Duyên Hải	KBNN Trà Vinh	BQL DA ĐTXD các công trình NN&PTNT	7909618		Hạ tầng thủy lợi	2022-2025	3134/QĐ-BNN-KH 18/8/2022	230.000	18.200	18.200		5.000			
3.2	**Giao thông**									**2.117.901**	**937.901**	**674.607**	**245.985**	**179.207**			
(1)	***Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2023***									***385.000***	***385.000***	***294.000***	***207.793***	***86.207***			
1	Đường nội bộ trung tâm huyện Duyên Hải	Duyên Hải	KBNN Trà Vinh	UBND huyện Duyên Hải	7796811		Đường nội ô	2019-2023	2311/QĐ-UBND 31/10/2019	113.000	113.000	50.000	35.000	15.000			
2	Nâng cấp các tuyến đường và hệ thống thoát nước trên địa bàn thị trấn Định An	Trà Cú	KBNN Trà Vinh	UBND huyện Trà Cú	7864832		Hạ tầng đô thị	2021-2023	3840/QĐ-UBND 01/12/2020	30.000	30.000	26.000	16.000	10.000			
3	Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 10, huyện Châu Thành	Châu Thành	KBNN Trà Vinh	BQL DA ĐTXD các công trình giao thông	7861658		Cấp IV ĐB	2021-2023	3794/QĐ-UBND 30/11/2020; 2715/QĐ-UBND 22/11/2021	70.000	70.000	70.000	51.000	19.000			
4	Xây dựng mới và nâng cấp mở rộng các tuyến đường giao thông đáp ứng tiêu chí đô thị loại IV, huyện Tiểu Cần	Tiểu Cần	KBNN Trà Vinh	UBND huyện Tiểu Cần	7865797		Đường đô thị	2021-2023	3835/QĐ-UBND 01/12/2020	50.000	50.000	44.000	30.000	14.000			
5	Đường số 5, huyện Tiểu Cần	Tiểu Cần	KBNN Trà Vinh	UBND huyện Tiểu Cần	7861651		cấp IV đồng bằng	2021-2024	3818/QĐ-UBND 01/12/2020	100.000	100.000	85.000	59.093	25.907			
6	Nâng cấp, mở rộng đường Chu Văn An, thành phố Trà Vinh	TPTV	KBNN Trà Vinh	UBND thành phố Trà Vinh	7864828		Đường đô thị	2021-2023	3843/QĐ-UBND 01/12/2020	22.000	22.000	19.000	16.700	2.300			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			KHTH giai đoạn 2021 - 2025	Số vốn KHTH đã bố trí đến hết năm trước	Kế hoạch vốn năm 2023			Ghi chú
									Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tổng số	Trong đó		
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
(2)	***Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023***									***1.619.000***	***439.000***	***278.000***	***38.192***	***60.000***			
1	Hạ tầng giao thông kết nối Trung tâm thành phố Trà Vinh, huyện Châu Thành, Càng Long với Quốc lộ 60 và Quốc lộ 53 (giai đoạn 2)	Càng Long, Châu Thành và TPTV	KBNN Trà Vinh	BQL DA ĐTXD các công trình giao thông	7880811		Cấp III	2021-2024	1177/QĐ-UBND 18/8/2021; 2989/QĐ-UBND 24/12/2021	1.498.000	318.000	170.000	36.792	35.000			Đối ứng vốn NSTW
2	Đầu tư, nâng cấp các tuyến đường trên địa bàn thị xã Duyên Hải đáp ứng tiêu chí đô thị loại IV	thị xã Duyên Hải	KBNN Trà Vinh	UBND thị xã Duyên Hải	7942816		cấp IV	2022-2025	1938/QĐ-UBND 03/10/2022	121.000	121.000	108.000	1.400	25.000			
(3)	***Dự án khởi công mới năm 2023***									***113.901***	***113.901***	***102.607***	-	***33.000***			
1	Xây dựng cầu Bưng Lớn, xã Tam Ngãi, huyện Cầu Kè	Cầu Kè	KBNN Trà Vinh	BQL DA ĐTXD các công trình giao thông	7979783		BTCT	2023-2025	2134/QĐ-UBND 7/11/2022	36.752	36.752	33.607		8.000			
2	Xây dựng Đường huyện 37 kéo dài từ giáp Đường huyện 04, xã Nhị Long Phú đến giáp Đường huyện 01, xã Đức Mỹ, huyện Càng Long	Càng Long	KBNN Trà Vinh	BQL DA ĐTXD các công trình giao thông	7931209		Cấp V ĐB; chiều dài khoảng 5,0 km và 04 cầu BTCT	2022-2024	2135/QĐ-UBND 8/11/2022	62.849	62.849	56.000		15.000			
3	Đường vào cụm công nghiệp An Phú Tân	Cầu Kè	KBNN Trà Vinh	UBND huyện Cầu Kè	7991387		Đường cấp III	2022-2024	2132/QĐ-UBND 7/11/2022	14.300	14.300	13.000		10.000			
3.3	**Công nghệ thông tin**									**88.500**	**88.500**	**80.000**	**37.849**	**42.151**			
	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2023									***88.500***	***88.500***	***80.000***	***37.849***	***42.151***			
1	Xây dựng trung tâm điều hành an ninh mạng (SOC)	Sở TTT& TT	KBNN Trà Vinh	Sở Thông tin và Truyền thông	7873045		Phần cứng-Phần mềm	2021-2023	3800/QĐ-UBND 30/11/2020	44.000	44.000	40.000	20.000	20.000			
2	Nâng cấp, mở rộng hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu triển khai chính quyền điện tử tỉnh Trà Vinh (giai đoạn 2)	Sở TTT& TT	KBNN Trà Vinh	Sở Thông tin và Truyền thông	7873027		Phần cứng-Phần mềm	2021-2023	3801/QĐ-UBND 30/11/2020	44.500	44.500	40.000	17.849	22.151			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			KHTH giai đoạn 2021 - 2025	Số vốn KHTH đã bố trí đến hết năm trước	Kế hoạch vốn năm 2023			Ghi chú
									Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tổng số	Trong đó		
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
3.4	**Thực hiện quy hoạch**									**59.018**	**59.018**	**43.000**	**29.969**	**13.031**			
	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2023									***59.018***	***59.018***	***43.000***	***29.969***	***13.031***			
	Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050	trên địa bàn tỉnh	KBNN Trà Vinh	Sở Kế hoạch và Đầu tư	7781752			2019-2022	2624/UBND-THNV 15/7/2019	59.018	59.018	43.000	29.969	13.031			
3.5	**Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; hỗ trợ hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã**									**801**	**801**	**750**	**-**	**750**			
	Dự án khởi công mới năm 2023									***801***	***801***	***750***	**-**	***750***			
	Cửa hàng trưng bày, giới thiệu, tiêu thụ nông sản sạch cho Tổ hợp tác và Hợp tác xã	TPTV	KBNN Trà Vinh	BQL DA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	7974590		Khung tiền chế, xây tường và TTB	2022-2024	258/QĐ-SKHĐT 19/10/2022	801	801	750		750			
4	**Hoạt động các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội**									**219.504**	**219.504**	**195.700**	**62.190**	**63.010**			
(1)	***Các dự án dự kiến hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2022***									***23.500***	***23.500***	***21.500***	***20.000***	***1.500***			
	Xây dựng mới Nhà lưu trữ hồ sơ địa chính và làm việc cho Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai các huyện, thị xã và thành phố Trà Vinh	Châu Thành	KBNN Trà Vinh	BQL DA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	7860837		cấp III	2021-2022	3790/QĐ-UBND 30/11/2020	23.500	23.500	21.500	20.000	1.500			
(2)	***Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2023***									***22.200***	***22.200***	***20.200***	***12.190***	***8.010***			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			KHTH giai đoạn 2021 - 2025	Số vốn KHTH đã bố trí đến hết năm trước	Kế hoạch vốn năm 2023			Ghi chú
									Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tổng số	Trong đó		
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	Kho lưu trữ Tỉnh ủy Trà Vinh	thành phố Trà Vinh	KBNN Trà Vinh	BQL DA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	7925054		cấp III	2022-2024	283/QĐ-SKHĐT 18/11/2021	13.200	13.200	11.500	4.000	7.500			
2	Nâng cấp, cải tạo Trụ sở làm việc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh	TPTV	KBNN Trà Vinh	BQL DA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	7922594		cấp III	2021-2023	284/QĐ-SKHĐT 18/11/2021	9.000	9.000	8.700	8.190	510			
(3)	***Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2023***									***138.410***	***138.410***	***124.000***	***30.000***	***35.000***			
1	Xây dựng Nhà làm việc của Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	TPTV	KBNN Trà Vinh	BQL DA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	7916776		cấp III	2021-2024	1868/QĐ-UBND 08/9/2021	71.410	71.410	64.000	15.000	18.000			
2	Hội trường và Phòng họp trực tuyến UBND tỉnh Trà Vinh	TPTV	KBNN Trà Vinh	BQL DA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	7922587		cấp III	2022-2025	2672/QĐ-UBND 18/11/2021	67.000	67.000	60.000	15.000	17.000			
(4)	***Dự án khởi công mới năm 2023***									***35.394***	***35.394***	***30.000***	-	***18.500***			
1	Trụ sở làm việc Hạt Kiểm lâm liên huyện Duyên Hải - thị xã Duyên Hải	thị xã Duyên Hải	KBNN Trà Vinh	BQL DA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	7925575		cấp III	2022-2024	05/QĐ-SKHĐT 18/01/2022	4.500	4.500	4.000		4.000			
2	Xây dựng Trụ sở làm việc Văn phòng Đại diện Khu kinh tế Định An	Duyên Hải	KBNN Trà Vinh	BQL DA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	7982780		cấp III	2023-2025	265/QĐ-SKHĐT 08/11/2022	5.094	5.094	4.500		4.500			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			KHTH giai đoạn 2021 - 2025	Số vốn KHTH đã bố trí đến hết năm trước	Kế hoạch vốn năm 2023			Ghi chú
									Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tổng số	Trong đó		
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
3	Xây dựng mới các hạng mục phụ trợ Nhà lưu trữ hồ sơ địa chính và làm việc cho Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các huyện, thị xã và thành phố Trà Vinh	Trên địa bàn tỉnh	KBNN Trà Vinh	BQL DA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	7977884		cấp III	2023-2025	2115/QĐ-UBND 03/11/2022	11.300	11.300	10.000		5.000			
4	Nâng cấp, mở rộng Trụ sở Huyện ủy và UBND huyện Càng Long	Càng Long	KBNN Trà Vinh	UBND huyện Càng Long	7929046		cấp III	2022-2024	2111/QĐ-UBND 02/11/2022	14.500	14.500	11.500		5.000			
5	**Xã hội**									**14.500**	**14.500**	**12.000**	**5.000**	**7.000**			
	Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2023									***14.500***	***14.500***	***12.000***	***5.000***	***7.000***			
	Đầu tư, nâng cấp Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh Trà Vinh	Châu Thành	KBNN Trà Vinh	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	7926271		Cấp III	2022-2024	2669/QĐ-UBND 18/11/2021	14.500	14.500	12.000	5.000	7.000			
6	**Đối ứng vốn NSTW thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**											**20.000**		**8.000**			
III	**Dự phòng**													**47.670**			
B	**PHÂN CẤP HUYỆN QUẢN LÝ**									**-**	**-**	**982.356**	**289.500**	**226.176**			
I	**Hỗ trợ có mục tiêu theo Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 29/6/2021 của HĐND tỉnh**									**-**	**-**	**732.180**	**188.500**	**141.000**			
1	Huyện Càng Long											79.182	21.000	15.000			
2	Huyện Cầu Kè											76.965	17.500	15.000			
3	Huyện Tiểu Cần											76.270	22.000	15.000			
4	Huyện Trà Cú											93.594	24.500	17.000			
5	Huyện Châu Thành											89.911	24.500	17.000			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			KHTH giai đoạn 2021 - 2025	Số vốn KHTH đã bố trí đến hết năm trước	Kế hoạch vốn năm 2023			Ghi chú
									Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tổng số	Trong đó		
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
6	Huyện Duyên Hải											70.501	17.000	14.000			
7	Huyện Cầu Ngang											86.980	20.000	17.000			
8	Thị xã Duyên Hải											57.122	17.000	11.000			
9	Thành phố Trà Vinh											101.655	25.000	20.000			
II	**Hỗ trợ có mục tiêu cho các huyện đầu tư các Cụm quản lý hành chính cấp xã**									-	-	**238.000**	**101.000**	**73.000**			
1	Huyện Càng Long											35.000	14.000	10.000			
2	Huyện Cầu Kè											42.000	14.000	14.000			
3	Huyện Tiểu Cần											35.000	14.000	10.000			
4	Huyện Trà Cú											14.000	8.000	6.000			
5	Huyện Châu Thành											42.000	14.000	14.000			
6	Huyện Duyên Hải											28.000	14.000	7.000			
7	Huyện Cầu Ngang											28.000	14.000	7.000			
8	Thị xã Duyên Hải											14.000	9.000	5.000			
III	**Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; hỗ trợ hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã**									-	-	**12.176**	-	**12.176**			
1	UBND huyện Tiểu Cần											5.500		5.500			
2	UBND huyện Châu Thành											4.200		4.200			
3	UBND huyện Trà Cú											2.476		2.476			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			KHTH giai đoạn 2021 - 2025	Số vốn KHTH đã bố trí đến hết năm trước	Kế hoạch vốn năm 2023			Ghi chú
									Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tổng số	Trong đó		
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
Mục II	**NGUỒN VỐN SỬ DỤNG ĐẤT**									-	-	**400.000**	**249.300**	**150.000**			
	VỐN GIAO CẤP HUYỆN THU ĐỂ CHI THEO QUY ĐỊNH									-	-	**400.000**	**249.300**	**150.000**			
1)	**Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất, bao gồm công trình xã hội hóa (60%)**											**240.000**	**149.580**	**90.000**			
1	Huyện Càng Long												7.800	4.800			
2	Huyện Cầu Kè												3.900	3.600			
3	Huyện Cầu Ngang												5.100	3.600			
4	Huyện Châu Thành												21.000	12.900			
5	Huyện Duyên Hải												1.980	600			
6	Huyện Tiểu Cần												5.400	4.800			
7	Huyện Trà Cú												4.800	3.300			
8	Thị xã Duyên Hải												9.600	8.400			
9	Thành phố Trà Vinh												90.000	48.000			
2)	**Trích lập Quỹ phát triển đất (30%)**											**120.000**	**74.790**	**45.000**			
1	Huyện Càng Long												3.900	2.400			
2	Huyện Cầu Kè												1.950	1.800			
3	Huyện Cầu Ngang												2.550	1.800			
4	Huyện Châu Thành												10.500	6.450			
5	Huyện Duyên Hải												990	300			
6	Huyện Tiểu Cần												2.700	2.400			
7	Huyện Trà Cú												2.400	1.650			
8	Thị xã Duyên Hải												4.800	4.200			
9	Thành phố Trà Vinh												45.000	24.000			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			KHTH giai đoạn 2021 - 2025	Số vốn KHTH đã bố trí đến hết năm trước	Kế hoạch vốn năm 2023			Ghi chú
									Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tổng số	Trong đó		
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
3)	**Chi lập hồ sơ bản đồ địa chính (10%) (chi sự nghiệp kinh tế)**											**40.000**	**24.930**	**15.000**			
1	Huyện Càng Long												1.300	800			
2	Huyện Cầu Kè												650	600			
3	Huyện Cầu Ngang												850	600			
4	Huyện Châu Thành												3.500	2.150			
5	Huyện Duyên Hải												330	100			
6	Huyện Tiểu Cần												900	800			
7	Huyện Trà Cú												800	550			
8	Thị xã Duyên Hải												1.600	1.400			
9	Thành phố Trà Vinh												15.000	8.000			
Mục III	**NGUỒN VỐN XỔ SỐ KIẾN THIẾT**									**3.311.807**	**2.486.360**	**3.314.300**	**1.600.344**	**1.530.000**			
A	**TỈNH QUẢN LÝ**									**3.311.807**	**2.486.360**	**2.145.300**	**853.344**	**1.175.000**			
I	**Các công trình có quyết định phê duyệt quyết toán hoàn thành dự án**											**30.000**	**24.948**	**1.718**			Chi tiết Phụ lục 01.a
II	**Y tế**									**621.913**	**530.766**	**401.000**	**119.100**	**201.000**			
(1)	***Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2023***									***57.900***	***57.900***	***52.000***	***43.000***	***9.000***			
1	Đầu tư bổ sung Hệ thống thông tin và thiết bị hỗ trợ cho Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	TPTV	KBNN Trà Vinh	BQL DA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	7915194		Hệ thống CNTT và TTB	2021-2023	2680/QĐ-UBND 18/11/2021	36.400	36.400	33.000	30.000	3.000			
2	Xây dựng khu, buồng riêng để khám, điều trị bệnh cho can phạm nhân tại Bệnh viện đa khoa tỉnh (700 giường bệnh) và 08 cơ sở y tế tuyến huyện của tỉnh Trà Vinh	Trên địa bàn tỉnh	KBNN Trà Vinh	Công an tỉnh	7004692		cấp III	2022-2024	282/QĐ-SKHĐT 18/11/2021	10.000	10.000	9.000	4.000	5.000			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			KHTH giai đoạn 2021 - 2025	Số vốn KHTH đã bố trí đến hết năm trước	Kế hoạch vốn năm 2023			Ghi chú
									Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tổng số	Trong đó		
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
3	Đầu tư, cải tạo các Trạm Y tế xã còn lại trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	Trên địa bàn tỉnh	KBNN Trà Vinh	BQL DA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	7931721		công trình cấp III	2022-2024	2673/QĐ-UBND 18/11/2021	11.500	11.500	10.000	9.000	1.000			
(2)	***Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2023***									***564.013***	***472.866***	***349.000***	***76.100***	***192.000***			
1	Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở" Dự án thành phần tỉnh Trà Vinh	trên địa bàn tỉnh	KBNN Trà Vinh	Sở Y tế	7751686		cấp III	2019-2024	501/QĐ-UBND 27/3/2019	115.013	23.866	15.000	6.100	5.000			Đối ứng vốn ODA
2	Mua sắm trang thiết bị y tế Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	TPTV	KBNN Trà Vinh	BQL DA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	7925573		TTB	2021-2024	2678/QĐ-UBND 18/11/2021	219.000	219.000	200.000	23.000	100.000			
3	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện đa khoa khu vực Cầu Ngang	Cầu Ngang	KBNN Trà Vinh	BQL DA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	7721422		Nâng cấp, mở rộng	2019 - 2023	2168/QĐ-UBND 31/10/2018	230.000	230.000	134.000	47.000	87.000			
III	**Giáo dục, đào tạo và dạy nghề**									**905.622**	**895.822**	**809.300**	**425.416**	**253.884**			
(1)	***Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2023***									***593.622***	***583.822***	***536.300***	***375.416***	***159.884***			
1	Nâng cấp, mở rộng các Trường mầm non trên địa bàn huyện Cầu Ngang (giai đoạn 2021-2025)	huyện Cầu Ngang	KBNN Trà Vinh	UBND huyện Cầu Ngang	7861647		cấp III	2021-2023	3825/QĐ-UBND 01/12/2020	42.000	42.000	39.500	28.000	10.500			
2	Nâng cấp, mở rộng các Trường mầm non trên địa bàn huyện Châu Thành (giai đoạn 2021-2025)	huyện Châu Thành	KBNN Trà Vinh	UBND huyện Châu Thành	7868772		cấp III	2021-2024	3828/QĐ-UBND 01/12/2020	55.535	55.535	49.500	30.000	19.500			
3	Nâng cấp, mở rộng các Trường mầm non trên địa bàn huyện Càng Long (giai đoạn 2021-2025)	huyện Càng Long	KBNN Trà Vinh	UBND huyện Càng Long	7873029		cấp III	2021-2024	3806/QĐ-UBND 30/11/2020	53.500	53.500	52.000	34.000	18.000			
4	Nâng cấp, mở rộng các Trường Tiểu học, THCS trên địa bàn huyện Càng Long (giai đoạn 2021-2025)	huyện Càng Long	KBNN Trà Vinh	UBND huyện Càng Long	7872868		cấp III	2021-2025	3807/QĐ-UBND 30/11/2020	77.000	77.000	71.000	44.645	26.355			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			KHTH giai đoạn 2021 - 2025	Số vốn KHTH đã bố trí đến hết năm trước	Kế hoạch vốn năm 2023			Ghi chú
									Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tổng số	Trong đó		
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
5	Nâng cấp, mở rộng các Trường Tiểu học, THCS trên địa bàn huyện Cầu Ngang (giai đoạn 2021-2025)	huyện Cầu Ngang	KBNN Trà Vinh	UBND huyện Cầu Ngang	7861424		cấp III	2021-2024	3826/QĐ-UBND 01/12/2020	50.000	50.000	47.000	30.000	17.000			
6	Nâng cấp, mở rộng các Trường Tiểu học, THCS trên địa bàn huyện Duyên Hải (giai đoạn 2021-2025)	huyện Duyên Hải	KBNN Trà Vinh	UBND huyện Duyên Hải	7872362		cấp III	2021-2024	3833/QĐ-UBND 01/12/2020	85.000	85.000	76.500	45.000	31.500			
7	Nâng cấp, mở rộng các Trường Tiểu học, THCS trên địa bàn huyện Trà Cú (giai đoạn 2021-2025)	huyện Trà Cú	KBNN Trà Vinh	UBND huyện Trà Cú	7861794		cấp III	2021-2024	3842/QĐ-UBND 01/12/2020	90.000	90.000	81.000	75.000	6.000			
8	Nâng cấp, mở rộng các Trường Tiểu học, THCS trên địa bàn thị xã Duyên Hải (giai đoạn 2021-2025)	thị xã Duyên Hải	KBNN Trà Vinh	UBND thị xã Duyên Hải	7859993		cấp III	2021-2024	3758/QĐ-UBND 24/11/2020	54.800	45.000	44.200	39.271	4.929			
9	Nhà làm việc Khảo thí - Quản lý chất lượng giáo dục thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo	TPTV	KBNN Trà Vinh	BQL DA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	7925053		cấp III	2022-2024	2674/QĐ-UBND 18/11/2021	14.900	14.900	13.000	7.000	6.000			
10	Trung tâm Dịch vụ - Đào tạo và Hợp tác doanh nghiệp thuộc Trường Cao đẳng nghề Trà Vinh	TPTV	KBNN Trà Vinh	BQL DA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	7871466		cấp III	2021-2024	4168/QĐ-UBND 31/12/2020	50.000	50.000	45.000	33.500	11.500			
11	Nâng cấp, cải tạo mở rộng Trường THPT Cầu Ngang B	Cầu Ngang	KBNN Trà Vinh	BQL DA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	7888963		cấp III	2021-2023	2675/QĐ-UBND 18/11/2021	10.325	10.325	8.800	5.000	3.800			
12	Nâng cấp, cải tạo mở rộng Trường THPT Cầu Ngang A	Cầu Ngang	KBNN Trà Vinh	BQL DA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	7888962		cấp III	2021-2023	2677/QĐ-UBND 18/11/2021	10.562	10.562	8.800	4.000	4.800			
												-					
(2)	***Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2023***									***292.000***	***292.000***	***255.000***	***50.000***	***88.000***			
1	Nâng cấp, mở rộng các Trường Tiểu học, THCS trên địa bàn huyện Châu Thành (giai đoạn 2021-2025)	huyện Châu Thành	KBNN Trà Vinh	UBND huyện Châu Thành	7868771		cấp III	2021-2024	310/QĐ-UBND 17/02/2021	132.000	132.000	115.000	48.000	48.000			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			KHTH giai đoạn 2021 - 2025	Số vốn KHTH đã bố trí đến hết năm trước	Kế hoạch vốn năm 2023			Ghi chú
									Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tổng số	Trong đó		
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
2	Nâng cấp, cải tạo mở rộng các Trường THPT, DTNT trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	trên địa bàn tỉnh	KBNN Trà Vinh	BQL DA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	7925055		cấp III	2022-2025	916/QĐ-UBND 27/5/2022	160.000	160.000	140.000	2.000	40.000			
(3)	***Dự án khởi công mới năm 2023***									***20.000***	***20.000***	***18.000***	***-***	***6.000***			
	Xây dựng Hội trường 500 chỗ ngồi - Trường Cao đẳng nghề Trà Vinh	TPTV	KBNN Trà Vinh	BQL DA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	7974589		cấp III	2023-2025	1269/QĐ-UBND 12/7/2022	20.000	20.000	18.000		6.000			
IV	**Các công trình, dự án đầu tư phòng chống thiên tai, chống biến đổi khí hậu và các nhiệm vụ đầu tư quan trọng khác thuộc đối tượng đầu tư của NSĐP**									**1.798.982**	**1.059.772**	**905.000**	**283.880**	**309.030**			
(1)	***Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2023***									***343.172***	***343.172***	***306.000***	***191.970***	***114.030***			
1	Nạo vét 10 kênh cấp II và các công trình trên kênh trên địa bàn huyện Trà Cú	Huyện Trà Cú	KBNN Trà Vinh	BQL DA ĐTXD các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	7860151		Ha tầng thủy lợi	2021-2024	3728/QĐ-UBND 20/11/2020	69.162	69.162	63.000	50.000	13.000			
2	Đường giao thông liên xã Mỹ Hòa - Mỹ Long Bắc - thị trấn Mỹ Long, huyện Cầu Ngang	Cầu Ngang	KBNN Trà Vinh	UBND huyện Cầu Ngang	7865695		Đường GTNT	2021-2023	3815/QĐ-UBND 30/11/2020	32.000	32.000	28.500	22.000	6.500			
3	Đường DM thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành	Châu Thành	KBNN Trà Vinh	UBND huyện Châu Thành	7868774		Đường đô thị	2021-2023	3829/QĐ-UBND 01/12/2020	23.910	23.910	22.000	17.000	5.000			
4	Nâng cấp, mở rộng đường vào trung tâm xã Hòa Minh, huyện Châu Thành	Châu Thành	KBNN Trà Vinh	UBND huyện Châu Thành	7932153		cấp IV	2022-2024	2682/QĐ-UBND 18/11/2021	14.000	14.000	12.000	6.000	6.000			
5	Xây dựng trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Duyên Hải	Duyên Hải	KBNN Trà Vinh	UBND huyện Duyên Hải	7872668		Cấp III	2021-2023	3834/QĐ-UBND 01/12/2020	40.000	40.000	36.000	24.000	12.000			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			KHTH giai đoạn 2021 - 2025	Số vốn KHTH đã bố trí đến hết năm trước	Kế hoạch vốn năm 2023			Ghi chú
									Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tổng số	Trong đó		
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
6	Đầu tư, mở rộng các tuyến đường liên xã trên địa bàn huyện Duyên Hải	Duyên Hải	KBNN Trà Vinh	UBND huyện Duyên Hải	7932155		cấp IV	2022-2024	2683/QĐ-UBND 18/11/2021	45.500	45.500	40.000	13.000	27.000			
7	Các tuyến đường nội ô thị trấn Cầu Quan, huyện Tiểu Cần	Tiểu Cần	KBNN Trà Vinh	UBND huyện Tiểu Cần	7861649		Đường đô thị	2021-2023	3836/QĐ-UBND 01/12/2020	37.000	37.000	33.000	25.970	7.030			
8	Nâng cấp, cải tạo nghĩa trang liệt sĩ các huyện Cầu Ngang, Châu Thành	Cầu Ngang và Châu Thành	KBNN Trà Vinh	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	7926257		cấp IV	2022-2024	2668/QĐ-UBND 18/11/2021	29.000	29.000	25.000	10.000	15.000			
9	Xây dựng Bãi rác huyện Tiểu Cần	xã Tập Ngãi, huyện Tiểu Cần	KBNN Trà Vinh	UBND huyện Tiểu Cần	7926578		Bãi chứa 10.000 tấn và các hạng mục hạ tầng	2021-2023	2684/QĐ-UBND 18/11/2021	14.900	14.900	13.500	10.000	3.500			
10	Nâng cấp đường và hệ thống thoát nước các tuyến đường nội ô thị trấn Tiểu Cần	thị trấn Tiểu Cần	KBNN Trà Vinh	UBND huyện Tiểu Cần	7926580		Hạ tầng kỹ thuật	2022-2024	2685/QĐ-UBND 18/11/2021	14.700	14.700	13.000	6.000	7.000			
11	Đường kết nối từ Đường huyện 18 đến đường nhựa kênh 3/2, huyện Trà Cú	Trà Cú	KBNN Trà Vinh	UBND huyện Trà Cú	7927574		dài 7.000m; đường GTNT	2022-2024	2686/QĐ-UBND 18/11/2021	23.000	23.000	20.000	8.000	12.000			
(2)	***Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2023***									***437.510***	***422.800***	***379.000***	***91.910***	***125.000***			
1	Đầu tư xây dựng hệ thống đê bao Nam rạch Trà Cú, huyện Trà Cú	Huyện Trà Cú	KBNN Trà Vinh	BQL DA ĐTXD các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	7926577		Tổng chiều dài 11.838m	2022-2025	2688/QĐ-UBND 19/11/2021	62.800	62.800	55.000	13.750	10.000			
2	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường nội ô thị trấn Trà Cú, huyện Trà Cú	Trà Cú	KBNN Trà Vinh	BQL DA ĐTXD các công trình giao thông	7925336		Tổng chiều dài khoảng 4,5km	2022-2025	2670/QĐ-UBND 18/11/2021	114.710	100.000	90.000	15.000	40.000			
3	Sân vận động (mới) tỉnh Trà Vinh (giai đoạn 2)	TPTV	KBNN Trà Vinh	BQL DA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	7871465		Cấp III	2021-2024	396/QĐ-UBND 24/02/2021	110.000	110.000	99.000	33.160	35.000			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			KHTH giai đoạn 2021 - 2025	Số vốn KHTH đã bố trí đến hết năm trước	Kế hoạch vốn năm 2023			Ghi chú
									Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tổng số	Trong đó		
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
4	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường nội ô thị trấn Càng Long, huyện Càng Long	Càng Long	KBNN Trà Vinh	UBND huyện Càng Long	7929046		Tổng chiều dài 11.400m	2022-2025	2681/QĐ-UBND 18/11/2021	150.000	150.000	135.000	30.000	40.000			
(3)	***Dự án khởi công mới năm 2023***									***1.018.300***	***293.800***	***220.000***	**-**	***70.000***			
1	Đầu tư trồng rừng phòng hộ ven biển ứng phó biến đổi khí hậu tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2025.	Càng Long, Cầu Ngang, Châu Thành, Duyên Hải, thị xã Duyên Hải	KBNN Trà Vinh	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	7955390		Tổng diện tích trồng rừng 298,54 ha	2023-2025	2063/QĐ-UBND 25/10/2022	48.000	48.000	44.000		5.000			
2	Dự án phát triển chuỗi giá trị nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu tại tỉnh Trà Vinh	trên địa bàn tỉnh	KBNN Trà Vinh	BQL DA CSAT Trà Vinh	7978753			2022-2026	2825/QĐ-UBND 03/12/2021	853.300	128.800	70.000		5.000			
3	Nâng cấp, mở rộng đường và HTTN đường Vũ Đình Liệu (đoạn còn lại)	TPTV	KBNN Trà Vinh	UBND thành phố Trà Vinh	7947850		Cấp III	2022-2024	2065/QĐ-UBND 25/10/2022	54.000	54.000	48.000		40.000			
4	Xây dựng cầu Long Bình 1 thành phố Trà Vinh	TPTV	KBNN Trà Vinh	UBND thành phố Trà Vinh	7976772		Cầu BTCT vĩnh cửu	2022-2024	2133/QĐ-UBND 7/11/2022	63.000	63.000	58.000		20.000			
V	**Dự phòng**													**409.368**			
B	**PHÂN CẤP HUYỆN QUẢN LÝ**									**-**	**-**	**1.169.000**	**747.000**	**355.000**			
I	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**											**550.000**	**372.000**	**170.000**			
1	Huyện Càng Long													10.000			Hỗ trợ đầu tư Nghĩa trang nhân dân cụm xã Nhị Long và Đại Phước
2	Huyện Cầu Ngang													38.000			Hoàn thành huyện NTM
3	Huyện Duyên Hải													82.200			Hoàn thành huyện NTM

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			KHTH giai đoạn 2021 - 2025	Số vốn KHTH đã bố trí đến hết năm trước	Kế hoạch vốn năm 2023			Ghi chú
									Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tổng số	Trong đó		
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
4	Huyện Trà Cú													39.800			Hoàn thành huyện NTM
II	**Hỗ trợ có mục tiêu cho UBND các huyện đầu tư cơ sở hạ tầng đạt các tiêu chí đô thị**									-	-	**359.000**	**200.000**	**100.000**			
1	Thành phố Trà Vinh											139.000	70.000	40.000			
2	Thị xã Duyên Hải											100.000	60.000	30.000			
3	Huyện Tiểu Cần											120.000	70.000	30.000			
III	**Hỗ trợ có mục tiêu cho các huyện thực hiện đầu tư các công trình giao thông**									-	-	**260.000**	**175.000**	**85.000**			
1	Huyện Càng Long											25.000	17.000	8.000			
2	Huyện Cầu Kè											25.000	17.000	8.000			
3	Huyện Cầu Ngang											35.000	24.000	11.000			
4	Huyện Châu Thành											35.000	21.000	14.000			
5	Huyện Duyên Hải											35.000	24.000	11.000			
6	Huyện Tiểu Cần											25.000	17.000	8.000			
7	Huyện Trà Cú											35.000	24.000	11.000			
8	Thị xã Duyên Hải											25.000	17.000	8.000			
9	Thành phố Trà Vinh											20.000	14.000	6.000			
Mục IV	**NGUỒN BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (Vốn nước ngoài tỉnh vay lại của Chính phủ)**									**968.313**	**152.666**	-	**19.400**	**55.900**			
	TỈNH QUẢN LÝ									**968.313**	**152.666**	-	**19.400**	**55.900**			
I	**Y tế, dân số và gia đình**									**115.013**	**23.866**	-	**19.400**	**16.900**			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			KHTH giai đoạn 2021 - 2025	Số vốn KHTH đã bố trí đến hết năm trước	Kế hoạch vốn năm 2023			Ghi chú
									Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tổng số	Trong đó		
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023									***115.013***	***23.866***	-	***19.400***	***16.900***			
	"Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở" Dự án thành phần tỉnh Trà Vinh	trên địa bàn tỉnh	KBNN Trà Vinh	Sở Y tế	7751686		cấp III	2019-2024	501/QĐ-UBND 27/3/2019	115.013	23.866		19.400	16.900			
II	**Nông nghiệp, thích ứng với biến đổi khí hậu**									**853.300**	**128.800**	-	-	**39.000**			
	Dự án khởi công mới năm 2023									***853.300***	***128.800***	-	-	***39.000***			
	Dự án phát triển chuỗi giá trị nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu tại tỉnh Trà Vinh	trên địa bàn tỉnh	KBNN Trà Vinh	BQL DA CSAT Trà Vinh	7978753			2022-2026	2825/QĐ-UBND 03/12/2021	853.300	128.800			39.000			
Mục V	**NGUỒN VỐN XỔ SỐ KIẾN THIẾT VƯỢT THU NĂM 2022 (vốn ngoài dự toán Thủ tướng Chính phủ giao)**									**511.450**	**511.450**	**176.000**	**65.000**	**111.000**			
I	**TỈNH QUẢN LÝ**									**511.450**	**511.450**	**165.000**	**65.000**	**100.000**			
	Các công trình, dự án đầu tư phòng chống thiên tai, chống biến đổi khí hậu và các nhiệm vụ đầu tư quan trọng khác thuộc đối tượng đầu tư của NSĐP									**511.450**	**511.450**	**165.000**	**65.000**	**100.000**			
(1)	***Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2022***									***362.150***	***362.150***	***55.700***	-	***55.700***			
	Đường tỉnh 915 (đoạn km4+270 đến Km19+257,84, đoạn từ km44+352 đến km49+797 và các đoạn còn lại), tỉnh Trà Vinh	Cầu Kè, Tiểu Cần, Trà Cú	KBNN Trà Vinh	Sở Giao thông vận tải	7091480		cấp III		1597/QĐ-UBND 21/8/2009; 1199/QĐ-UBND 23/7/2014; 256/QĐ-UBND 14/02/2019	362.150	362.150	55.700		55.700			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			KHTH giai đoạn 2021 - 2025	Số vốn KHTH đã bố trí đến hết năm trước	Kế hoạch vốn năm 2023			Ghi chú
									Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tổng số	Trong đó		
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
(2)	***Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2023***									***149.300***	***149.300***	***109.300***	***65.000***	***44.300***			
1	Nâng cấp, mở rộng đường dẫn vào khu bến tổng hợp Định An, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	KBNN Trà Vinh	Sở Giao thông vận tải	7857260		Cấp III ĐB	2021-2024	3797/QĐ-UBND 30/11/2020	84.500	84.500	59.500	32.000	27.500			
2	Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 33, huyện Cầu Kè	Cầu Kè	KBNN Trà Vinh	BQL DA ĐTXD các công trình giao thông	7861657		Cấp IV ĐB	2021-2023	3772/QĐ-UBND 26/11/2020; 1374/QĐ-UBND 27/7/2022	64.800	64.800	49.800	33.000	16.800			
II	**PHÂN CẤP CHO HUYỆN QUẢN LÝ**									-	-	**11.000**	-	**11.000**			
	Hỗ trợ thực hiện các Chính sách ưu đãi, đầu tư trên địa bàn tỉnh Trà Vinh									-	-	**11.000**	-	**11.000**			
	UBND thành phố Trà Vinh											11.000		11.000			

Biểu mẫu III

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023
(NGUỒN VỐN NSTW (VỐN TRONG NƯỚC))

(Kèm theo Quyết định số 2366/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KHTH giai đoạn 2021 - 2025	Số vốn KHTH đã bố trí đến hết năm trước	Kế hoạch vốn năm 2023			Ghi chú
									Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tổng số	Trong đó		
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG SỐ									**6.718.399**	**5.579.900**	**5.327.000**	**2.092.551**	**1.736.300**			
A	**ĐẦU TƯ THEO NGÀNH, LĨNH VỰC**									**6.257.357**	**5.208.900**	**4.961.000**	**2.092.551**	**1.370.300**			
I	**Giáo dục, đào tạo và dạy nghề**									**188.898**	**131.000**	**131.000**	**70.000**	**30.000**			
	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023									***188.898***	***131.000***	***131.000***	***70.000***	***30.000***			
	Viện Công nghệ sinh học - Trường Đại học Trà Vinh	TPTV	KBNN Trà Vinh	Trường Đại học Trà Vinh	7861082		Cấp III	2021-2024	3804/QĐ-UBND 30/11/2020	188.898	131.000	131.000	70.000	30.000			
II	**Các hoạt động kinh tế**									**4.570.459**	**3.897.900**	**3.650.000**	**1.702.551**	**1.120.300**			
1)	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**									**1.196.600**	**1.077.500**	**1.048.500**	**460.251**	**273.300**			
(1)	***Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2023***									***80.000***	***72.000***	***72.000***	***58.350***	***13.650***			
	Kè phía Đông kênh Chợ Mới, thị trấn Trà Cú, huyện Trà Cú.	thị trấn Trà Cú	KBNN Trà Vinh	UBND huyện Trà Cú	7865912		Cấp IV	2021-2024	4074/QĐ-UBND 29/12/2020	80.000	72.000	72.000	58.350	13.650			
(2)	***Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023***									***1.116.600***	***1.005.500***	***976.500***	***401.901***	***259.650***			
1	Đầu tư xây dựng 15 trạm bơm điện - kênh bê tông phục vụ sản xuất nông nghiệp	Tiểu Cần, Châu Thành, Trà Cú, Cầu Kè	KBNN Trà Vinh	BQL DA ĐTXD các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	7865697		cấp III	2021-2024	4071/QĐ-UBND 29/12/2020	215.000	193.500	193.500	89.300	50.000			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KHTH giai đoạn 2021 - 2025	Số vốn KHTH đã bố trí đến hết năm trước	Kế hoạch vốn năm 2023			Ghi chú
									Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tổng số	Trong đó		
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
2	Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất	Tỉnh Trà Vinh	KBNN Trà Vinh	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	7861266		Tổng chiều dài 162,11 km	2021-2024	4072/QĐ-UBND 29/12/2020	387.300	349.000	320.000	119.000	80.000			
3	Đầu tư xây dựng 34 cống nội đồng trên địa bàn tỉnh	Trà Cú, Tiểu Cần, Càng Long	KBNN Trà Vinh	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	7861267		34 cống BTCT	2021-2024	4073/QĐ-UBND 29/12/2020	358.300	323.000	323.000	143.901	89.650			
4	Kè chống sạt lở Sông thị trấn Tiểu Cần	thị trấn Tiểu Cần	KBNN Trà Vinh	UBND huyện Tiểu cần	7861793		công trình cấp IV	2021-2024	3838/QĐ-UBND 01/12/2020	156.000	140.000	140.000	49.700	40.000			
2)	**Giao thông**									**2.525.625**	**2.067.500**	**1.914.500**	**987.300**	**550.000**			
(1)	***Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2023***									***1.172.225***	***856.500***	***798.000***	***490.000***	***308.000***			
1	Đường tỉnh 915B, giai đoạn 2	Châu Thành, Cầu Ngang, TXDH	KBNN Trà Vinh	Sở Giao thông vận tải	7816171		Cấp IV	2019-2023	2700/QĐ-UBND 10/7/2020	653.405	437.000	378.500	132.000	246.500			
2	Xây dựng Đường huyện 13 kéo dài từ giáp Đường huyện 09, xã Tập Ngãi đến giáp tuyến tránh Quốc lộ 60, xã Phú Cần, huyện Tiểu Cần	Tiểu Cần	KBNN Trà Vinh	BQL DA ĐTXD các công trình giao thông	7861659		Cấp V	2021-2024	3762/QĐ-UBND 25/11/2020	122.000	91.500	91.500	85.000	6.500			
3	Đường kết nối Quốc lộ 53 với Đường cây ăn trái	Châu Thành, TPTV	KBNN Trà Vinh	Sở Giao thông vận tải	7862591		Cấp III	2021-2024	3771/QĐ-UBND 26/11/2020	262.820	220.000	220.000	188.000	32.000			
4	Đường D10 thành phố Trà Vinh	TPTV	KBNN Trà Vinh	UBND thành phố Trà Vinh	7870502		Đường đô thị	2021-2024	4075/QĐ-UBND 29/12/2020	134.000	108.000	108.000	85.000	23.000			
(2)	***Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023***									***937.400***	***836.500***	***836.500***	***497.300***	***162.000***			
1	Cầu Ba Động kết nối hạ tầng du lịch biển Ba Động, xã Trường Long Hòa, thị xã Duyên Hải	Thị xã Duyên Hải	KBNN Trà Vinh	Sở Giao thông vận tải	7857376		Cầu BTCT	2021-2024	3798/QĐ-UBND 30/11/2020	135.000	121.500	121.500	49.000	30.000			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Năng.lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KHTH giai đoạn 2021 - 2025	Số vốn KHTH đã bố trí đến hết năm trước	Kế hoạch vốn năm 2023			Ghi chú
									Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tổng số	Trong đó		
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
2	Đường ven sông Hậu, huyện Cầu Kè	Cầu Kè	KBNN Trà Vinh	UBND huyện Cầu Kè	7867216		L=17,54km; 03 cầu BTCT	2021-2024	3813/QĐ-UBND 30/11/2020	150.000	135.000	135.000	80.000	30.000			
3	Hoàn thiện hạ tầng giao thông đô thị loại IV, huyện Tiểu Cần	Tiểu Cần	KBNN Trà Vinh	UBND huyện Tiểu Cần	7865796		Hạ tầng kỹ thuật	2021-2024	3839/QĐ-UBND 01/12/2020	274.700	247.000	247.000	170.300	40.000			
4	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường nội ô thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành	Châu Thành	KBNN Trà Vinh	UBND huyện Châu Thành	7868773		Hạ tầng kỹ thuật	2021-2024	3830/QĐ-UBND 01/12/2020	100.000	90.000	90.000	48.000	22.000			
5	Tuyến trung tâm chính trị hành chính tỉnh Trà Vinh	TPTV	KBNN Trà Vinh	UBND thành phố Trà Vinh	7870503		Đường đô thị	2021-2024	4076/QĐ-UBND 29/12/2020	277.700	243.000	243.000	150.000	40.000			
(3)	***Các dự án khởi công mới năm 2023***									***416.000***	***374.500***	***280.000***	***-***	***80.000***			
1	Đầu tư nâng cấp, mở rộng hạ tầng thị trấn Cầu Ngang, huyện Cầu Ngang	Cầu Ngang	KBNN Trà Vinh	UBND huyện Cầu Ngang	7888548		Hạ tầng kỹ thuật	2021-2024	2855/QĐ-UBND 08/12/2021	200.000	180.000	180.000	-	50.000			
2	Đường nối Quốc lộ 60 - Quốc lộ 54, huyện Tiểu Cần	Tiểu Cần	KBNN Trà Vinh	UBND huyện Tiểu Cần	7861650		cấp III	2023-2026	3913/QĐ-UBND 10/12/2020; 1282/QĐ-UBND 02/7/2021	216.000	194.500	100.000		30.000			
3)	**Khu công nghiệp và Khu kinh tế**									**568.234**	**500.900**	**435.000**	**205.000**	**230.000**			
	Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2023									***568.234***	***500.900***	***435.000***	***205.000***	***230.000***			
	Dự án Tuyến số 05 (đoạn từ tỉnh lộ 914 đến nút N29, đoạn từ nút N29 đến cầu C16 và từ cầu C16 đến kênh đào Trà Vinh) Khu kinh tế Định An (giai đoạn 1)	KKT Định An	KBNN Trà Vinh	Ban Quản lý Khu kinh tế	7611851		Chiều dài 8,6km	2019-2023	1847/QĐ-UBND 17/09/2018	568.234	500.900	435.000	205.000	230.000			
4)	**Du lịch**									**280.000**	**252.000**	**252.000**	**50.000**	**67.000**			
(1)	***Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2023***									***130.000***	***117.000***	***117.000***	***50.000***	***37.000***			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KHTH giai đoạn 2021 - 2025	Số vốn KHTH đã bố trí đến hết năm trước	Kế hoạch vốn năm 2023			Ghi chú
									Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tổng số	Trong đó		
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Đường hành lang ven biển phát triển du lịch biển Ba Động	thị xã Duyên Hải	KBNN Trà Vinh	UBND thị xã Duyên Hải	7859991		Đường độ thị	2021-2024	3763/QĐ-UBND 25/11/2020	130.000	117.000	117.000	50.000	37.000			
(2)	***Các dự án khởi công mới năm 2023***									***150.000***	***135.000***	***135.000***	-	***30.000***			
	Hạ tầng phát triển du lịch cụm xã Mỹ Long Bắc, Mỹ Long Nam, thị trấn Mỹ Long, huyện Cầu Ngang	Cầu Ngang	KBNN Trà Vinh	UBND huyện Cầu Ngang	7887055		Hạ tầng kỹ thuật	2021-2024	2440/QĐ-UBND 28/10/2021	150.000	135.000	135.000	-	30.000			
III	**Đầu tư các dự án quan trọng quốc gia, liên kết vùng và dự án trọng điểm**									**1.498.000**	**1.180.000**	**1.180.000**	**320.000**	**220.000**			
	Các dự án chuyển tiếp sang năm 2023									**1.498.000**	**1.180.000**	**1.180.000**	**320.000**	**220.000**			
	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023									***1.498.000***	***1.180.000***	***1.180.000***	***320.000***	***220.000***			
	Hạ tầng giao thông kết nối Trung tâm thành phố Trà Vinh, huyện Châu Thành, Càng Long với Quốc lộ 60 và Quốc lộ 53 (giai đoạn 2)	Càng Long, Châu Thành và TPTV	KBNN Trà Vinh	BQL DA ĐTXD các công trình giao thông	7880811		Cấp III	2021-2024	1177/QĐ-UBND 18/8/2021; 2989/QĐ-UBND 24/12/2021	1.498.000	1.180.000	1.180.000	320.000	220.000			
B	**CHƯƠNG TRÌNH PHỤC HỒI VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI**									**461.042**	**371.000**	**366.000**		**366.000**			
I	**Phòng chống sạt lở bờ sông, bờ biển, bảo đảm an toàn hồ chứa, thích ứng biến đổi khí hậu, khắc phục hậu quả thiên tai**									**265.000**	**205.000**	**200.000**		**200.000**			
	Các dự án khởi công mới năm 2023									**265.000**	**205.000**	**200.000**		**200.000**			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KHTH giai đoạn 2021 - 2025	Số vốn KHTH đã bố trí đến hết năm trước	Kế hoạch vốn năm 2023			Ghi chú
									Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tổng số	Trong đó		
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	Kè chống sạt lở khu vực thị trấn Cầu Kè	thị trấn Cầu Kè	KBNN Trà Vinh	UBND huyện Cầu Kè	7954419		1,335 km	2022-2024	1338/QĐ-UBND, 19/7/2022	105.000	100.000	100.000		100.000			
2	Đầu tư các dự án xây dựng, nâng cấp hệ thống đê biển, kè biển trên địa bàn các huyện Cầu Ngang, Duyên Hải, thị xã Duyên Hải	TXDH	KBNN Trà Vinh	BQL DA ĐTXD các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	7828376		1,6 km	2020-2023	342/QĐ-UBND, 25/02/2020; 1111/QĐ-UBND, 21/6/2022	160.000	105.000	100.000		100.000			
II	**Y tế, dân số và gia đình**									**196.042**	**166.000**	**166.000**		**166.000**			
	Các dự án khởi công mới năm 2023									***196.042***	***166.000***	***166.000***		***166.000***			
1	Dự án đầu tư mua sắm trang thiết bị y cho 98 Trạm Y tế tuyến xã, tỉnh Trà Vinh	Trên địa bàn tỉnh	KBNN Trà Vinh	BQL DA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	7971696		TTB	2022-2024	2326/QĐ-UBND 02/12/2022	37.042	35.000	35.000		35.000			
2	Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng Trung tâm Y tế thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh	thị xã Duyên Hải	KBNN Trà Vinh	BQL DA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	7971703		cấp III	2022-2024	2327/QĐ-UBND 02/12/2022	159.000	131.000	131.000		131.000			

Biểu mẫu IV

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023
(NGUỒN VỐN NSTW (VỐN NƯỚC NGOÀI))

(Kèm theo Quyết định số 2366/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Chủ đầu tư	Mã dự án	Mã ngành kinh tế (loại, khoản	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KHTH giai đoạn 2021 - 2025	Số vốn KHTH đã bố trí đến hết năm trước	Kế hoạch vốn năm 2023			Ghi chú
									Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tổng số	Trong đó		
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn nước ngoài (ODA)				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG SỐ									**968.314**	**279.167**	**418.611**	**42.117**	**103.293**			
I	**Y tế, dân số và gia đình**									**115.014**	**23.867**	**54.600**	**42.117**	**12.293**			
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023									***115.014***	***23.867***	***54.600***	***42.117***	***12.293***			
	"Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở" Dự án thành phần tỉnh Trà Vinh	trên địa bàn tỉnh	KBNN Trà Vinh	Sở Y tế	7751686		cấp III	2019-2024	501/QĐ-UBND, 27/3/2019	115.014	23.867	54.600	42.117	12.293			
II	**Nông nghiệp, thích ứng với biến đổi khí hậu**									**853.300**	**255.300**	**364.011**	**-**	**91.000**			
	Dự án khởi công mới năm 2023									***853.300***	***255.300***	***364.011***	**-**	***91.000***			
	Dự án phát triển chuỗi giá trị nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu tại tỉnh Trà Vinh	trên địa bàn tỉnh	KBNN Trà Vinh	BQL DA CSAT Trà Vinh	7978753			2023-2026	2825/QĐ-UBND 03/12/2021	853.300	255.300	364.011		91.000			

Biểu mẫu V

KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2023
THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

(Kèm theo Quyết định số 2366/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn năm 2023			Ghi chú
		Tổng số vốn	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	
1	2	3	4	5	6
	TỔNG SỐ	**468.596**	**229.245**	**239.351**	
I	**Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**	**301.879**	**141.905**	**159.974**	
1)	**Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**	**73.269**	**30.593**	**42.676**	
-	Huyện Càng Long	862	350	512	
-	Huyện Cầu Kè	1.217	500	717	
-	Huyện Cầu Ngang	19.953	8.320	11.633	
-	Huyện Châu Thành	2.641	1.100	1.541	
-	Huyện Duyên Hải	6.186	2.580	3.606	
-	Huyện Tiểu Cần	818	340	478	
-	Huyện Trà Cú (*)	41.202	17.243	23.959	
-	Thành phố Trà Vinh	390	160	230	
2)	**Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị**	**27.364**	**8.286**	**19.078**	
	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào DTTS&MN	***27.364***	***8.286***	***19.078***	
-	Huyện Càng Long	1.580		1.580	
-	Huyện Cầu Kè	792		792	
-	Huyện Cầu Ngang	792		792	
-	Huyện Châu Thành	2.371		2.371	
-	Huyện Trà Cú	21.829	8.286	13.543	
3)	**Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc**	**79.762**	**74.647**	**5.115**	
	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	***79.762***	***74.647***	***5.115***	
-	Huyện Càng Long	8.706	8.149	557	
-	Huyện Cầu Kè	9.699	9.077	622	
-	Huyện Cầu Ngang	31.710	29.678	2.032	
-	Huyện Châu Thành	3.172	2.967	205	
-	Huyện Duyên Hải	2.657	2.487	170	
-	Huyện Tiểu Cần	8.549	8.000	549	
-	Huyện Trà Cú	15.269	14.289	980	

TT	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn năm 2023			Ghi chú
		Tổng số vốn	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	
1	2	3	4	5	6
4)	**Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**	**91.126**	**19.227**	**71.899**	
	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	***27.478***	***19.227***	***8.251***	
	Sở Giáo dục và Đào tạo	27.478	19.227	8.251	
4.2	***Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi***	***6.995***	**-**	***6.995***	
-	Sở Nội vụ	3.808		3.808	
-	Sở Giáo dục	3.187		3.187	
4.3	***Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi.***	***53.363***	**-**	***53.363***	
-	Huyện Càng Long	4.579		4.579	
-	Huyện Cầu Kè	4.845		4.845	
-	Huyện Cầu Ngang	4.845		4.845	
-	Huyện Châu Thành	4.579		4.579	
-	Huyện Duyên Hải	4.845		4.845	
-	Huyện Tiểu Cần	4.845		4.845	
-	Huyện Trà Cú	1.617		1.617	
-	Thành phố Trà Vinh	539		539	
-	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	22.669		22.669	
4.4	***Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp***	***3.290***	**-**	***3.290***	
	Ban Dân tộc tỉnh	3.290		3.290	
5)	**Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch**	**10.454**	**6.908**	**3.546**	
	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	10.454	6.908	3.546	
6)	**Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em**	**3.320**	**-**	**3.320**	
	Sở Y tế	3.320		3.320	
7)	**Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em**	**4.820**	**-**	**4.820**	

TT	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn năm 2023			Ghi chú
		Tổng số vốn	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	
1	2	3	4	5	6
	Hội liên hiệp phụ nữ	4.820		4.820	
8)	**Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn**	**1.917**	**-**	**1.917**	
	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	***1.917***	***-***	***1.917***	
	Ban Dân tộc tỉnh	1.917		1.917	
9)	**Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình**	**9.847**	**2.244**	**7.603**	
9.1	***Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030***	***6.014***	***-***	***6.014***	
-	Ban Dân tộc tỉnh	5.756		5.756	
-	Sở Tư pháp	258		258	
9.2	***Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi***	***2.717***	***2.244***	***473***	
	Sở Thông tin và Truyền thông	2.717	2.244	473	
9.3	***Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, việc tổ chức thực hiện Chương trình***	***1.116***	***-***	***1.116***	
-	Huyện Càng Long	14		14	
-	Huyện Cầu Kè	45		45	
-	Huyện Cầu Ngang	58		58	
-	Huyện Châu Thành	75		75	
-	Huyện Duyên Hải	31		31	
-	Huyện Tiểu Cần	69		69	
-	Huyện Trà Cú	179		179	
-	Thành phố Trà Vinh	31		31	
-	Ban Dân tộc tỉnh	614		614	
II	**Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững**	**56.434**	**2.970**	**53.464**	
1)	**Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo**	**18.540**	**-**	**18.540**	
-	Huyện Càng Long	1.375		1.375	

TT	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn năm 2023			Ghi chú
		Tổng số vốn	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	
1	2	3	4	5	6
-	Huyện Cầu Kè	1.124		1.124	
-	Huyện Cầu Ngang	4.499		4.499	
-	Huyện Châu Thành	2.402		2.402	
-	Huyện Duyên Hải	1.394		1.394	
-	Huyện Tiểu Cần	994		994	
-	Huyện Trà Cú	6.011		6.011	
-	Thành phố Trà Vinh	301		301	
-	Thị xã Duyên Hải	440		440	
2)	**Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng**	**10.766**	**-**	**10.766**	
2.1	***Tiểu dự án 1. Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực nông nghiệp***	***8.177***	**-**	***8.177***	
-	Huyện Càng Long	495		495	
-	Huyện Cầu Kè	405		405	
-	Huyện Cầu Ngang	1.620		1.620	
-	Huyện Châu Thành	865		865	
-	Huyện Duyên Hải	502		502	
-	Huyện Tiểu Cần	358		358	
-	Huyện Trà Cú	2.165		2.165	
-	Thành phố Trà Vinh	108		108	
-	Thị xã Duyên Hải	159		159	
-	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.500		1.500	
2.2	***Tiểu dự án 2. Cải thiện dinh dưỡng***	***2.589***	**-**	***2.589***	
-	Huyện Càng Long	206		206	
-	Huyện Cầu Kè	116		116	
-	Huyện Cầu Ngang	190		190	
-	Huyện Châu Thành	236		236	
-	Huyện Duyên Hải	103		103	
-	Huyện Tiểu Cần	116		116	
-	Huyện Trà Cú	179		179	
-	Thành phố Trà Vinh	105		105	
-	Thị xã Duyên Hải	89		89	
-	Sở Y tế	1.249		1.249	
3	**Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững**	**17.231**	**2.970**	**14.261**	
3.1	***Tiểu dự án 1, Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn***	***8.684***	**-**	***8.684***	
-	Huyện Càng Long	900		900	
-	Huyện Cầu Kè	801		801	
-	Huyện Cầu Ngang	1.490		1.490	

TT	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn năm 2023			Ghi chú
		Tổng số vốn	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	
1	2	3	4	5	6
-	Huyện Châu Thành	1.153		1.153	
-	Huyện Duyên Hải	889		889	
-	Huyện Tiểu Cần	724		724	
-	Huyện Trà Cú	1.728		1.728	
-	Thành phố Trà Vinh	509		509	
-	Thị xã Duyên Hải	490		490	
3.2	***Tiểu dự án 3. Hỗ trợ việc làm bền vững***	***8.547***	***2.970***	***5.577***	
-	Huyện Càng Long	355		355	
-	Huyện Cầu Kè	374		374	
-	Huyện Cầu Ngang	1.084		1.084	
-	Huyện Châu Thành	718		718	
-	Huyện Duyên Hải	492		492	
-	Huyện Tiểu Cần	275		275	
-	Huyện Trà Cú	1.485		1.485	
-	Thành phố Trà Vinh	74		74	
-	Thị xã Duyên Hải	120		120	
-	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	3.570	2.970	600	
4)	**Dự án 6. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin**	**4.874**	**-**	**4.874**	
4.1	***Tiểu dự án 1. Giảm nghèo về thông tin***	***3.417***	***-***	***3.417***	
	Sở Thông tin và Truyền thông	3.417		3.417	
4.2	***Tiểu dự án 2. Truyền thông về giảm nghèo đa chiều***	***1.457***	-	***1.457***	
-	Huyện Càng Long	105		105	
-	Huyện Cầu Kè	86		86	
-	Huyện Cầu Ngang	343		343	
-	Huyện Châu Thành	184		184	
-	Huyện Duyên Hải	107		107	
-	Huyện Tiểu Cần	76		76	
-	Huyện Trà Cú	459		459	
-	Thành phố Trà Vinh	23		23	
-	Thị xã Duyên Hải	34		34	
-	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	40		40	
5)	**Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình**	**5.023**	**-**	**5.023**	
5.1	***Tiểu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình***	***3.273***	-	***3.273***	
-	Huyện Càng Long	230		230	
-	Huyện Cầu Kè	188		188	

TT	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn năm 2023			Ghi chú
		Tổng số vốn	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	
1	2	3	4	5	6
-	Huyện Cầu Ngang	754		754	
-	Huyện Châu Thành	403		403	
-	Huyện Duyên Hải	234		234	
-	Huyện Tiểu Cần	167		167	
-	Huyện Trà Cú	1.008		1.008	
-	Thành phố Trà Vinh	51		51	
-	Thị xã Duyên Hải	74		74	
-	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	164		164	
5.2	***Tiểu dự án 2. Giám sát, đánh giá***	***1.750***	**-**	***1.750***	
-	Huyện Càng Long	124		124	
-	Huyện Cầu Kè	101		101	
-	Huyện Cầu Ngang	405		405	
-	Huyện Châu Thành	216		216	
-	Huyện Duyên Hải	126		126	
-	Huyện Tiểu Cần	90		90	
-	Huyện Trà Cú	541		541	
-	Thành phố Trà Vinh	27		27	
-	Thị xã Duyên Hải	40		40	
-	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	20		20	
-	Sở Y tế	10		10	
-	Sở Thông tin và Truyền thông	10		10	
-	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	40		40	
III	**Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**	**110.283**	**84.370**	**25.913**	
1)	**Đầu tư cơ sở vật chất, hạ tầng thiết yếu**	**84.370**	**84.370**	**-**	
-	Huyện Càng Long	3.400	3.400		
-	Huyện Cầu Kè	3.400	3.400		
-	Huyện Cầu Ngang	3.400	3.400		
-	Huyện Châu Thành	3.400	3.400		
-	Huyện Duyên Hải	33.572	33.572		
-	Huyện Tiểu Cần	3.599	3.599		
-	Huyện Trà Cú	30.000	30.000		
-	Thị xã Duyên Hải	3.599	3.599		
2)	**Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện nông thôn mới theo quy hoạch**	**5.600**	**-**	**5.600**	
-	Huyện Càng Long	800		800	
-	Huyện Cầu Kè	800		800	

TT	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn năm 2023			Ghi chú
		Tổng số vốn	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	
1	2	3	4	5	6
-	Huyện Cầu Ngang	800		800	
-	Huyện Châu Thành	800		800	
-	Huyện Duyên Hải	400		400	
-	Huyện Tiểu Cần	800		800	
-	Huyện Trà Cú	800		800	
-	Thị xã Duyên Hải	400		400	
3)	**Xây dựng và phát triển các vùng nguyên liệu tập trung, cơ giới hóa đồng bộ, nâng cao năng lực chế biến và bảo quản nông sản**	**2.900**	**-**	**2.900**	
-	Huyện Càng Long	300		300	
-	Huyện Cầu Kè	300		300	
-	Huyện Cầu Ngang	300		300	
-	Huyện Châu Thành	300		300	
-	Huyện Duyên Hải	300		300	
-	Huyện Tiểu Cần	300		300	
-	Huyện Trà Cú	400		400	
-	Thị xã Duyên Hải	200		200	
-	Thành phố Trà Vinh	200		200	
-	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	300		300	
4)	**Chương trình mỗi xã một sản phẩm**	**4.100**	**-**	**4.100**	
-	Huyện Càng Long	500		500	
-	Huyện Cầu Kè	500		500	
-	Huyện Cầu Ngang	500		500	
-	Huyện Châu Thành	500		500	
-	Huyện Duyên Hải	200		200	
-	Huyện Tiểu Cần	500		500	
-	Huyện Trà Cú	500		500	
-	Thị xã Duyên Hải	200		200	
-	Thành phố Trà Vinh	200		200	
-	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	500		500	
5)	**Phát triển du lịch nông thôn**	**300**	**-**	**300**	
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	300		300	
6)	**Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất**	**2.500**	**-**	**2.500**	
-	Huyện Càng Long	300		300	
-	Huyện Cầu Kè	300		300	
-	Huyện Cầu Ngang	300		300	

TT	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn năm 2023			Ghi chú
		Tổng số vốn	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	
1	2	3	4	5	6
-	Huyện Châu Thành	300		300	
-	Huyện Duyên Hải	300		300	
-	Huyện Tiểu Cần	300		300	
-	Huyện Trà Cú	400		400	
-	Thị xã Duyên Hải	100		100	
-	Thành phố Trà Vinh	100		100	
-	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	100		100	
7)	**Đào tạo nghề cho lao động nông thôn gắn với nhu cầu thị trường**	**3.700**	**-**	**3.700**	
-	Huyện Càng Long	400		400	
-	Huyện Cầu Kè	400		400	
-	Huyện Cầu Ngang	400		400	
-	Huyện Châu Thành	400		400	
-	Huyện Duyên Hải	300		300	
-	Huyện Tiểu Cần	400		400	
-	Huyện Trà Cú	500		500	
-	Thị xã Duyên Hải	300		300	
-	Thành phố Trà Vinh	200		200	
-	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	400		400	
8)	**Thúc đẩy và phát triển các mô hình khởi nghiệp, sáng tạo ở nông thôn**	**300**	**-**	**300**	
-	Tỉnh Đoàn Trà Vinh	100		100	
-	Hội Nông dân tỉnh	100		100	
-	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	100		100	
9)	**Thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới**	**150**	**-**	**150**	
-	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	50		50	
-	Sở Thông tin và Truyền thông	100		100	
10)	**Nâng cao chất lượng môi trường, xây dựng cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn**	**2.950**	**-**	**2.950**	
-	Huyện Càng Long	300		300	
-	Huyện Cầu Kè	300		300	
-	Huyện Cầu Ngang	300		300	
-	Huyện Châu Thành	300		300	
-	Huyện Duyên Hải	200		200	

TT	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn năm 2023			Ghi chú
		Tổng số vốn	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	
1	2	3	4	5	6
-	Huyện Tiểu Cần	300		300	
-	Huyện Trà Cú	500		500	
-	Thị xã Duyên Hải	200		200	
-	Thành phố Trà Vinh	50		50	
-	Sở Tài nguyên và Môi trường	500		500	
11)	**Cải thiện sức khỏe, dinh dưỡng của phụ nữ và trẻ em**	**200**	**-**	**200**	
	Sở Y tế	200		200	
12)	**Nâng cao nhận thức và chuyển đổi tư duy của cán bộ các cấp và người dân về phát triển kinh tế nông thôn và xây dựng nông thôn mới**	**854**	**-**	**854**	
-	Huyện Càng Long	65		65	
-	Huyện Cầu Kè	50		50	
-	Huyện Cầu Ngang	65		65	
-	Huyện Châu Thành	65		65	
-	Huyện Duyên Hải	30		30	
-	Huyện Tiểu Cần	45		45	
-	Huyện Trà Cú	75		75	
-	Thị xã Duyên Hải	65		65	
-	Thành phố Trà Vinh	5		5	
-	Văn phòng Điều phối Nông thôn mới (BCĐ)	389		389	
13)	**Truyền thông về Nông thôn mới**	**670**	**-**	**670**	
-	Huyện Càng Long	65		65	
-	Huyện Cầu Kè	50		50	
-	Huyện Cầu Ngang	65		65	
-	Huyện Châu Thành	65		65	
-	Huyện Duyên Hải	30		30	
-	Huyện Tiểu Cần	45		45	
-	Huyện Trà Cú	75		75	
-	Thị xã Duyên Hải	65		65	
-	Thành phố Trà Vinh	10		10	
-	Văn phòng Điều phối Nông thôn mới (BCĐ)	200		200	
14)	**Thực hiện các chương trình chuyên đề (**)**	**900**	**-**	**900**	
-	Sở Tài nguyên và Môi trường	200		200	

TT	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn năm 2023			Ghi chú
		Tổng số vốn	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	
1	2	3	4	5	6
-	Sở Khoa học và Công nghệ	100		100	
-	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	200		200	
-	Sở Thông tin và Truyền thông	100		100	
-	Công an tỉnh	200		200	
-	Văn phòng Điều phối Nông thôn mới (BCĐ)	100		100	
15)	**Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021 - 2025 (Quyết định số 1804/QĐ-TTg)**	**200**	**-**	**200**	
	Sở Kế hoạch và Đầu tư	200		200	
16)	**Đề án lựa chọn, hoàn thiện, nhân rộng mô hình hợp tác xã kiểu mới (Quyết định số 167/QĐ-TTg)**	**200**	**-**	**200**	
	Sở Kế hoạch và Đầu tư	200		200	
17)	**Kinh phí hoạt động của cơ quan chỉ đạo Chương trình các cấp (***)**	**389**	**-**	**389**	
-	Huyện Càng Long	36		36	
-	Huyện Cầu Kè	30		30	
-	Huyện Cầu Ngang	36		36	
-	Huyện Châu Thành	36		36	
-	Huyện Duyên Hải	22		22	
-	Huyện Tiểu Cần	28		28	
-	Huyện Trà Cú	40		40	
-	Thị xã Duyên Hải	20		20	
-	Thành phố Trà Vinh	12		12	
-	Văn phòng Điều phối Nông thôn mới (BCĐ)	129		129	

Ghi chú:

(1) Huyện Trà Cú (*): Trong 17.243 triệu đồng vốn đầu tư phát triển của Dự án 1, có 11.000 triệu đồng phân cho công trình nước sinh hoạt tập trung.

(2) Thực hiện các chương trình chuyên đề (**): (i) Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng NTM, hướng tới NTM thông minh giai đoạn 2021 – 2025 (Quyết định số 924/QĐ-TTg ngày 02/8/2022); (ii) Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng NTM giai đoạn 2021 - 2025 (Quyết định số 922/QĐ-TTg ngày 02/8/2022); (iii) Chương trình khoa học công nghệ phục vụ xây dựng NTM giai đoạn 2021 – 2025 (Quyết định số 923/QĐ-TTg ngày 02/8/2022); (iv) Chương trình mỗi xã một sản phẩm (Quyết định số 919/QĐ-TTg ngày 01/8/2022); (v) Chương trình "Tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng NTM giai đoạn 2021 – 2025 (Quyết định số 925/QĐ-TTg ngày 02/8/2022); (vi) Chương trình nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện tiêu chí an ninh, trật tự trong xây dựng NTM giai đoạn 2021 – 2025 (Quyết định số 926/QĐ-TTg ngày 02/8/2022).

(3) Kinh phí hoạt động của cơ quan chỉ đạo Chương trình các cấp (***): Kinh phí hoạt động cấp xã là trên cơ sở tỉnh phân bổ cho cấp huyện, cấp huyện phân cho xã (bình quân 2 triệu đồng/xã), còn lại kinh phí hoạt động cấp huyện.

Phụ lục 01.a

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 2366/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

TT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư dự án			Vốn đã thanh toán *(triệu đồng)*	Kế hoạch vốn năm 2023 *(đồng)*	Ghi chú
									Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức vốn đầu tư				
										Tổng số: *(triệu đồng)*	Trong đó: NSNN (triệu đồng)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ									**140.095**	**140.095**	**110.366**	**1.717.121.548**	
	NGUỒN VỐN XỔ SỐ KIẾN THIẾT									**140.095**	**140.095**	**110.366**	**1.717.121.548**	
	Vốn các công trình có quyết định phê duyệt quyết toán hoàn thành									**140.095**	**140.095**	**110.366**	**1.717.121.548**	
1	Mua sắm trang thiết bị cho các bệnh viện tuyến tỉnh, tuyến huyện	Trên địa bàn tỉnh	KBNN Trà Vinh	Sở Y tế	7726730		Mua sắm thiết bị	2019-2020	1137/QĐ-UBND 17/6/2019	60.000	60.000	53.199	211.359.000	
2	Nâng cấp, mở rộng Trường Thực hành Sư phạm thuộc Trường Đại học Trà Vinh	Thành phố Trà Vinh	KBNN Trà Vinh	Trường ĐHTV	7791367		Công trình dân dụng	2020-2021	2296/QĐ-UBND 31/10/2019	28.167	28.167	26.558	165.604.352	
3	Đường giao thông liên xã Tam Ngãi - Thông Hòa, huyện Cầu Kè	Huyện Cầu Kè	KBNN Trà Vinh	UBND huyện Cầu Kè	7867585		Công trình giao thông	2021-2022	400/QĐ-SKHĐT 30/11/2020	8.000	8.000	7.000	303.176.641	
4	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường liên xã trên địa bàn huyện Cầu Kè	Huyện Cầu Kè	KBNN Trà Vinh	UBND huyện Cầu Kè	7867218		Công trình giao thông	2021-2022	3809/QĐ-UBND 30/11/2020	11.500	11.500	10.000	845.932.296	
5	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường Độc Lập số chẵn số lẻ (hai bên chợ trung tâm thành phố Trà Vinh)	Thành phố Trà Vinh	KBNN Trà Vinh	UBND thành phố Trà Vinh	7717047		Công trình giao thông	2019-2021	2165/QĐ-UBND 31/10/2018	32.428	32.428	13.609	191.049.259	